BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CÔNG TY CP SẢN XUẤT & CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Mục lục

PHẦN I TỔNG QUAN 2
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 4
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN 5
NGÀNH NGHỀ LĨNH VỰC KINH DOANH 7
TỔNG QUAN VỀ CÁC SẢN PHẨM CÔNG TY 8
SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC 9
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN TGĐ 10
ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 14
PHẦN II MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 17
TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI 18
NGÀNH NHỰA VIỆT NAM 26
TRIỂN VỌNG NGÀNH 29
THỊ TRƯỜNG HẠT PHỤ GIA FILLER MASTERBATCH 34
THỊ TRƯỜNG VÁN SÀN SPC – STONE PLASTICS COMPOSITE 42
PHẦN III KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 51
ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 52
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 2020 56
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 58
PHẦN IV QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 61
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 62
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT 68
THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS 71
HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO 72
THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐẦU TƯ 75
PHẦN V BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 76
Ý NGHĨA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 77
GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN 80
THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN 84
HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 85
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 95

PHẦN I
TỔNG QUAN

❖ Tầm nhìn:

Trở thành doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm tinh chế từ đá CaCO3, tạo dựng vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ Sứ mệnh:

Mang lại những sản phẩm chất lượng cao bằng việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến.

Đảm bảo hài hòa các lợi ích của khách hàng, cổ đông.

Tạo môi trường làm việc nâng cao sự sáng tạo, trách nhiệm, chuyên nghiệp của cán bộ, nhân viên Công ty.

❖ Giá trị cốt lõi:

Chất lượng trên từng sản phẩm: chất lượng sản phẩm là yếu tố sống còn đối với một doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Chủ động hoàn thiện năng lực sản xuất, luôn đảm bảo sản phẩm đầu ra theo đúng các thông số kỹ thuật đạt chuẩn, từng thành viên của Nhựa Pha Lê đều nỗ lực hoàn thành công việc được giao với chất lượng cao nhất**.**

Liên tục ứng dụng công nghệ vào sản xuất: Không chỉ đảm bảm ổn định chất lượng, việc đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến giúp phát minh ra các phương thức sản xuất mới, từ đó cải thiện chất lượng đồng thời tiết kiệm chi phí**.**

Chia sẻ và đồng hành cùng đối tác: tâm niệm đối tác là bạn đồng hành cùng chia sẻ trên con đường hoạt động kinh doanh, Nhựa Pha Lê luôn hỗ trợ các đối tác trên tinh thần hợp tác thành công, đôi bên đồng hưởng lợi

Trách nhiệm với cộng đồng:. Không chỉ vì mục tiêu phát triển kinh tế mà còn tồn tại để phục vụ người tiêu dùng , cải thiện và nâng cao đời sống đội ngũ cán bộ công nhân, đem lại lợi ích dài lâu cho đối tác và cổ đông, góp vào lợi ích chung của toàn xã hội

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

- ✓ Tên công ty : Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê
- ✓ Tên tiếng Anh : Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt : Nhựa Pha Lê
- ✓ Mã chứng khoán : PLP
- ✓ Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/11/2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 01/10/2020
- ✓ Trụ sở chính : Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- ✓ Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Hà Nội - Tầng 2 – Tháp A – Tòa nhà Rivera Park Hà Nội – 69 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- ✓ CN Nghệ An: Mỏ đá Thung Hung, Bản Hạt, Xã Châu Tiến, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An
- ✓ Vốn điều lệ : 400.000.000.000 đồng
- ✓ Điện thoại : (+84-24) 3555 1669 Fax: (+84-24) 3555 1671
- ✓ Website : http: phaleplastics.com.vn
- ✓ Đại diện pháp luật : **Ông Mai Thanh Phương**
- ✓ Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

- **2008 - Thành lập**

  Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng , hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản.

- **2009 - 2013 - Chuẩn bị**

  Được cấp phép và khai thác mỏ Thung Hung – Nghệ An. Thành lập Chi nhánh Nghệ An tại Mỏ Thung Hung để khai thác.

- **2014 - Đầu tư**

  Nhà máy sản xuất đá CaCO3 tại Quỳ Hợp Nghệ An, công suất Xưởng khai thác đá 100 tấn / giờ , Xưởng tuyển đá chíp với công suất 30 tấn/ giờ.

  Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa tại KCN MP Đình Vũ – Hải Phòng, bột đá siêu mịn công suất 108.000 tấn/ năm và 96.000 tấn phụ gia ngành nhựa/ năm.

- **2016 - Tăng tốc**

  Nhà máy sản xuất Filler Masterbatch đi vào hoạt động với 2 dây chuyền, công suất thiết kế 26.400 tấn / năm.

- **2017 - Niêm yết**

  Chính thức niêm yết 15 triệu cổ phiếu trên sàn Hose với mã chứng khoán PLP. Đầu tư khai thác thêm 02 dây chuyền sản xuất Filler Masterbatch nâng công suất lên 52.800 tấn /năm.

- **2018 - Mở rộng**

  Đầu tư và nâng cấp dây chuyền filler masterbatch lên 95.000 tấn/ năm. Hoàn tất việc mở rộng Nhà máy Nghệ An , đầu tư 02 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn tráng phủ axit công suất 56.000 tấn/ năm.

- **2019 – Đột phá**

  Phát hành tăng vốn thành công từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng vốn điều lệ doanh nghiệp.

- **2020 – Chuyển mình**

  Phát hành tăng vốn thành công từ 250 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng vốn điều lệ doanh nghiệp.

  Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Ván sàn SPC hướng tới mục tiêu xuất khẩu tới các thị trường lớn như Mỹ, Canada, Đông Âu....

NGÀNH NGHỀ LĨNH VỰC KINH DOANH

- Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sản xuất sợi nhân tạo
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng đường thuỷ, đường bộ bằng xe ô tô;
- Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị ngành khai khoáng, xây dựng, giao thông;
- San lấp, dọn dẹp tạo mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở;
- Tư vấn quản lý bất động sản.

TỔNG QUAN VỀ CÁC SẢN PHẨM CÔNG TY

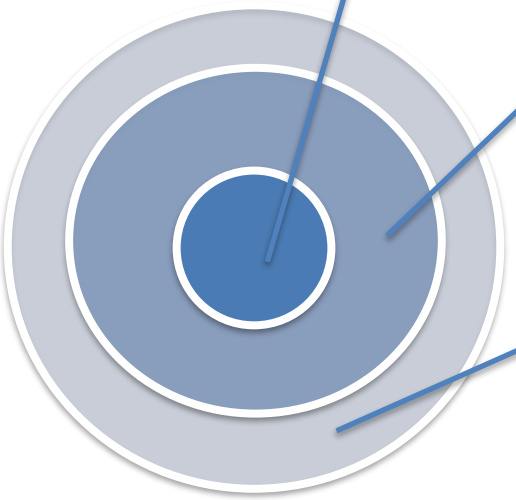

Nhóm 1 (trọng tâm): Sản phẩm có đầu tư hàm lượng công nghệ:

- Filler Masterbatch (đang sản xuất)
- Nhựa thành phẩm (đang nghiên cứu)
- Vật liệu xây dựng gốc nhựa đá: đá Marble, ván sàn đá công nghệ SPC, nhựa gỗ, giấy đá, ... (đã triển khai một số hạng mục)

Nhóm 2: Sản phẩm sơ chế từ mỏ đá CaCO3:

- Đá CaCO3
- Bột đá mịn

Nhóm 3: Sản phẩm từ những sản phẩm thải loại từ các thành phẩm nhóm 1 và 2

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC

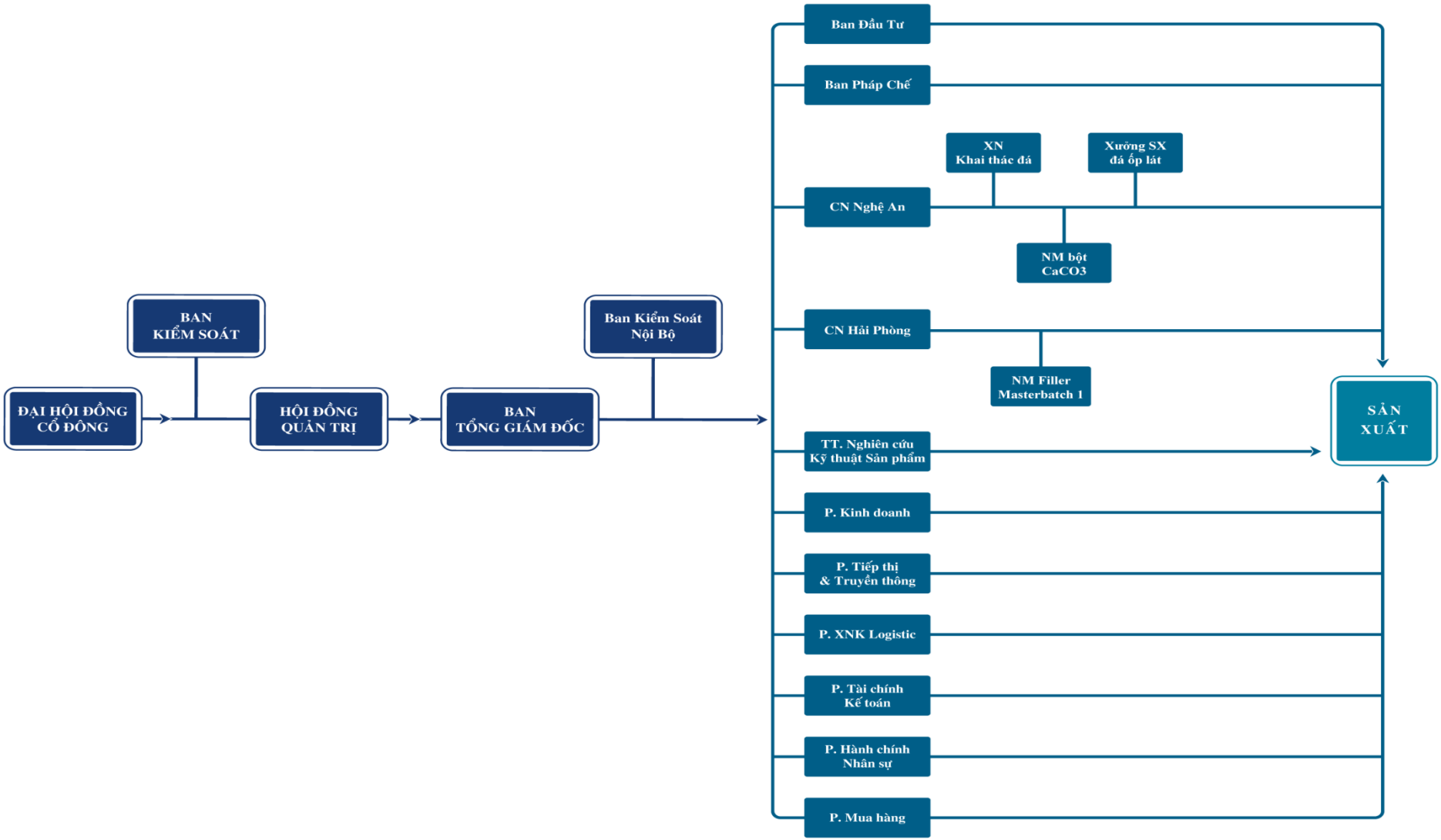

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN TGĐ

❖ **Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị**

1. Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 02/2014

+ **Học vấn :** Kỹ sư ngành Địa chất ; Cử nhân Kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 27 năm kinh nghiệm quản trị sản xuất, khai thác khoáng sản và đầu tư

+ **Sở hữu :** 9.840.000 cổ phiếu PLP (24.6 %)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Thành viên HĐQT – CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (LGL)
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát
- Phó chủ tịch HĐQT– Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt (RCC)
- Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long

2. Ông Nguyễn Hồ Hưng - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu :** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Chủ tịch HĐTV - Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Barit Cao Bằng
- Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

3. Ông Vũ Đức Tiến - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm tháng 10/2020)

+ **Ngày bổ nhiệm:** 06/2018

+ **Học vấn:** Cử nhân Kế toán Ngân hàng

+ **Kinh nghiệm:** 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu:** 2.409.481 cổ phiếu PLP (6.02%) – Đại diện CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

+ **Kiêm nhiệm**

  - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
  - Thành viên HĐQT - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
  - Thành viên HĐQT - CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
  - Thành viên HĐQT - CTCP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu

4. Ông Lê Thạc Tuấn - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2017

+ **Học vấn:** Kỹ sư xây dựng mỏ ; Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm :** 27 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

  - Giám đốc - Công ty cổ phần Điện gia dụng Nagakawa

❖ **Danh sách Thành viên Ban Kiểm Soát**

1. Ông Đinh Đức Tuấn – Trưởng Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2018
+ **Học vấn:** Kỹ sư Xây dựng mỏ ; Cử nhân tài chính – ngân hàng; Cử nhân kinh tế đối ngoại
+ **Kinh nghiệm:** 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, quản trị và đầu tư
+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)
+ **Kiêm nhiệm** : không

2. Bà Vũ Ngọc Thúy - Thành viên Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017
+ **Học vấn:** Cử nhân kế toán
+ **Kinh nghiệm:** 7 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kiểm toán
+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)
+ **Kiêm nhiệm:**
  - Kiểm toán viên - Công ty TNHH Mazars Việt Nam, Hà Nội

3. Bà Mai Thị Thanh Hoa - Thành viên Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2018
+ **Học vấn:** Cử nhân ngành Thương mại- Ngoại thương
+ **Kinh nghiệm:** 16 năm kinh nghiệm quản trị kinh doanh
+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)
+ **Kiêm nhiệm:** không

Danh sách Thành viên Ban Tổng Giám Đốc

1. Bà Trần Hải Yến –Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1980
+ **Ngày bổ nhiệm:** 08/2020
+ **Học vấn:** Cử nhân quản trị kinh doanh
+ **Kinh nghiệm:** 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh
+ **Sở hữu :** 177.760 cổ phiếu PLP (0.44%)
+ **Kiêm nhiệm:** không

2. Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1981
+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2018
+ **Học vấn:** Cử nhân Tiếng Trung
+ **Kinh nghiệm:** 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất
+ **Sở hữu:** 17.600 cổ phiếu PLP (0.044%)
+ **Kiêm nhiệm:**
    - Giám đốc CN Hà Nội – Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê

3. Ông Phạm Xuân Trí – Kế toán trưởng

+ **Sinh năm :** 1990
+ **Ngày bổ nhiệm**: 09/2019
+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế
+ **Kinh nghiệm:** 6 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán
+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0 %)
+ **Kiêm nhiệm:** không

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

❖ **Tái cấu trúc toàn bộ hệ thống**

Từ một mỏ đá tại Nghệ An với sản lượng vài ngàn tấn/năm, Pha Lê đã phát triển không ngừng nghỉ và chỉ trong 5 năm kể từ năm 2015, Công ty đã lột xác trở thành một trong những doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực Filler Masterbatch vốn tồn tại từ lâu. Với những thành tựu trong ứng dụng công nghệ cũng như định hướng phát triển đúng đắn, tổng tài sản của Pha Lê đã tăng gấp 6 lần, từ 209 tỷ đồng năm 2015 lên 1.281 tỷ đồng năm 2020. Quy mô doanh nghiệp tăng nhanh cùng lĩnh vực hoạt động không ngừng mở rộng đặt ra các vấn đề về quản trị hệ thống, trong đó cơ cấu tổ chức và hoạt động cũ dần không đáp ứng kịp nhu cầu phát triển. Vì vậy trong giai đoạn tới Công ty có kế hoạch tái cấu trúc toàn bộ hệ thống, tái định vị thương hiệu Pha Lê với định hướng chuyển dịch hoạt động kinh doanh cốt lõi từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và các sản phẩm trung gian sang tập trung sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm tiêu dùng có thể bán đến tận tay người tiêu dùng.

❖ **"CHUỖI PHA LÊ": sự manh nha hình thành của một tập đoàn kinh tế trong lĩnh vực công nghệ nhựa**

Việc mục tiêu lọt các doanh nghiệp sản xuất hạt Filler Masterbatch lớn nhất đạt được đã thúc đẩy Pha Lê sớm bước sang giai đoạn tiếp theo của định hướng phát triển 2021-2025: tham gia vào lĩnh vực vật liệu xây dựng ứng dụng từ công nghệ. Với việc các sản phẩm sàn đá công nghệ của nhà máy SPC số 1 tại trụ sở Công ty cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (liên doanh do Nhựa Pha Lê và tập đoàn Hoàng Gia thành lập) xuất khẩu lô hàng đầu tiên đi Mỹ vào tháng 11/2020, Công ty đã đặt bước chân đầu tiên lên thị trường vật liệu xây dựng với quy mô hơn 30 tỷ USD/năm. Các sản phẩm sàn đá công nghệ SPC, với nền tảng công nghệ vật liệu

sẵn có đến từ nhà máy bột đá và Filler của Pha Lê, đang được Công ty tích cực nghiên cứu và tìm ra các ứng dụng mới, từ đó củng cố định hướng mở rộng thêm các nhà máy SPC số 2, SPC số 3, ... Sản phẩm SPC mới, cao cấp hơn được kỳ vọng sẽ được phát triển trong vài năm tới có thể kể đến như: sản phẩm SPC multi layer, sản phẩm ván ốp tường, trần, và các sản phẩm thay thế khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

Với quy mô thị trường hơn 30 tỷ USD/năm (chỉ tính riêng tại Mỹ), cùng với các đặc tính nổi trội của sàn đá công nghệ SPC vốn được coi là "làn sóng mới" tại thị trường vật liệu xây dựng Bắc Mỹ, Nhựa Pha Lê kỳ vọng sản phẩm sàn đá công nghệ SPC sẽ giúp công ty trở thành một phần của thị trường vật liệu xây dựng tại Mỹ, đồng thời mang lại doanh thu xuất khẩu trên 10.000 tỷ đồng/năm chỉ trong vòng 3-5 năm tới. Như vậy, từ một doanh nghiệp kháng sản chỉ biết đến khai thác và bán các sản phẩm thô, Pha Lê đang dần cho thấy ***hình hài của một tập đoàn kinh tế mới*** với giá trị cốt lõi là ***dẫn đầu trong công nghệ vật liệu, biến Tài nguyên Khoáng sản Việt Nam trở thành những sản phẩm tiêu dùng có tuổi thọ trên 20 năm***.

❖ **Hợp tác cùng phát triển: đòn bẩy kinh tế đến từ mô hình liên doanh, liên kết với các tổ chức tài chính/ tập đoàn kinh tế lớn.**

Mặt trái tất yếu của một doanh nghiệp tăng trưởng nóng với tốc độ phát triển từ 50-100% hàng năm đó chính là sự thiếu hụt về nguồn vốn và hệ thống quản trị. Đây cũng chính là vấn đề mà Pha Lê gặp phải. Để khắc phục điểm yếu này, Pha Lê đã chủ động hợp tác với các tổ chức tài chính/ tổ chức kinh tế có nguồn lực, có hệ thống quản trị tốt trên thị trường. Mô hình hợp tác được hiện thực hóa tại các lĩnh vực có khả năng tạo đòn bẩy cho hoạt động kinh doanh cốt lõi của Pha Lê

như:

– Lĩnh vực khoáng sản tại CTCP Khoáng sản Minh Cầm

– Lĩnh vực Logistics tại CTCP Cảng Mipec

– Lĩnh vực bất động sản tại CTCP Xây dựng Hạ Long và CTCP Thương mại và Du lịch Tân Việt An

Các dự án đầu tư tại các lĩnh vực khác không chỉ đảm bảo tính đa dạng của ngành nghề kinh doanh – xu thế quản trị rủi ro vốn được xem là tất yếu của các tập đoàn kinh tế trên thế giới – mà còn mang lại các giá trị thặng dư mang tính đòn bẩy cho hoạt động cốt lõi của Pha Lê, từ đó hình thành một hệ sinh thái tài chính rộng lớn, nhưng không tách rời khỏi mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp là phát triển theo sâu doanh nghiệp: tập trung vào lĩnh vực cốt lõi, ứng dụng công nghệ vật liệu, cải tiến quy trình sản xuất từ đó mang lại giá trị thặng dư lớn và bền vững.

Trong tương lai, Pha Lê vẫn sẽ tiếp tục duy trì định hướng phát triển vừa tập trung mảng hoạt động chính, vừa kết hợp đầu tư đa ngành (với tỷ trọng hợp lý) như hiện tại để đảm bảo thu được lợi ích tối đa cho các cổ đông.

Một số mục tiêu chiến lược cụ thể

➢ Doanh thu xuất khẩu các sản phẩm SPC đạt 10.000 tỷ đồng/năm trong 5 năm tới;

➢ Trở thành doanh nghiệp tiên phong, đi đầu trong ứng dụng khoa học công nghệ vật liệu để chuyển hóa tài nguyên khoáng sản Việt Nam thành các sản phẩm tiêu dùng có tuổi thọ trên 20 năm;

➢ Đa dạng hóa ngành nghề, tập trung đầu tư vào các lĩnh vực liên quan, mang lại giá trị thặng dư cho hoạt động kinh doanh cốt lõi;

PHẦN II
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI

Ngay từ khi bắt đầu, nguyên vật liệu nhựa ra đời như một giải pháp thay thế nguồn tài nguyên khan hiếm và không bền vững như rùa, ngà hoặc xương động vật. Kể từ đó, nhựa đã định hình một thế giới- nơi mang lại sự an toàn, vệ sinh, thoải mái và an sinh cho xã hội của chúng ta. Ngày nay, nhựa có mặt trong vô số các sản phẩm công nghiệp , hàng tiêu dùng và nhựa công nghệ dụng giúp chúng ta tiết kiệm năng lượng, khí thải CO2, nước và thậm chí cả trong ngành thực phẩm.

Nhựa góp phần vào: Sức khỏe & an toàn, giảm thiểu sự thay đổi khí hậu

Tuy nhiên, để tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu tuyệt vời này, những thách thức liên quan đến tuổi thọ của một sản phẩm - và đặc biệt là bao bì nhựa - vẫn cần được giải quyết. Cam kết tự nguyện "Nhựa 2030" của Plastic Europe dự kiến sẽ đưa ngành công nghiệp này đến cấp độ tiếp theo bằng cách thiết lập các mục tiêu và sáng kiến đầy tham vọng để ngăn chặn rò rỉ nhựa vào môi trường; tăng tái sử dụng và tái chế chất thải bao bì nhựa và góp phần mang lại những lợi ích về hiệu quả tài nguyên. Yếu tố thân thiện với môi trường đang dần trở thành một tiêu chí thiết yếu trong xu hướng tiêu dùng các sản phẩm nhựa của các thị trường phát triển. Vì vậy nên việc chuyển đổi sản xuất sang các sản phẩm nhựa có khả năng phân hủy tốt là xu hướng tất yếu của ngành nhựa thế giới.

Vật liệu nhựa so sánh với các loại nguyên liệu khác

So với các loại nguyên liệu truyền thống như kim loại, gỗ, thủy tinh, da, … vật liệu nhựa có một số tính chất ưu việt hơn như sau:

- ✓ Khả năng chống ăn mòn, chống thấm: so với các loại nguyên liệu truyền thống như kim loại hay gỗ thì khả năng chống bị ăn mòn do tác động của oxy hóa hay khả năng chống thấm nước của vật liệu nhựa là tốt hơn.
- ✓ Dễ tạo hình và sản xuất: với nhiệt độ nóng chảy thấp hơn kim loại hay thủy tinh, vật liệu nhựa giúp công việc tạo hình và chế tác sản phẩm trở nên dễ dàng hơn cũng như tiết giảm được chi phí sản xuất.
- ✓ Khả năng tái sinh và tính đa dạng lớn: ngoài khả năng tái sinh tốt, nguyên liệu nhựa còn có tính đa dạng hơn so với các loại nguyên vật liệu truyền thống.

Phân loại vật liệu nhựa

- ✓ **Nhựa nhiệt dẻo:** là loại vật liệu nhựa khi nung nóng đến nhiệt độ nóng chảy sẽ biến đổi về hình dạng vật lý và giữ lại hình dạng đó khi giảm nhiệt độ. Quá trình này có thể áp dụng nhiều lần khiến cho nhựa nhiệt là vật loại có khả năng tái sinh rất cao. Một số loại nhựa nhiệt dẻo phổ biến đó là PE và các dẫn xuất (HDPE, LDPE, LDPE, LLDPE) , PP, PVC, PS ….. Vì đặc tính linh hoạt , chi phí sản xuất rẻ hơn nhựa nhiệt rắn nên nhiệt dẻo chiếm khoảng 75 % cơ cấu tiêu thụ toàn cầu
- ✓ **Nhựa nhiệt rắn :** là loại vật liệu nhựa khu nung nóng đến nhiệt độ nhất định sẽ biến đổi cả về hình dạng vật lý lẫn tính chất hóa học tạo ra cấu trục không gian ba chiều và không thể nóng chảy lại được nữa , do đó nhựa nhiệt cứng không có khả năng tái sinh. Một số loại nhựa nhiệt rắn phổ biến là Epoxy, vinyle, melamine

Cung cầu ngành nhựa thế giới

Ngành nhựa thế giới hiện nay đã bước vào giai đoạn bão hòa với việc tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm dần xuống xung quanh 4% từ năm 2000 – 2017. Chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người cao nhất tại các khu vực Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản, tuy nhiên tốc độ gia tăng chỉ số này tại các khu vực trên ở mức thấp do nhu cầu đã bão hòa (<3%/năm), thay vào đó, các nền kinh tế đang phát triển tại Châu Á, Châu Phi hay Trung Âu có mức tăng trưởng 5-7%/năm. Châu Á với sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á sẽ là động lực chính cho tăng trưởng ngành nhựa toàn cầu trong tương lai đồng thời cũng là tâm điểm đầu tư của những tập đoàn trong lĩnh vực hóa nhựa trên thế giới.

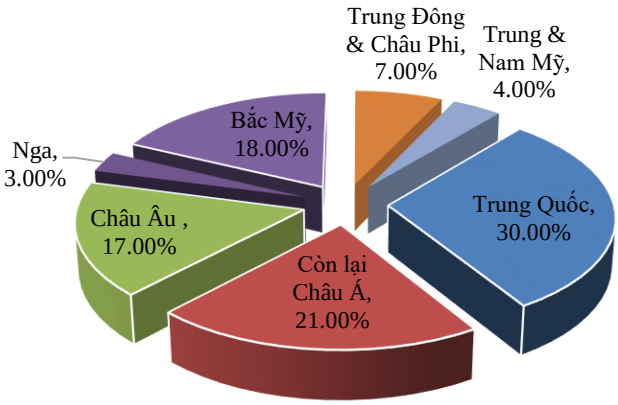

Theo **Plastics Europe** - tổ chức đại diện cho các nhà sản xuất nhựa tại Châu Âu, tổng sản lượng cung ứng của năm 2019 và 2020 không có sự biến chuyển quá lớn với tổng sản lượng cung ứng toàn cầu là 368 triệu tấn nhựa nguyên liệu nhựa / năm.

Năm 2019, Trung Quốc chiếm 1/3

sản lượng (31%), Châu Á (các quốc gia còn lại) chiếm 20%, Khu vực Bắc Mỹ 19%, Châu Âu 16%, Nga 3%, Trung Đông & Châu Phi 7% còn lại Nam Mỹ chỉ chiếm 4%.

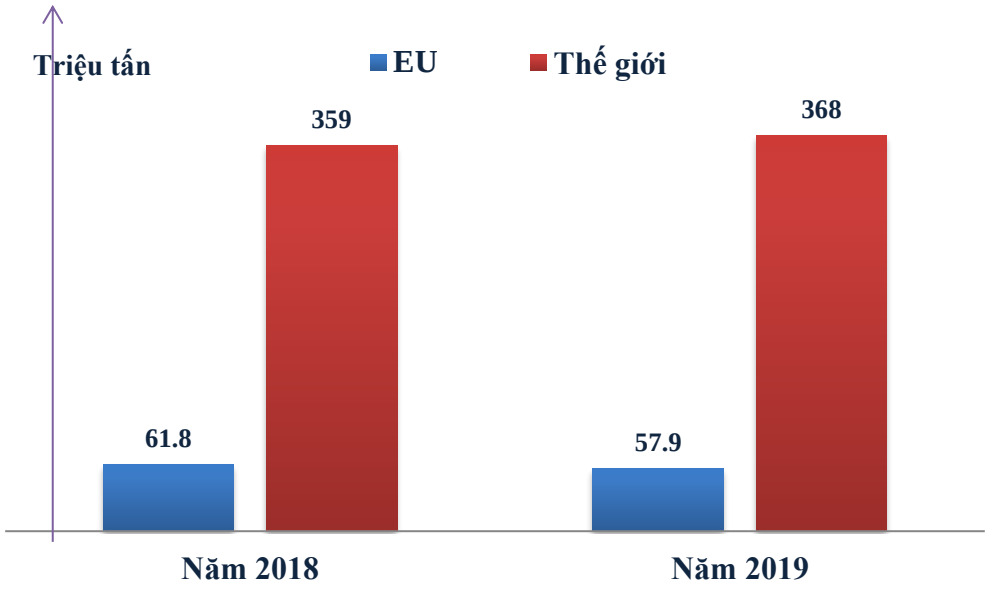

Giá trị thương mại ngành sản xuất nhựa của Châu âu giai đoạn 2015 - 2019

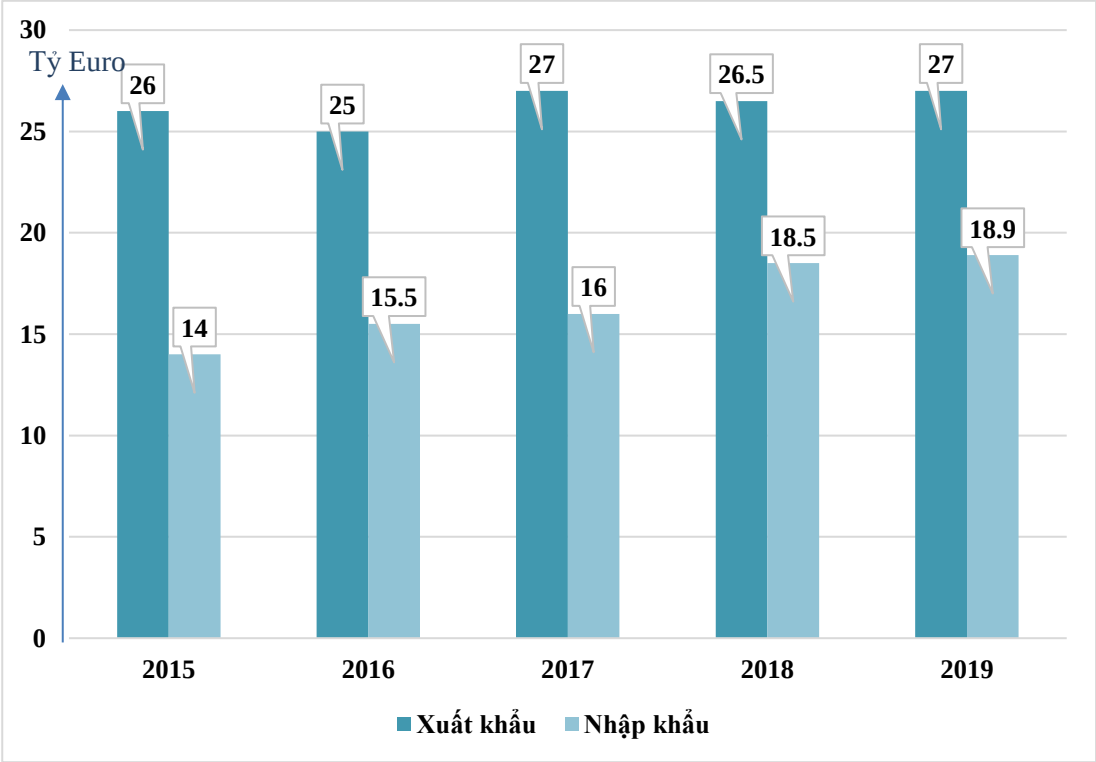

Nguồn: Technavio

Giá trị thương mại ngành gia công nhựa của Châu âu giai đoạn 2015 – 2019

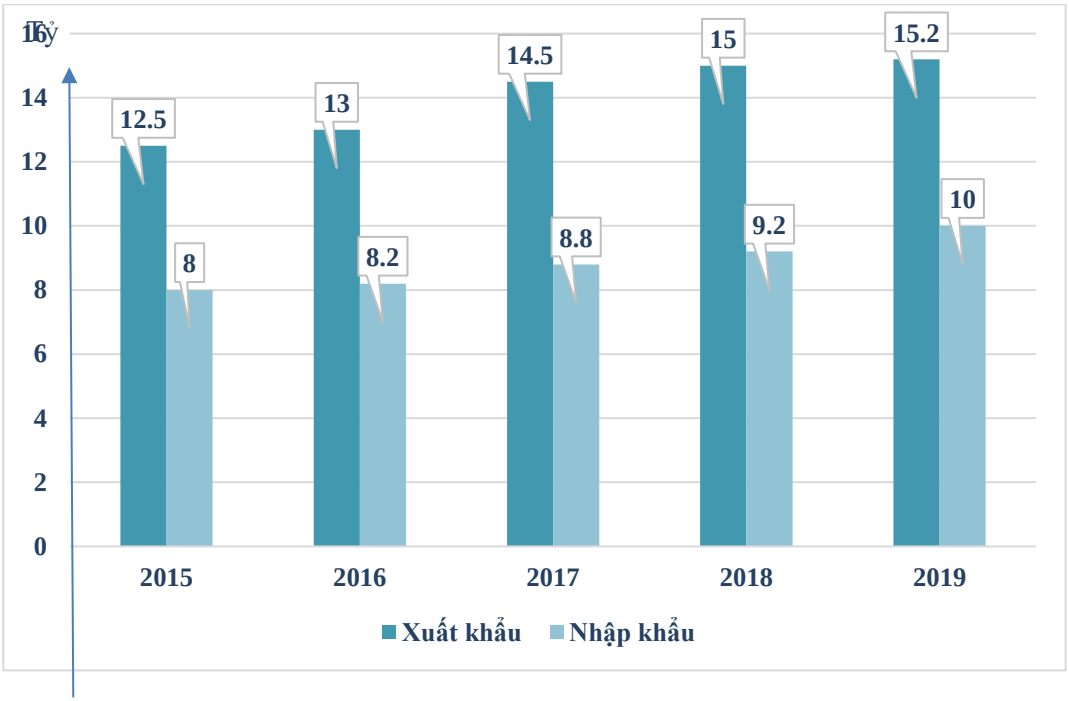

Nguồn: Technavio

Thị phần các đối tác thương mại hàng đầu của Châu Âu trong việc Xuất khẩu nhựa năm 2019

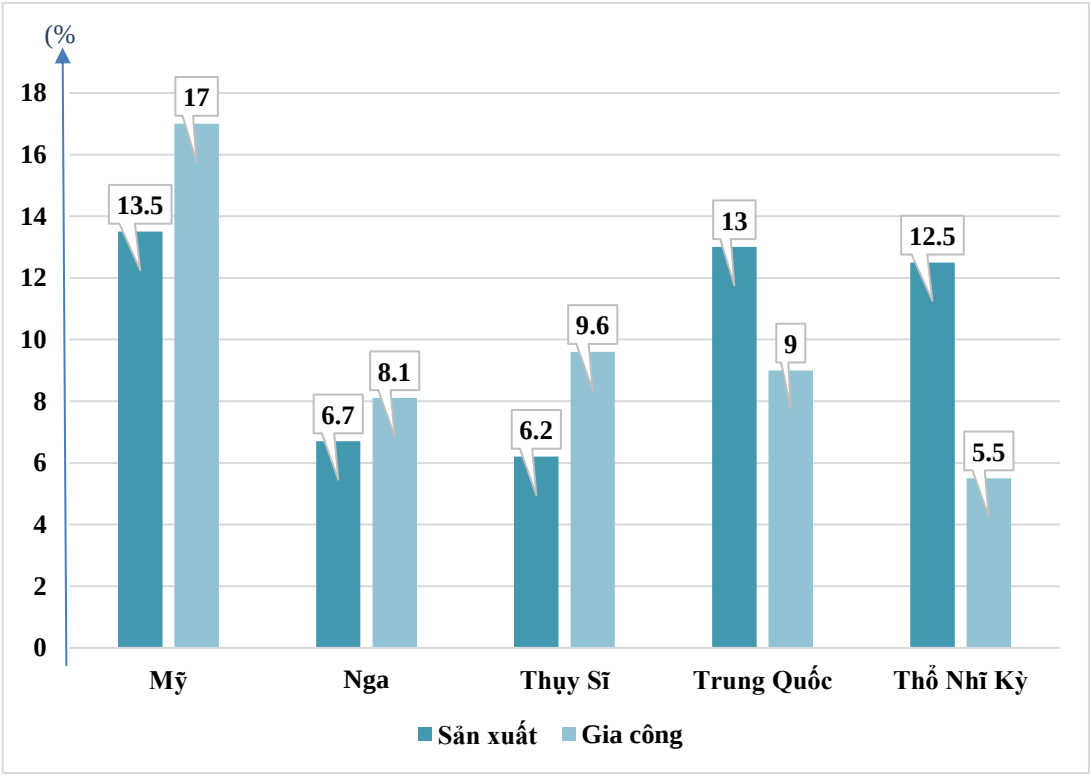

Thị phần các đối tác thương mại hàng đầu của Châu Âu trong việc Nhập khẩu nhựa năm 2019

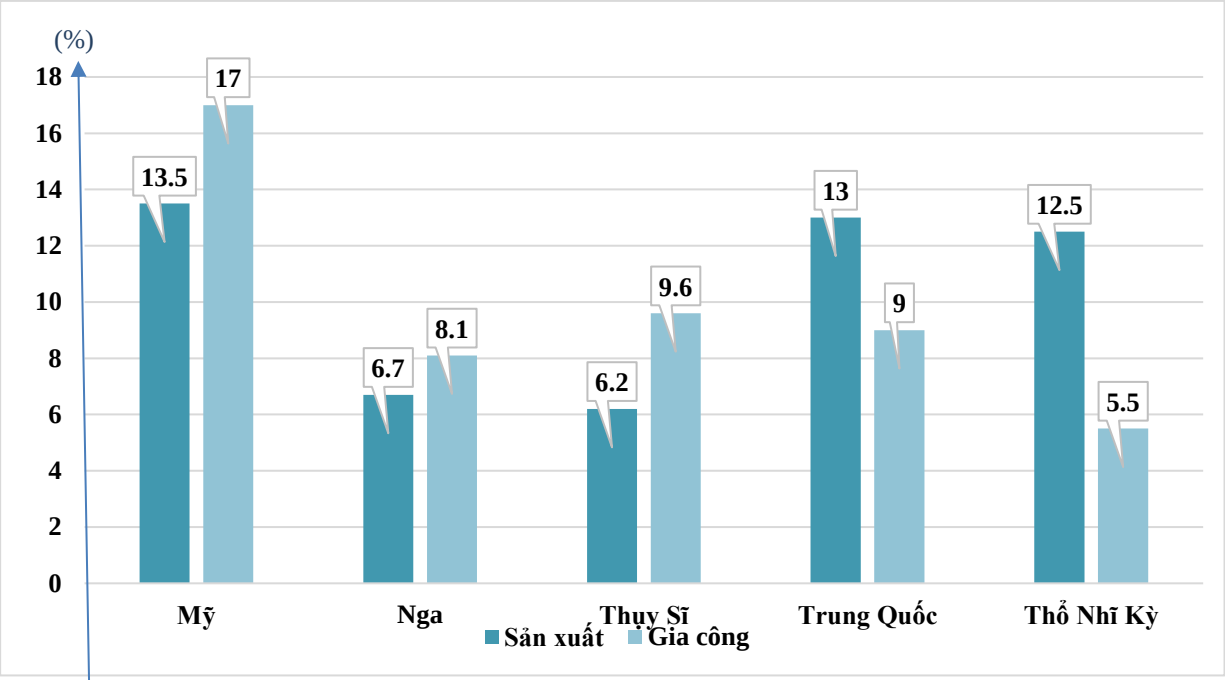

Sau khủng hoảng kinh tế năm 2008-2009, Trung Quốc vươn lên vị trí số 1 về sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu, chiếm 28% vào năm 2015 cùng với đó là sự sụt giảm sản lượng tại những khu vực kinh tế phát triển như Bắc Mỹ, EU hay Nhật Bản. Tuy nhiên, với nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu cho sản xuất trong nước lớn (Trung Quốc hiện là công xưởng ngành nhựa và là quốc gia xuất khẩu sản phẩm nhựa lớn nhất thế giới), Trung Quốc đồng thời là quốc gia nhập khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới (chiếm đến 20% nhu cầu nhập khẩu toàn cầu). Mỹ, Châu Âu và Trung Đông là những khu vực xuất khẩu nguyên liệu nhựa lớn nhất, các khu vực trên có nền công nghiệp hóa dầu phát triển lâu đời, sản lượng nguyên liệu nhựa sản xuất gia tăng trong khi nhu cầu sử dụng nhựa không còn nhiều động lực tăng trưởng.

Tổng quan, nhu cầu nguyên liệu nhựa của thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng chậm. Theo dự báo của Nexant, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa toàn thế giới chỉ tăng trưởng bình quân 3,8% / năm giai đoạn 2017 – 2025. Nguyên nhân do ngành nhựa thế giới đã ở trong giai đoạn bão hòa khi sản lượng nhựa sản xuất toàn cầu chỉ tăng trưởng với tốc độ trung bình ở mức 4% trong vòng 20 năm qua.

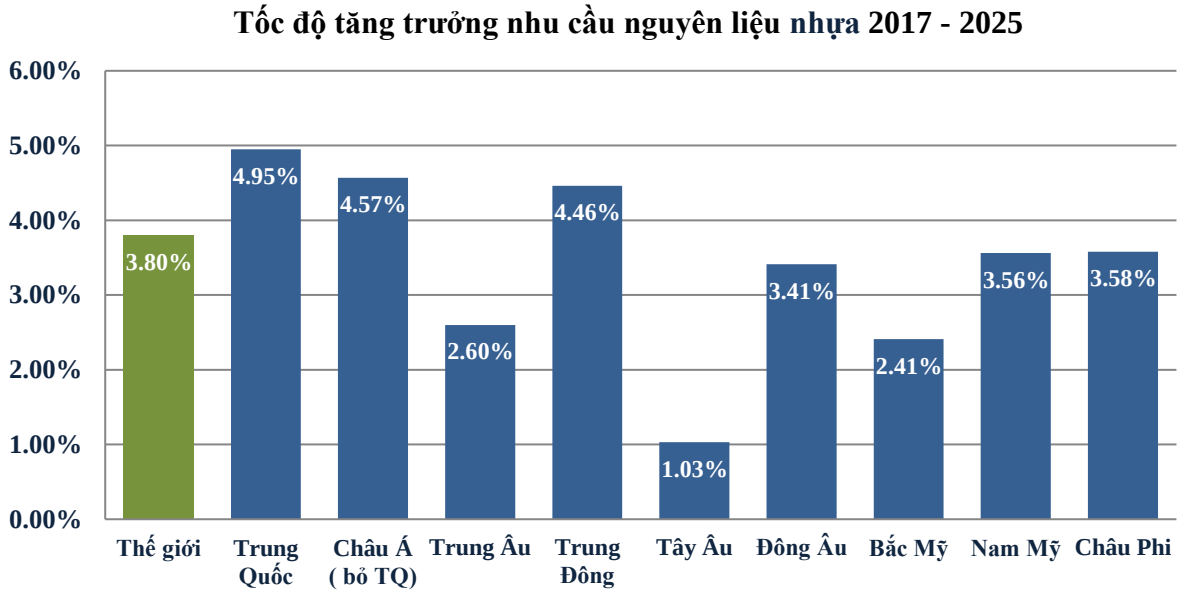

Nguồn: Nexant

Cung cầu các loại nguyên vật liệu nhựa trên thế giới

Ngành nhựa chịu ảnh hưởng bởi nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chủ yếu là chế phẩm từ dầu mỏ, khí thiên nhiên và than đá. Biến động giá của các nguồn nguyên liệu hóa thạch này ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất của ngành nhựa. Bắc Mỹ và Trung Đông là hai khu vực lựa chọn công nghệ sản xuất nguyên liệu nhựa chủ yếu từ khí thiên nhiên, Trung Quốc lựa chọn than đá làm đầu vào sản xuất, phần còn lại của thế giới lựa chọn công nghệ sản xuất từ dầu mỏ. Các loại nguyên vật liệu nhựa trên thế giới vô cùng phong phú và đa dạng về chủng loại.

- Nguyên liệu nhựa **PE, PP và PET** đều được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực nhựa bao bì và nhựa dân dụng. Đây là hai lĩnh vực có nhu cầu đầu sản phẩm đầu ra khá tương đồng với nhau và cùng phụ thuộc chủ yếu vào quy mô dân số, thu nhập cũng như chi tiêu hộ gia đình của các khu vực. Vì thế, nhu cầu tiêu thụ các loại nguyên liệu nhựa này cũng phụ thuộc vào quy mô **dân số, thu nhập và chi tiêu** của từng khu vực
- Nguyên liệu **PVC** là một trong những loại nguyên liệu được sản xuất và tiêu thụ nhiều nhất trên thế giới. PVC được ứng dụng chủ yếu trong lĩnh vực nhựa xây dựng, cả xây dựng dân dụng cũng như xây dựng hạ tầng. Chính vì như vậy, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu PVC sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu và tăng trưởng xây dựng của từng khu vực.

Nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa thế giới được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng, dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình 3%/năm giai đoạn 2018 – 2022. Trong đó, PET là nguyên liệu có tốc độ tăng trưởng nhu cầu cao nhất với 3,4% còn nhu cầu PE và PP sẽ tăng trưởng trung bình năm lần lượt là 2,9% và 3%.

Dự báo cung cầu thế giới 2022 *(nguồn Nexant)*

ĐVT: Triệu tấn

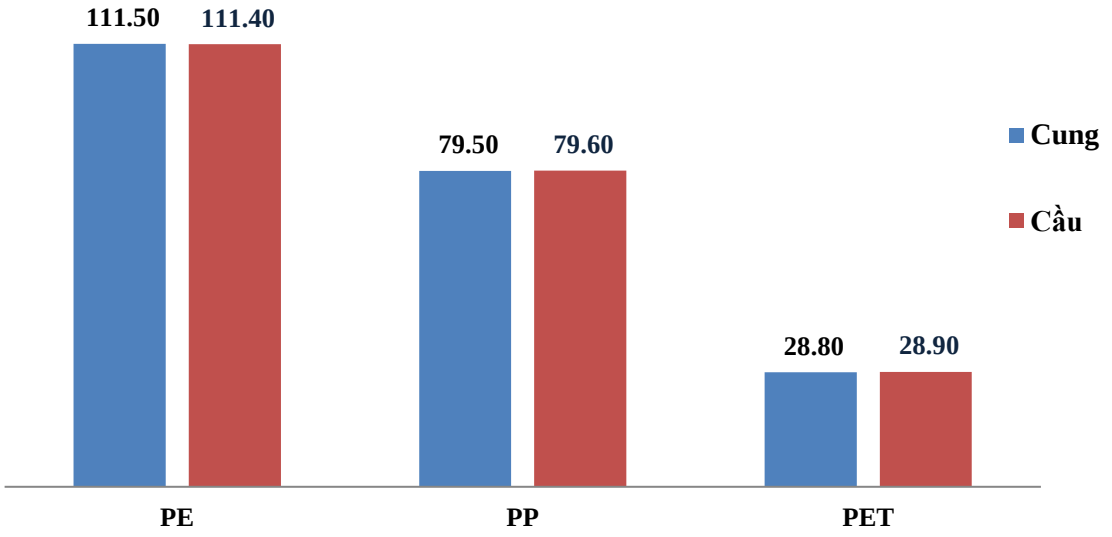

Cung cầu nguyên liệu nhựa thế giới được dự báo sẽ duy trì ở mức cân bằng giai đoạn 2018 – 2022. Về nhu cầu PE, số liệu phân tích của ICIS dự kiến sẽ có sự phục hồi chậm nhưng liên tục trong năm 2021, kèm đó là sự cải thiện kinh tế ở Châu Âu và toàn cầu. Tuy nhiên, thị trường PE năm 2021 có thể phải đối mặt với việc gia tăng nguồn cung mạnh mẽ do công suất PE tăng cao trên phạm vi toàn cầu, dự kiến tăng 6,5% so với 2020. Điều này dẫn đến khả năng cân bằng lượng cung – cầu trong năm 2021.

Đặc biệt, công suất polyethylene mật độ cao (HDPE) tăng cao trên toàn thế giới, dự kiến tăng 8% so với năm trước, trong khi đó công suất polyethylene tuyến tính tỉ trọng thấp (LLDPE) và LDPE dự kiến tăng lần lượt 7% và 3% toàn cầu, trong cùng một khoảng thời gian.

Nguồn cung PP cũng sẽ tăng trưởng đáng kể trong năm 2021, đặc biệt ở Châu Á, nơi sẽ có thêm 7,7 triệu tấn/ năm, tương ứng 10% sản lượng PP toàn cầu năm 2020. Sự ảnh hưởng của nguồn cung lên giá cả dự kiến sẽ bắt đầu xuất hiện trên thị trường, đặc biệt vào nửa cuối năm 2020.

Với thị trường toàn thế giới, nhu cầu propylene sẽ tăng với tốc độ tăng trưởng trung

bình hàng năm cao hơn GDP năm 2021, nhưng sẽ phụ thuộc phần lớn vào tốc độ phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

Nguồn cung PP theo dự báo cũng sẽ tăng và không xảy ra tình trạng khan hàng, mặc dù cũng không đến mức dư thừa như PE. Nhu cầu thiết yếu ở Châu Á, và đặc biệt tại Trung Quốc sẽ có tác động đáng kể đến xu hướng thị trường của cả PP và PE ở Châu Âu.

Dự báo nguồn cung nguyên liệu nhựa 2018-2022

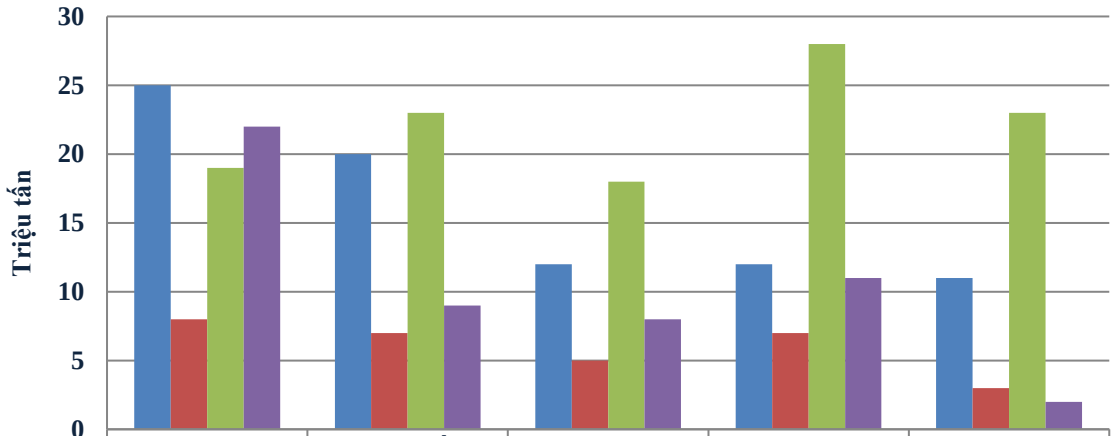

	Trung Quốc	Châu Á (bỏ TQ)	Châu Âu	Châu Mỹ	Trung Đông + Châu Phi
PP	25	20	12	12	11
PET	8	7	5	7	3
PE	19	23	18	28	23
PVC	22	9	8	11	2

Nguồn : Nexant, Bloomberg

Dự báo nhu cầu nguyên liệu nhựa 2018-2022

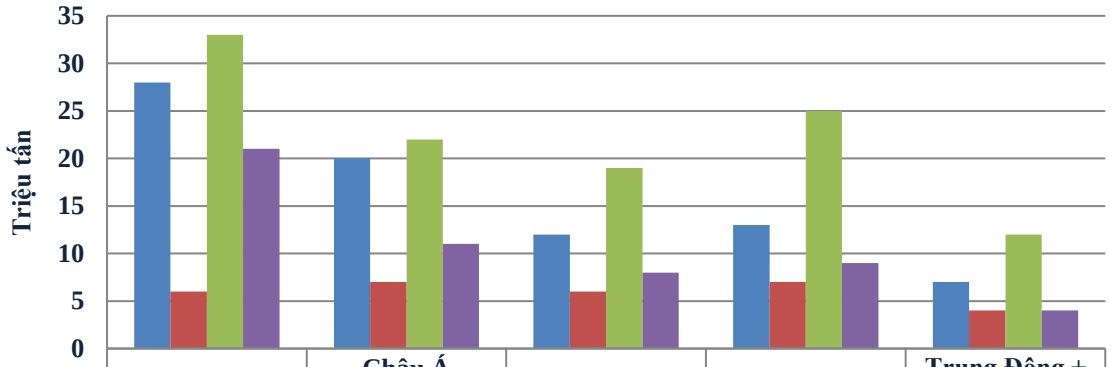

	Trung Quốc	Châu Á (bỏ TQ)	Châu Âu	Châu Mỹ	Trung Đông + Châu Phi
PP	28	20	12	13	7
PET	6	7	6	7	4
PE	33	22	19	25	12
PVC	21	11	8	9	4

Nguồn : Nexant, Bloomberg

NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

Ngành nhựa Việt Nam là một trong các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh so với nền kinh tế nói chung. Trong giai đoạn từ 2012 đến 2017, ngành nhựa Việt Nam tăng trưởng trung bình 11,6%. Nhu cầu tiêu thụ nhựa gia tăng, chỉ số tiêu thụ chất dẻo bình quân đầu người của Việt Nam năm 2015 đã vượt mức trung bình thế giới.

Theo Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ (Bộ Công thương), những năm gần đây, ngành nhựa Việt Nam phát triển mạnh mẽ, với mức tăng từ 16 - 18%/năm (chỉ sau ngành điện tử và dệt may), trong đó có những chủng loại mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%. Đến nay, tổng sản lượng nhựa đạt khoảng 8 - 9 triệu tấn/năm.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng phát triển lớn; các sản phẩm nhựa đa dạng được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong sản xuất và tiêu dùng.

Về nhập khẩu:

Sản phẩm nhựa có xu hướng chuyển từ giá trị gia tăng thấp sang giá trị gia tăng cao hơn, hướng tới các sản phẩm sinh thái. Theo thống kê, để đáp ứng thị trường nội địa và xuất khẩu, mỗi năm ngành nhựa Việt Nam phải nhập khẩu hàng triệu tấn các loại nguyên liệu như PE, PP, PS,…Tuy nhiên, khả năng trong nước hiện nay mới chỉ đáp ứng được khoảng từ 15-35% nhu cầu nguyên phụ liệu. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã làm tăng chi phí đầu vào, giảm sức cạnh tranh và khó tận dụng được ưu đãi thuế quan, bởi những quy định về xuất xứ hàng hóa. Năm 2020, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu đạt 6,61 triệu tấn với trị giá 8,32 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng nhưng giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

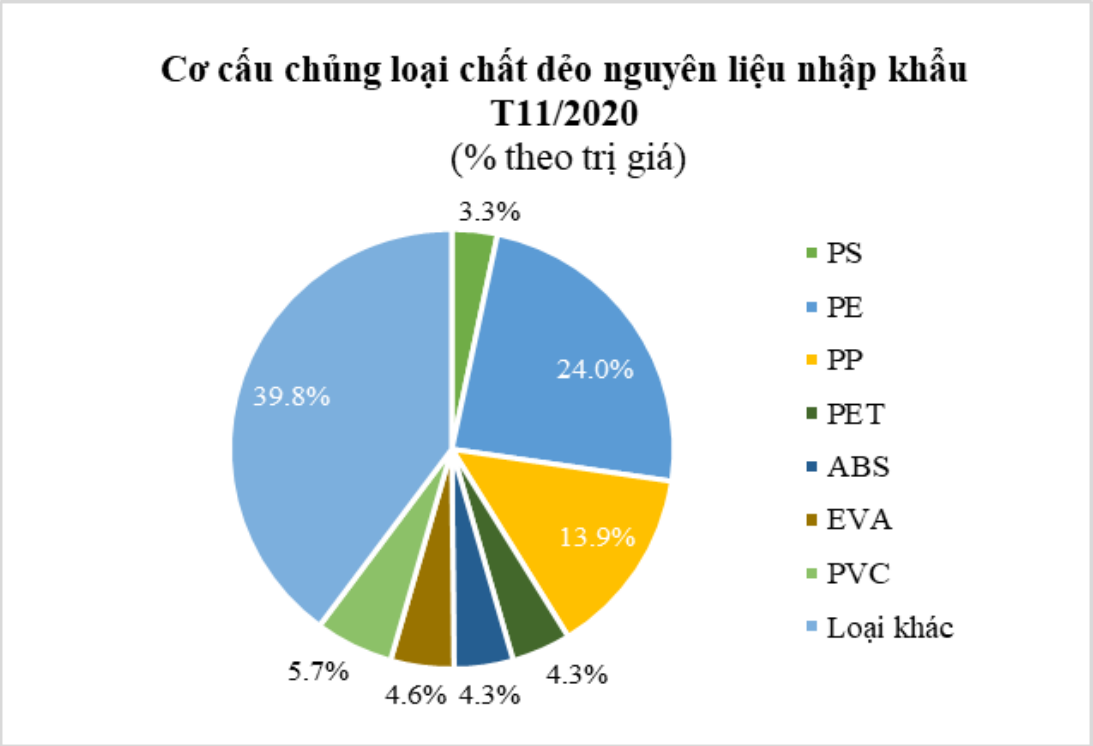

Về xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục hải quan cho thấy kim ngạch xuất khẩu nhựa liên tục tăng mạnh những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng trung bình 14-15%/năm. Ngành nhựa Việt Nam có số lượng doanh nghiệp đông đảo nhưng 80% doanh nghiệp nhựa trong nước có quy mô vừa và nhỏ, với khoảng 85% thiết bị máy móc nhập ngoại. Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam đạt 3,63 tỷ USD, tăng 5,6% so với năm 2019. Trong 11 tháng năm 2020, trong 21 chủng loại sản phẩm nhựa Việt Nam xuất khẩu có 8 sản phẩm nhựa đạt kim ngạch xuất khẩu đạt trên 100 triệu USD. Trong đó có 2 chủng loại sản phẩm đạt kim ngạch trên 600 triệu đó là túi nhựa và tấm, phiến, màng nhựa.

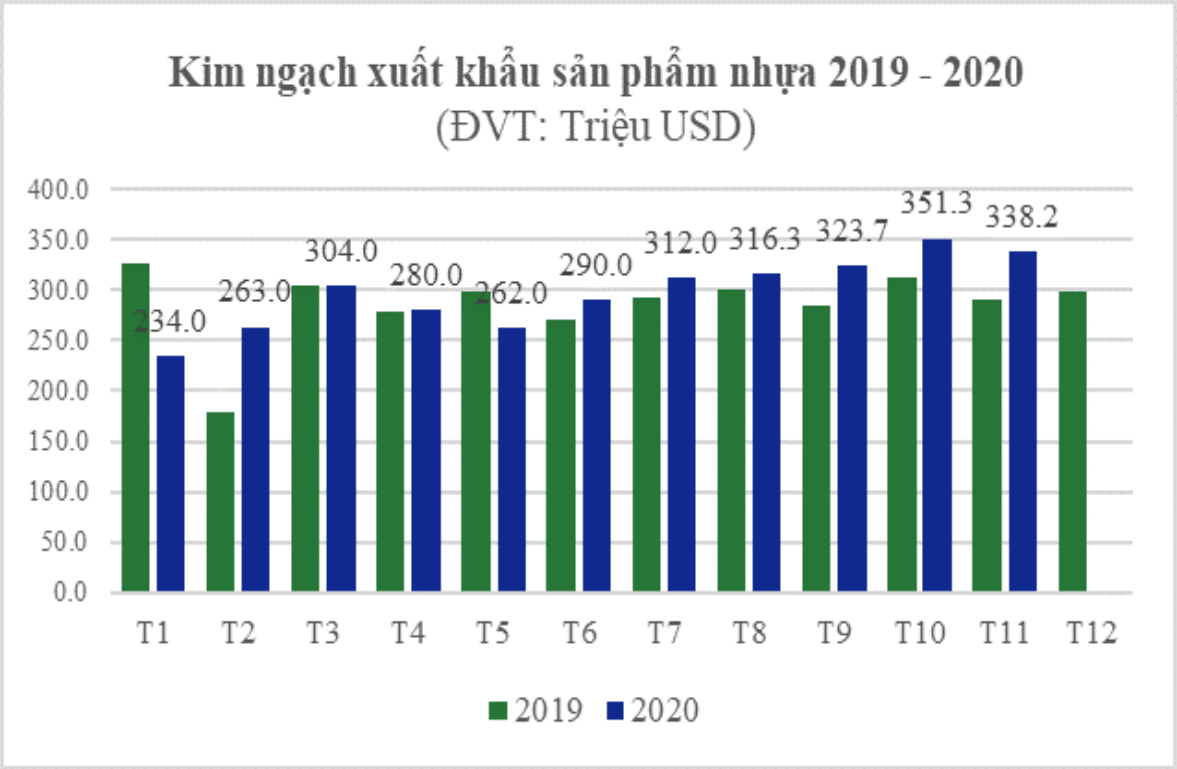

Các sản phẩm đầu ra của ngành nhựa Việt Nam được ứng dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau từ tiêu dùng, thương mại cho đến xây dựng, lắp ráp và được phân chia làm bốn mảng chính : nhựa bao bì, nhựa dân dụng, nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật

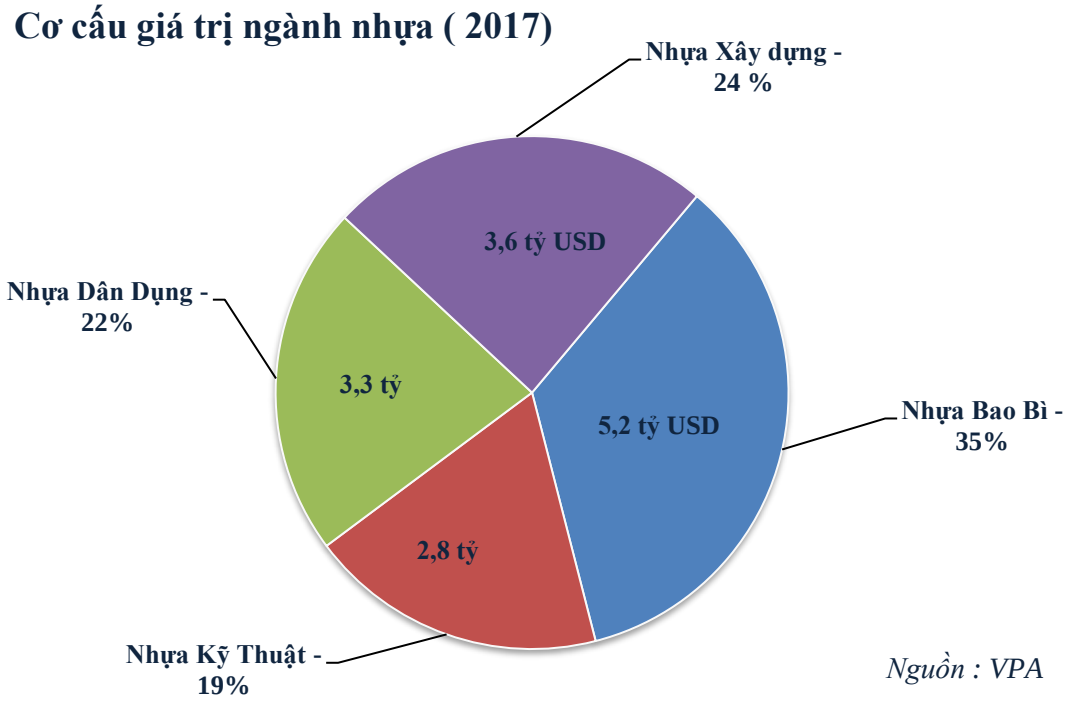

Nguồn : VPA

Mảng nhựa bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị của ngành. Mảng nhựa bao bì cũng là mảng có số doanh nghiệp hoạt động nhiều nhất và tiêu thụ nguyên liệu nhiều nhất trong ngành nhựa Việt Nam.

Xu hướng chuyển dịch từ mảng nhựa bao bì và nhựa dân dụng sang mảng nhựa kỹ thuật và nhựa xây dựng

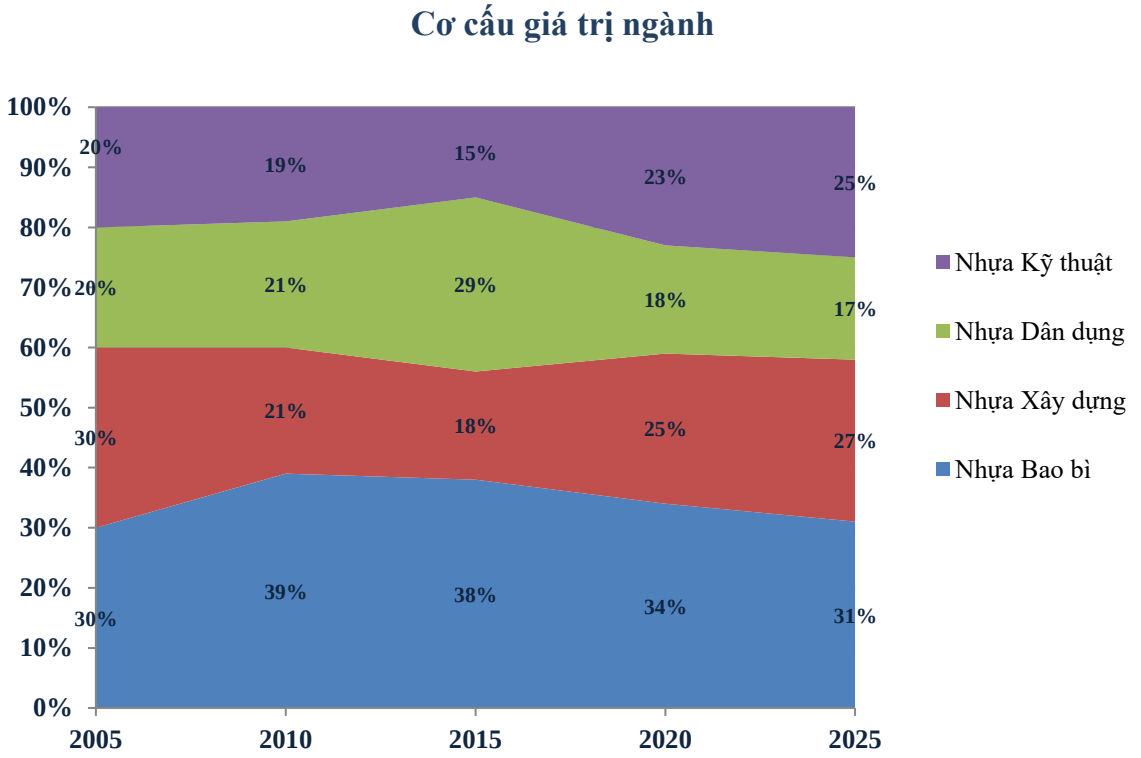

Theo quy hoạch phát triển ngành (QĐ/2992 – BCT), hai mảng nhựa xây dựng và nhựa dân dụng được kỳ vọng sẽ đóng góp lần lượt 27% và 25% trong cơ cấu giá trị ngành nhựa năm 2025.

Cạnh tranh trong ngành nhựa của Việt Nam ở mức cao. Nguyên nhân do ngành nhựa Việt Nam có rào cản gia nhập ngành tương đối thấp, thị trường phân mảnh nhất là đối với sản phẩm nhựa bao bì. Bên cạnh đó, sản phẩm của ngành nhựa Việt Nam không có quá nhiều khác biệt về mẫu mã cũng như chất lượng nên sức mạnh mặc cả của khách hàng là cao.

TRIỂN VỌNG NGÀNH

❖ **Tăng trưởng ngành Nhựa được kỳ vọng sẽ duy trì trung bình ở mức 6,5% giai đoạn 2019 – 2023**

Sản lượng sản xuất sản phẩm nhựa năm 2019 dự báo ở mức 8,9 triệu tấn, tăng trưởng 7,2% so với năm 2018. Tuy đã bước vào giai đoạn chững lại nhưng, ngành nhựa Việt Nam được kỳ vọng sẽ duy trì đà tăng trưởng trung bình 6,5% một năm giai đoạn 2019 – 2023 do:

- Tăng trưởng thu nhập và chi tiêu hộ gia đình được dự báo ở mức trung bình

khoảng 7,1% giai đoạn 2019 – 2022. Trong đó tăng trưởng chi tiêu cho hai mảng thực phẩm và đồ uống không cồn lần lượt ở mức 11,8% và 12,0%. Đây sẽ là động lực tăng trưởng chính cho mảng nhựa bao bì.

- Giai đoạn 2019 – 2022, xây dựng nhà ở và xây dựng hạ tầng nước được dự báo sẽ tăng trưởng lần lượt 6,7% và 7,3% một năm sẽ tạo động lực tăng trưởng cho mảng nhựa xây dựng.
- Xu hướng chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam trong ngắn hạn cùng với đó là chính sách tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của chính phủ sẽ tạo cơ hội phát triển cho mảng nhựa kỹ thuật trong tương lai.

Ngành nhựa Việt Nam với tốc độ phát triển nhanh chóng đang nhận được sự quan tâm lớn từ các tập đoàn nước ngoài. Mặc dù mới đánh dấu sự phát triển nhưng sản phẩm nhựa của Việt Nam hiện nay đã có mặt tại hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới như: Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, EU, Mỹ…Các doanh nghiệp đến từ Thái Lan, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng đã tạo nên làn sóng thâu tóm các doanh nghiệp nhựa tại Việt Nam.

Có thể nói, kỳ vọng lớn nhất của ngành Nhựa Việt Nam hiện nay là những hiệp định thương mại: Thương mại tự do Việt – Liên minh Châu Âu, Hiệp định Đối tác kinh tế Toàn diện khu vực… Chính các hiệp định thương mại trên giúp các sản phẩm nhựa Việt Nam không bị áp thuế chống bán phá giá như các nước châu Á khác (thuế trung bình từ 8 - 30%). Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia, đều bao gồm đối tác thương mại quan trọng của ngành nhựa Việt Nam cả về nguyên liệu nhập khẩu, cũng như sản phẩm nhựa xuất khẩu. Đối với nguyên liệu nhập khẩu, hầu hết nguồn gốc xuất xứ từ Hàn Quốc và thành viên khối ASEAN. Đây cũng là hai khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu của ngành nhựa Việt Nam sẽ được hưởng 0% thuế quan.

Đối với xuất khẩu, Nhật Bản và châu Âu là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành nhựa Việt Nam, sau khi EVFTA có hiệu lực, thuế quan của hầu hết các sản phẩm nhựa xuất khẩu vào thị trường EU sẽ được gỡ bỏ - một lợi thế lớn để gia tăng sản lượng sản phẩm nhựa xuất khẩu của ngành nhựa Việt Nam với một thị trường quan trọng là EU. Do đó, đây sẽ là những điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhựa Việt Nam tiếp tục tăng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới, bức

tranh ngành Nhựa Việt ra thế giới sẽ lớn hơn.

Tại thị trường trong nước, ngành nhựa trong những năm gần đây là một trong những ngành công nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất Việt Nam từ 16% - 18%/năm chỉ sau ngành viễn thông và dệt may. Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của cả nước tháng 9/2020 đạt 323,68 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 8/2020 và tăng 13,8% so với cùng tháng năm 2019, cộng chung cả 9 tháng đầu năm 2020 đạt trên 2,6 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2019.

❖ **Ngành VLXD với những tín hiệu sáng**

Thị trường vật liệu xây dựng (VLXD) năm 2020 được đánh giá là bức tranh nhiều sắc màu khi bị tác động ít nhiều cùng với nhịp chững của thị trường bất động sản nhưng vẫn có những điểm sáng bứt phá, ngày càng có những đóng góp quan trọng với nền kinh tế. Các doanh nghiệp vật liệu xây dựng đang dần nâng cao khả năng thích ứng với công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng đến thị trường xuất khẩu.

Tổng sản lượng xi măng đến năm 2020 đạt khoảng 101,74 triệu tấn; gạch ốp lát đạt 575 triệu mét vuông; sứ vệ sinh đạt 19 triệu sản phẩm; kính xây dựng đạt 280 triệu mét vuông; gạch xây nung, gạch không nung 30 tỷ viên; đáp ứng nhu cầu trong nước. Đây là những con số ấn tượng cho thấy, rõ ràng lĩnh vực VLXD có đóng góp rất lớn vào sự phát triển chung về kinh tế xã hội của đất nước cũng như sự phát triển riêng của ngành xây dựng. Nếu quy đổi sang giá trị kinh tế, các sản phẩm VLXD tiêu thụ ước tính phải đạt hơn 22 tỷ USD trong năm 2020, tương đương mức đóng góp khoảng 6,5 đến 7% vào quy mô nền kinh tế của đất nước.

Đến năm 2030, dự báo sản lượng một số chủng loại VLXD chủ yếu ước đạt như sau: Xi măng 125 - 145 triệu tấn (xuất khẩu 25 - 35 triệu tấn), gạch ốp lát 670 - 690 triệu m2 (xuất khẩu 130 - 140 triệu mét vuông), sứ vệ sinh 37 - 43 triệu sản phẩm (xuất khẩu 7 - 8 triệu sản phẩm), kính xây dựng giữ ổn định 210 - 250 triệu mét vuông (xuất khẩu 10 - 20 triệu mét vuông), gạch xây đất sét nung giảm xuống 22 - 25 tỷ viên quy tiêu chuẩn, vật liệu xây không nung tăng lên 16 - 20 tỷ viên quy tiêu chuẩn, bê tông 250 - 270 triệu mét khối các loại. Các doanh nghiệp đang dần tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, quản lý nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm

năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng; Loại bỏ công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

❖ **Ngành khai thác khoáng sản với câu chuyện về môi trường**

Khi phân tích về năng suất ngành khai thác khoáng sản thế giới theo chỉ số MPI thì năng suất của ngành giảm 6%/năm trong giai đoạn 2004 - 2009 và 0,4%/năm giai đoạn 2010 - 2013. Như vậy, tính trung bình ngành khai thác khoáng sản thế giới đã sụt giảm năng suất 3,5%/năm giai đoạn 2004 – 2009. Yếu tố chính dẫn đến sụt giảm năng suất của ngành khai thác khoáng sản thế giới là do ngành mỏ vừa ra khỏi chu kỳ giá các loại khoáng sản tăng hơn 50% trong suốt 10 năm. Giá khoáng sản cao hơn và sự gia tăng sản lượng dẫn đến các công ty mỏ không quan tâm đến mục tiêu năng suất. Điều này có nghĩa là việc tăng chi phí sản xuất nhằm tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu không phải là vấn đề được các công ty mỏ quan tâm. Sự sụt giảm năng suất trung bình hàng năm trong ngành khai thác khoáng sản khác nhau giữa các khu vực trên thế giới (Đồ thị 3). Khu vực Bắc Mỹ có sự sụt giảm năng suất lớn nhất lên đến 4,8%/năm trong giai đoạn 2004 - 2013, tiếp đến khu vực Cận Sahara, châu Phi với tỷ lệ 4,5%. Ngành khai thác khoáng sản của Úc cũng không nằm ngoài xu hướng trên khi trung bình giảm 4,2%/năm trong giai đoạn này

Nước ta có trên 60 loại khoáng sản khác nhau. So với thế giới, Việt Nam có thể được xếp vào nhóm tiềm năng khoáng sản phong phú. Tuy vậy, việc khai thác tài nguyên khoáng sản trong thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, chưa hợp lý. Sản phẩm khai thác chế biến khoáng sản ở Việt Nam phần lớn mới dừng lại ở sản phẩm tinh quặng, giá trị và hiệu quả sử dụng thấp, chưa tương xứng với giá trị tài nguyên của khoáng sản. Đến nay, mới chế biến sâu đến sản phẩm cuối cùng (kim loại) đối với các loại khoáng sản kẽm, đồng, sắt, antimony. Tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác còn ở mức độ cao, đặc biệt ở các mỏ hầm lò, các mỏ địa phương quản lý. Một số điều tra nghiên cứu cho thấy, tổn thất khai thác khoáng sản như: Khai thác than hầm lò, tổn thất 40 – 60%; khai thác apatit 26 – 43%; quặng kim loại 15 – 30%; vật liệu xây dựng 15 – 20%; dầu khí là 50 – 60%. Do khai thác với mức độ cơ giới hóa thấp, nên đa số các mỏ nhỏ hiện nay chỉ lấy được những phần

trữ lượng giàu nhất, bỏ đi toàn bộ quặng nghèo và khoáng sản đi kèm dẫn đến lãng phí tài nguyên. Tổn thất trong chế biến khoáng sản ở mức độ cao. Chẳng hạn, trong khai thác vàng, độ thu hồi quặng vàng, độ thu hồi quặng vàng trong chế biến (tổng thu hồi) hiện chỉ đạt khoảng 30% - 40%, nghĩa là hơn một nửa thải ra ngoài bãi thải, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Chính vì vậy, ngành khai thác khoáng sản hiện nay đang được Chính phủ quan tâm hơn bao giờ hết trong việc quy hoạch, cấp phép và áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường.

THỊ TRƯỜNG HẠT PHỤ GIA FILLER MASTERBATCH

❖ **Thị trường FM thế giới 2020**

Tác động của Covid 19

Theo đánh giá của MRFR, thị trường chất độn phụ gia nhựa đã chịu những tác động tiêu cực do sự bùng phát của dịch Covid-19. Thị trường nhìn chung năm 2020 sụt giảm ước khoảng 30-40% so với năm 2019. Nhiều nhà máy và cảng biển đã bị đón cửa trong thời gian phong tỏa được đặt ra tại một số quốc gia trên toàn cầu. Số lượng ca nhiễm ngày càng tăng của virus đã và làm giảm nguồn lực lao động và các nhà máy, phân xưởng cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến sức tiêu thụ sản phẩm cuối. Điều này đang ảnh hưởng tiêu cực đến quy mô thị trường Filler Masterbatch.

Xu hướng tăng giá của nhựa bắt đầu trong nửa cuối năm 2020 khi khủng hoảng về nguồn cung gia tăng. Không chỉ cải thiện nhu cầu, mà lượng tồn kho cũng giảm đã thúc đẩy tăng giá trên thị trường toàn cầu sau tháng 6/2020. Mức tăng xuất hiện nhiều hơn ở các thị trường vốn đã hạn chế sau tháng 8/2020. Thị trường phần lớn tăng trưởng trong bốn tháng cuối năm với một số mức giá polyme đạt mức cao nhất trong nhiều năm vào cuối năm. Song song với quá trình tăng của giá nhựa cũng là sự hồi phục mạnh mẽ về nhu cầu sử dụng đối với Filler masterbach, và đưa nhu cầu sử dụng Filler về đúng với quỹ đạo dự đoán của thị trường.

Năm 2020, có sự dịch chuyển khu vực xuất khẩu Filler rõ nét nhất trong 2 thập niên qua, đặc biệt giai đoạn quý IV/2020 . Do ảnh hưởng đại dịch Covid -19, một số quốc gia ngưng trệ hoạt động sản xuất xuất khẩu dẫn tới sự mất cân bằng vỏ cont tại các nước nhập và xuất. Tình trạng thiếu vỏ cont đã, đang là vấn nạn trong suốt quý IV/2020 và có thể kéo dài cho tới hết quý II/2021. Ngoài ra, cộng hưởng

với chi phí nguyên vật liệu tăng cao góp phần thúc đẩy sự dịch chuyển từng cụm các khu vực xuất khẩu. Cụ thể, các quốc gia đã chuyển hướng tìm nguồn nhập khẩu Filler từ các quốc gia lân cận trong khu vực với chi phí vận chuyển thấp như nhóm: Châu Âu gia tăng NK từ Turkey, Nga. Trung Đông hướng tới các nhà sx Filler tại Ai Cập, Ấn Độ…Ngoài những khó khăn về Logitic , thị trường Filler toàn cầu còn phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nguồn cung Polymer kể từ cuối quý III, đầu quý IV/2020. Việc ngừng hoạt động theo kế hoạch và ngoài kế hoạch cùng với cuộc khủng hoảng logitic ngày càng sâu sắc sau khi nhu cầu tăng đột biến đã góp phần làm tăng giá nhanh chóng ở các khu vực có nhu cầu cao. Giá PP, PE và PVC trong nửa năm sau đã tăng gần gấp đôi so với quý I/2020.

Dự đoán tăng trưởng thị trường

Tổng quan toàn cầu Thị trường Filler Masterbatch toàn cầu giai đoạn 2019-2025 dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng trên 6% để đạt khoảng trên 13 tỷ USD vào cuối năm 2025.

Sự tăng trưởng toàn cầu của thị trường Filler Masterbatch chủ yếu là do việc sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp trong đó có nghành công nghiệp ô tô và xây dựng. Sản phẩm được sử dụng trong các ứng dụng ô tô nội thất và ngoại thất khác nhau do các đặc tính nâng cao như mô đun uốn cong, khả năng chịu nhiệt cũng như đặc tính nhẹ của polymer và chất độn polymer. Tăng cường sử dụng chất độn polymer trong vật liệu xây dựng và thiết bị là một yếu tố quan trọng để tăng trưởng thị trường. Sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp các sản phẩm cuối lớn được dự kiến sẽ thúc đẩy nhu cầu về chất độn Filler với tốc độ đáng kể.

Ngoài ra, sự gia tăng nhu cầu về vật liệu chi phí thấp và tính cơ học cao cùng với những đổi mới về KTCN trong sản phẩm Filler là một trong các yếu tố được coi

là thúc đẩy sự tăng trưởng thị trường Filler trong thời gian tới.

Thị phần Filler masterbatch toàn cầu, theo ứng dụng, 2020 (%)

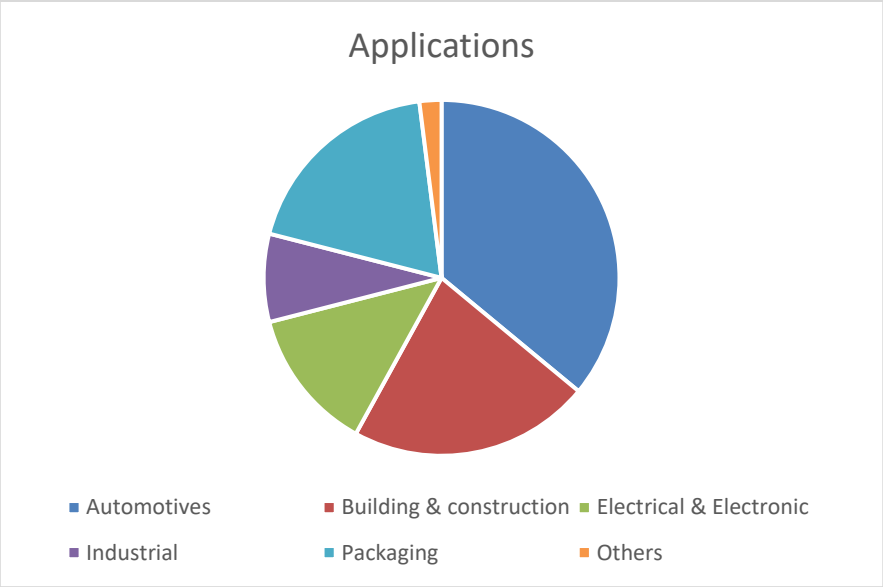

Nguồn: Market Research Future

Tăng trưởng theo khu vực

Khu vực Thị trường ở châu Á - Thái Bình Dương chiếm thị phần lớn nhất của thị trường Filler toàn cầu trong năm 2020 và dự kiến sẽ chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn sắp tới.

Thị trường ở Bắc Mỹ dự kiến sẽ chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2020-2025.Việc Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ thắt chặt quy định về giảm lượng khí thải carbon đã dẫn đến việc tăng tiêu thụ các vật liệu nhẹ, tức là nhựa trong lĩnh vực giao thông vận tải, dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường khu vực trong giai đoạn tới. Dự kiến sẽ là thị trường hàng đầu trong khu vực. Châu Âu dự kiến sẽ là thị trường nổi bật cho chất độn polymer do việc sử dụng ngày càng tăng trong ngành công nghiệp ô tô, chủ yếu ở Đức. Ngành công nghiệp ô tô mở rộng với việc tăng sản xuất các phương tiện tiết kiệm năng lượng để hạn chế phát thải CO2 đã dẫn đến việc tăng tiêu thụ nhựa, dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng

thị trường khu vực với tốc độ đáng kể. Ngoài ra, mở rộng ngành công nghiệp bao bì với việc tăng cường sử dụng đồ uống đóng gói và các sản phẩm thực phẩm đang hỗ trợ tăng trưởng thị trường.

Thị trường ở Mỹ Latinh và Trung Đông & Châu Phi dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ đáng kể trong giai đoạn tới do sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp sử dụng cuối cùng lớn như ô tô, bao bì và xây dựng.

Tỷ trọng các thị trường tiêu thụ Filler Masterbatch 2020

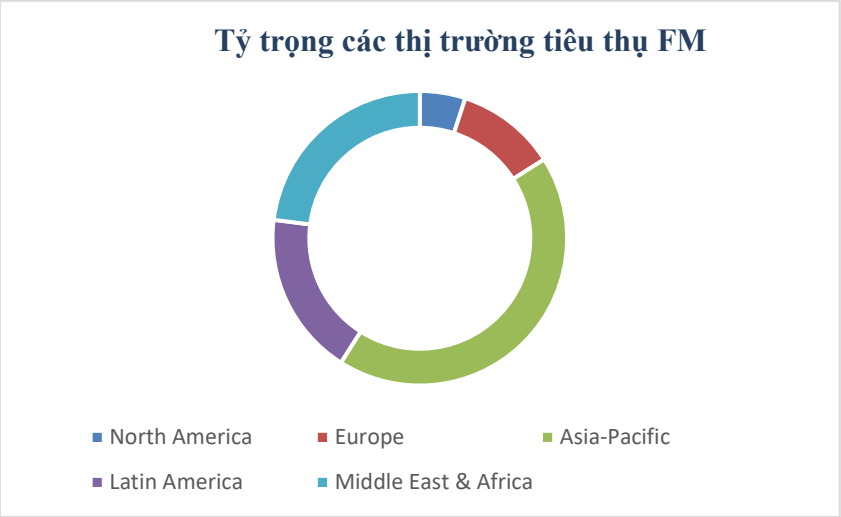

Nguồn: Market Research Future

- ✓ Thị trường Châu Á được dự báo tăng trưởng 7%, riêng Trung Quốc tăng trưởng 7,5% giai đoạn 2019-2025
- ✓ Thị trường Châu Âu : giá trị thị trường đạt 3,8tỉ usd năm 2025
- ✓ Thị trường Bắc Mỹ: giá trị thị trường đạt 3 tỉ USD năm 2025

❖ **Thị trường FM Việt Nam 2020**

Sự xuất hiện của Covid-19 khởi đầu từ TQ và nhanh chóng lan rộng trên phạm vi toàn cầu trong suốt năm 2020 đã gây ra rất nhiều xáo trộn trong mặt bằng giá Polymer cũng như giá Filler masterbach. Việt Nam là quốc gia giáp danh biên giới với Trung Quốc nên cũng là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp đầu tiên trên thế giới giai đoạn đầu năm 2020 với sự hạn chế thông thương xuất nhập hàng hóa, cấm biên, phong tỏa….Thị trường Filler Masterbatch Việt Nam đối mặt với một trong những thời điểm hỗn loạn nhất.

Năm 2020 đầy khó khăn và thử thách nhưng vẫn có nhiều các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã và đang nỗ lực hơn để tham gia vào lĩnh vự sản xuất đầy tiềm năng này. Một số Doanh nghiệp lớn có thể kể đến như: CTCP Nhựa Châu Âu, Nhật Huy, An Tiến, CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, Phú Lâm, PMJ….Đa số các doanh nghiệp hướng tới xuất khẩu ,sản lượng xuất khẩu toàn ngành chiếm 90% còn lại 10% tiêu thụ nội địa. Ngoài các doanh nghiệp trong nước mới mở còn có sự tham gia của các nhà sản xuất, thương mại từ nước ngoài chuyển dịch cơ cấu đặt nhà máy sản xuất tại Việt Nam như: Sam-A của Hàn Quốc hay một số công ty của Trung Quốc như: Công Ty TNHH ZHEN YUAN, Công ty TNHH Yeong Shing, Công Ty TNHH CHENG-FENG, Công Ty TNHH Dae Myung Chemical, CôNG TY TNHH CAPOT….

Năm 2020, CTCP Nhựa Pha Lê duy trì sản xuất 07 dây truyền hiện có và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng việc cải tiến công nghệ, hướng tới sự ổn định về chất lượng các mặt hàng hiện có và đầu tư nghiên cứu phát triển sản xuất, thử nghiệm các sản phẩm mới như Talc, PS…Sản phẩm Filler masterbatch của PLP sản xuất chủ yếu phục vụ cho ngành bao bì và ép khuôn. Đây cũng là ngành sản xuất chiếm tỉ trọng lớn trong ngành nhựa và sử dụng tỷ lệ Filler tương đối cao.

Trong năm vừa qua, có tất cả 50 doanh nghiệp xuất khẩu filler trong đó: 60% là các nhà sản xuất xuất khẩu và 40% là các công ty thương mại xuất xuất khẩu. Tổng sản lượng Filler Việt Nam xuất khẩu năm 2020 là: 873,000 tấn.Trữ lượng 70% thuộc về top 10 các nhà xuất khẩu đầu ngành.

Thông tin xuất khẩu toàn ngành:

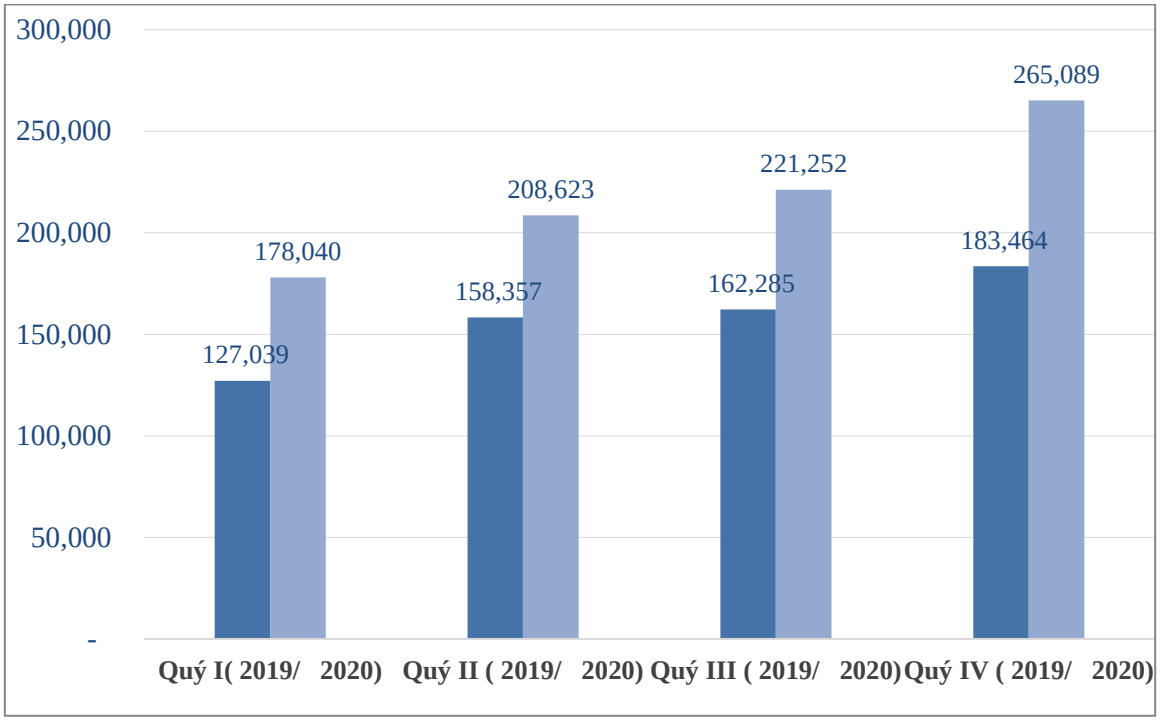

So sánh tổng quan các quý năm 2020 đều có sự tăng trưởng vọt từ 130% tới 145% về sản lượng.

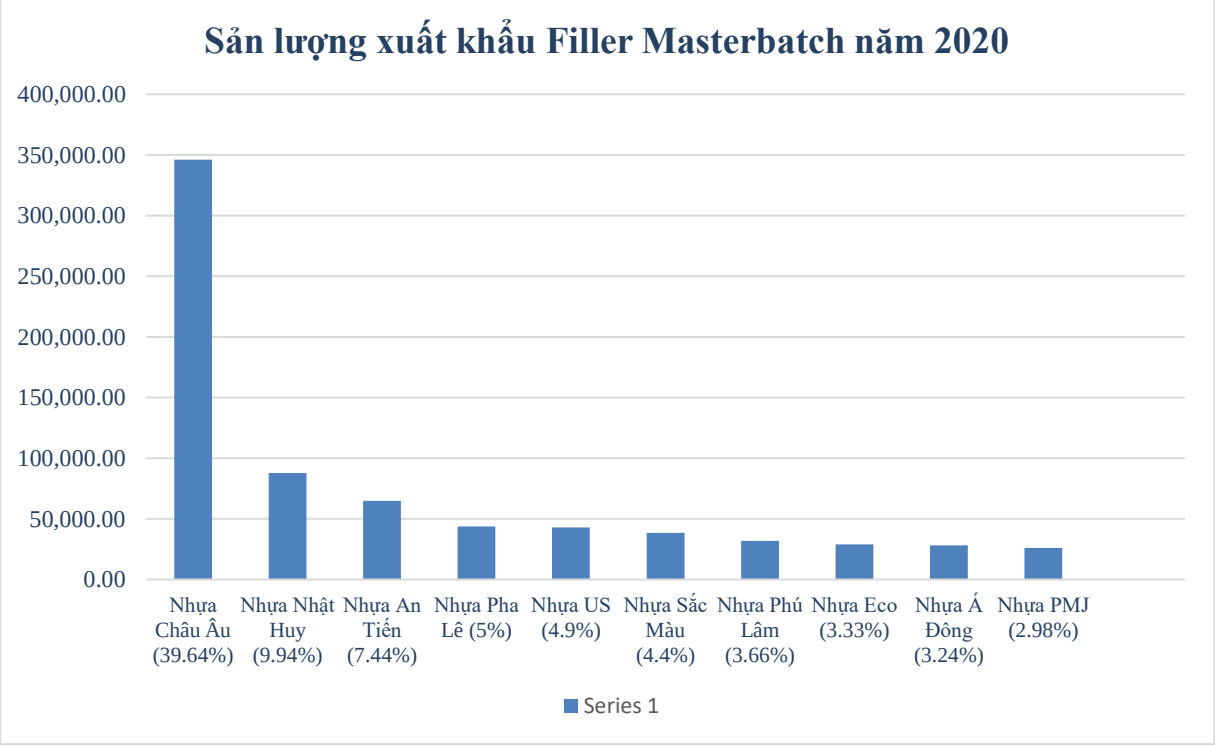

Nguồn: Tài liệu hải quan

Báo cáo theo thị phần đơn vị xuất khẩu:

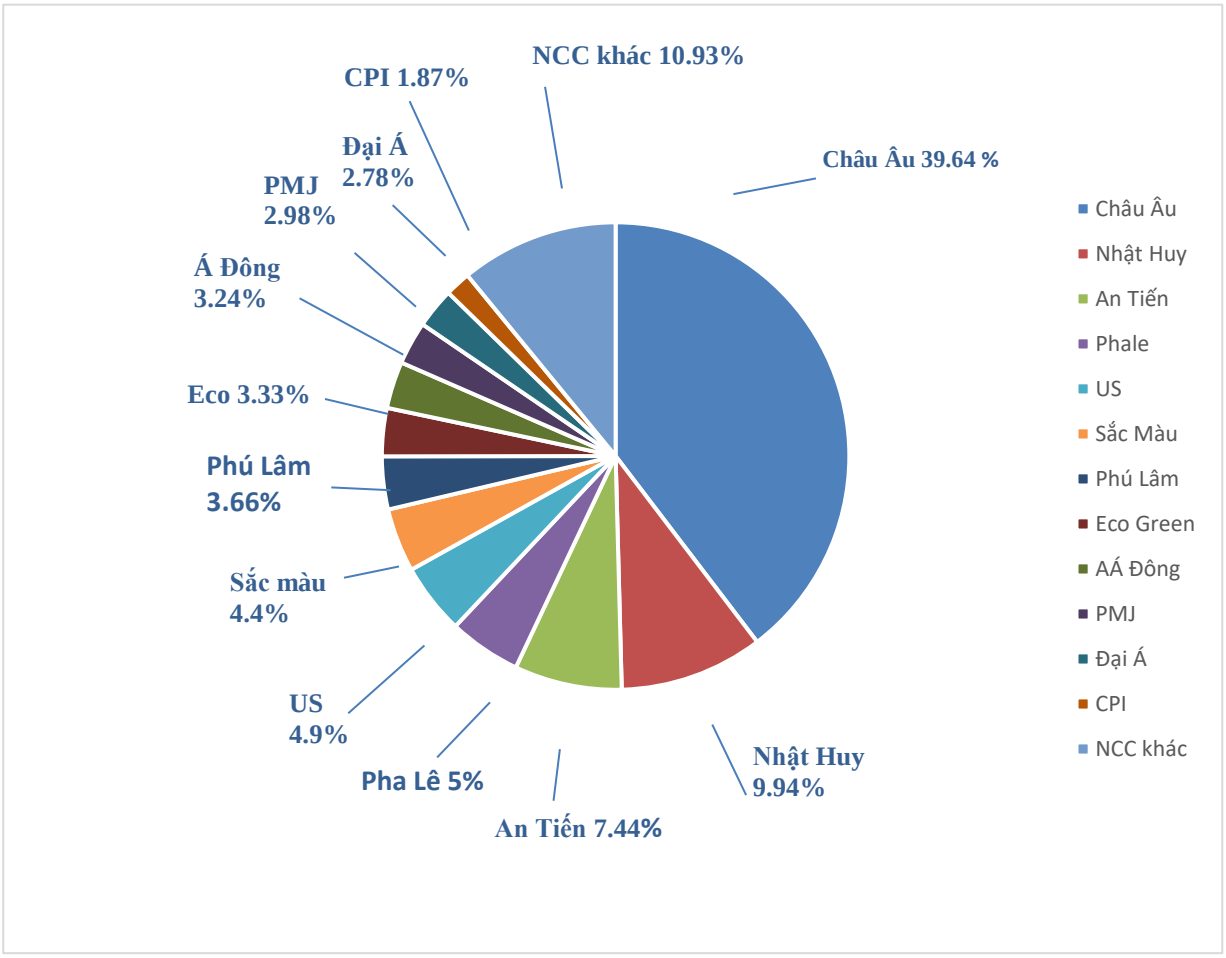

Tổng quan các khu vực Việt Nam xuất khẩu Filler năm 2020:

Châu Á là thị trường nhập khẩu Filler lớn nhất chiếm tỷ trọng 71% tổng dung lượng thị trường, giá trị xuất khẩu tương ứng khoảng 136 triệu USD trong năm 2020. Xếp thứ 2 là thị trường Châu Âu chiếm 11,9% và châu phi chiếm 9,7% tổng dung lượng thị trường. Riêng thị trường Bắc Mỹ có sự tăng trưởng khá nhanh (CAGR-tốc độ tăng trưởng kép khoảng 9%). Có 105 quốc gia nhập khẩu Filler từ Việt Nam năm 2020. Trong đó, top 20 quốc gia chiếm 79,9% tổng sản lượng nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) trung bình 20 quốc gia nhập khẩu là 7%.

Top các thị trường tiêu biểu mỗi khu vực phân theo sản lượng và giá trị nhập khẩu năm 2020:

Khu vực	Quốc gia	Sản lượng (tấn)	Doanh thu (tỷ USD)	CAGR
CHÂU Á	Trung Quốc	190916.5	50	11%
	Ấn Độ	49102.3	14.9	2%
	Indonesia	35548.2	11	6%
CHÂU ÂU	Nga	29447.2	9.5	1%
	Italy	11510.9	3.7	14%
	Poland	8085.9	2.4	17%
CHÂU PHI	Algeria	10103.4	3.5	11%
	Morocco	8081.3	2.8	15%
NAM MỸ	Brazil	15817.2	4.6	6%

THỊ TRƯỜNG VÁN SÀN SPC – STONE PLASTICS COMPOSITE

❖ Thị trường Ván sàn SPC thế giới

Giai đoạn 2015 – 2016 đánh dấu sự ra đời của ván sàn SPC, một loại ván lát sàn mới thay thế co các loại vật liệu lát nền cũ trên thị trường. Ván sàn SPC đã có sự tác động mạnh mẽ ngay lập tức thay đổi xu hướng tiêu dùng trên toàn cầu vì loại sản phẩm này sở hữu những tính năng vượt trội hơn hẳn các loại ván sàn thông thường như: có tuổi thọ cao, lắp đặt dễ dàng, tốt cho sức khỏe con người, thân thiện với môi trường, không bắt cháy, không sợ nước hay mối mọt… Do đó, không chỉ người tiêu dùng mà các nhà phân phối vật liệu xây dựng lớn, các thương hiệu bán lẻ trên thế giới đều tìm kiếm những nguồn cung cấp những mặt hàng này từ các nhà sản xuất quy mô lớn trên phạm vi toàn cầu.

Trong những năm gần đây, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bắt nguồn từ căng thẳng ngoại giao giữa hai quốc gia đã thúc đẩy chính phủ Hoa Kỳ đưa ra những chính sách thay đổi rõ rệt trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ các nguồn cung cấp trên thế giới. Sự chuyển mình này đã đem đến nhiều cơ hội hơn cho các nhà sản xuất đến từ các quốc gia trong khu vực Châu Á như Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, … và đặc biệt với ưu thế của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), trong đó có Việt Nam là thành viên. Do đó mức thuế dành cho sản phẩm mang mã HS 391810 (sàn SPC, sàn nhựa LVT, …) chỉ 5.3%, thấp hơn 20% so với Trung Quốc.

Tổng quan ngành công nghiệp lát sàn

Ngành công nghiệp lát sàn trên thế giới không ngừng tăng trưởng mạnh trong nhiều năm qua. Đạt tổng trị giá 324.26 tỷ USD vào năm 2017, dự kiến sẽ đạt 447.74 tỷ USD vào năm 2023 và 621.54 tỷ USD vào năm 2028, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hàng năm là 6.1%.

Về khu vực thị trường khu vực Châu Á Thái Bình Dương chiếm một phần lớn nhất, cộng dồn với châu Âu chiếm khoảng 65% thị phần của ngành năm 2017. Ở Bắc Mỹ ước tính sẽ tăng trưởng trung bình 6%/năm cho tới năm 2024. Nguyên nhân tăng trưởng do sự phát triển kinh tế, đô thị hóa, các hoạt động cơi nới, bảo trì.

Về ứng dụng khu vực nhà ở chiếm hơn 50% thị phần toàn thị trường năm 2020. Thị trường lát sàn cho các dự án thương mại được kỳ vọng sẽ tăng trưởng trên 4.5%

hàng năm cho đến năm 2024.

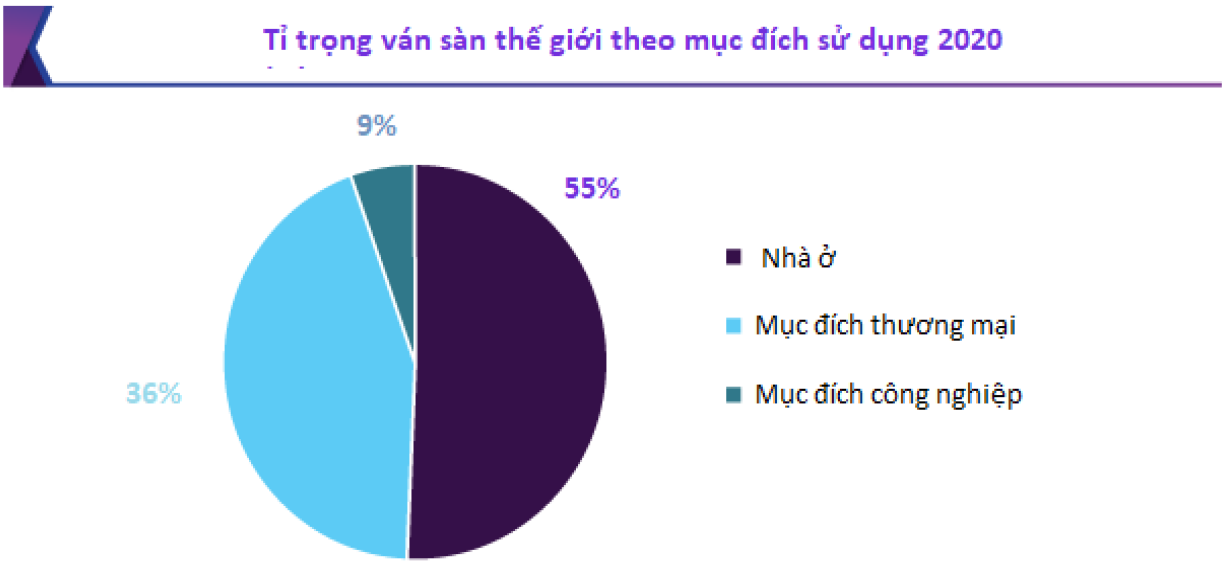

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của sàn SPC

Các loại sản phẩm sàn mang yếu tố công nghệ cao đã và đang làm mưa làm gió trên thị trường với việc đưa ra khái niệm mới về độ bền, tính thẩm mỹ, tính năng đàn hồi, tính năng tiện dụng vượt lên các loại sàn truyền thống như gỗ đá, … Trong đó, WPC và SPC là 2 sản phẩm nổi bật nhất. WPC là sản phẩm làm từ bột gỗ và nhựa còn SPC là sản phẩm cốt bột đá và nhựa polymer.

Trên thế giới, sàn đá công nghệ SPC rất phát triển tạo nên một cơn sốt trong ngành công nghiệp lát sàn nói chung và đang dẫn dắt thị trường từ 2019. Năm 2018, doanh thu WPC vượt trội so với SPC ở hầu hết các chỉ số của thị trường bán lẻ. Tuy nhiên, từ năm 2019, doanh số SPC đã có bước nhảy vọt.

Hiện nay SPC đang tăng trưởng mạnh mẽ về giá trị doanh thu và chiếm thị phần từ hầu hết các sản phẩm cạnh tranh khác.

Về giá trị và sản lượng, thị trường nhà ở vẫn chiếm thị phần cao nhất. Trong ngành LVT nói chung thì WPC và SPC là 2 sản phẩm chủ đạo, chiếm 45.8% doanh thu LVT dành cho bất động sản nhà ở, 31.8% sản lượng. LVT (bao gồm WPC và SPC) tạo ra 1.888 tỷ USD doanh số năm 2019, chiếm 73% doanh số của các loại ván sàn công nghệ dành cho nhà ở và chiếm 48.1% về sản lượng.

Trung Quốc vẫn đang giữ hạng đầu là quốc gia thống trị trong xuất khẩu SPC

Quốc gia	2019		2020	
	Giá trị hàng hóa (USD)	Sản lượng (MTK)	Giá trị hàng hóa (USD)	Sản lượng (MTK)
Trung Quốc	$ 2,684,969,903	323,862,999	$ 2,826,250,282	361,327,265
Hàn Quốc	$ 298,145,997	44,827,252	$ 264,846,935	42,547,760
Việt Nam	$ 26,623,909	3,305,424	$ 132,443,046	18,189,608
Đài Loan	$ 52,973,999	10,372,704	$ 79,008,285	12,991,591
Canada	$ 19,963,070	1,654,569	$ 15,037,880	1,281,856
Đức	$ 10,974,256	975,842	$ 15,401,013	1,062,467
Nhật Bản	$ 11,252,403	1,600,497	$ 4,448,611	767,499
Total	**$ 3,104,903,537**	**386,599,287**	**$ 3,337,436,052**	**438,168,046**

(Nguồn: US Trade Census, 2020)

Dựa theo tỉ trọng nhập khẩu vào Mỹ, ta có thể thấy Trung Quốc đứng đầu trong sản lượng và giá trị hàng hóa sản phẩm SPC. Sàn SPC của Trung Quốc chiếm 83% giá trị hang hóa và sản lượng sàn nhà SPC nhập khẩu vào Mỹ. Trong đó Việt Nam chỉ đứng thứ 3 và chiếm khoảng ~1% trong năm 2019, tuy nhiên tang mạnh lên ~4% vào năm 2020.

Mỹ vẫn là thị trường nhập khẩu hàng đầu cho mặt hàng ván sàn SPC

Thị trường nhập khẩu	Số lượng xuất (m2)	Giá trị hàng hóa ($)
Mỹ	20,497,152	$176,215,017.50
Hồng Kông	4,290,909	$31,397,028.94
Việt Nam	700,021	$2,749,763.86
Đài Loan	599,387	$3,629,735.45
Canada	336,439	$2,715,275.86
Quốc gia khác	1,008,175	$8,104,568.50
Tổng	**27,432,082**	**224,811,390**

(Nguồn: Tài Liệu Hải Quan Việt Nam Xuất Khẩu, 2020)

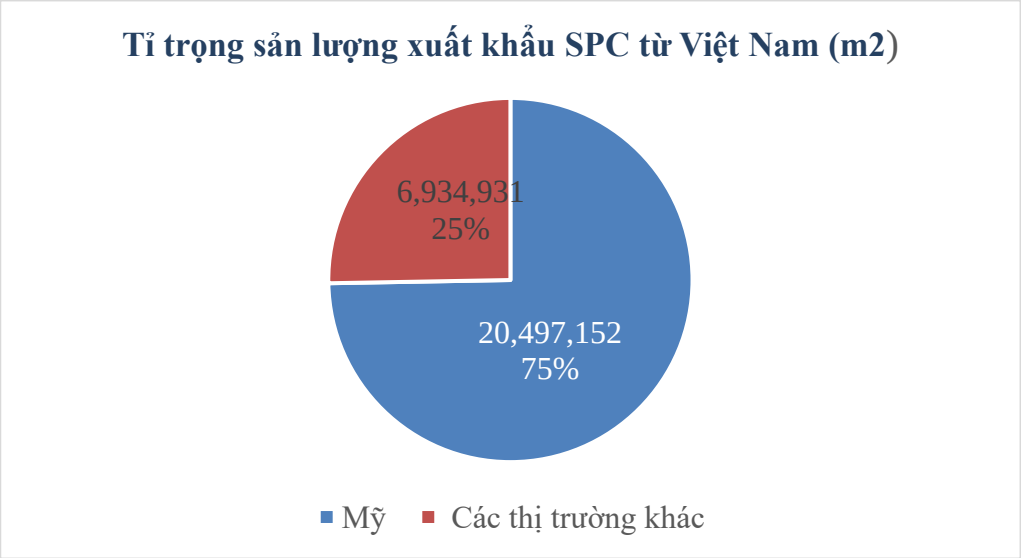

(Nguồn: Tài Liệu Hải Quan Việt Nam Xuất Khẩu, 2020)

Sản lượng xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ chiếm hơn 74% tổng sản lượng xuất khẩu. Bắc Mỹ còn chiếm hơn 78% tổng giá trị xuất khẩu. Do đó, có thể thấy rằng Bắc Mỹ vẫn là thị trường số một cho sản phẩm sàn đá công nghệ SPC (hay LVT nói chung).

SPC đang dẫn đầu xu thế tại Bắc Mỹ

SPC đang thay đổi cả ngành công nghiệp ván sàn ở Mỹ

U.S. floor covering imports value

(IN MILLIONS OF DOLLARS)

Industry Sector	2015	2016	2017	2018	2019
Carpet & area rugs [1]	$2,693.0	$2,833.6	$2,951.6	$3,334.0	$3,194.8
Hardwood flooring	1,596.4	1,614.4	1,514.2	1,682.1[R]	1,333.0
Ceramic floor & wall tile	2,008.3	2,090.8	2,216.9	2,292.2	2,213.2
Resilient Vinyl sheet & floor tile	1,381.8	1,935.4	2,491.4	3,692.9	4,726.0
Resilient Other resilient [2]	107.6	127.3	140.6	176.4	191.9
Laminates [3]	565.1	571.2	645.8	614.0	501.2
Total imports	**$8,352.2**	**$9,172.7**	**$9,960.5**	**$11,791.6**	**$12,160.1**
Year-to-year change	6.9%	9.8%	8.6%	18.4%	3.1%

Source: U.S. Department of Commerce and Catalina Research
Note: U.S. Customs revised historical data

U.S. floor covering imports volume

(IN MILLIONS OF SQUARE FEET)

Industry Sector	2015	2016	2017	2018	2019
Carpet & area rugs [1]	2,564.5	2,769.9	3,107.5	3,574.1	3,593.4
Hardwood flooring	1,093.0	1,049.9	982.4	1,037.2	746.7
Ceramic floor & wall tile	1,882.8	1,978.5	2,096.7	2,187.1	2,074.9
Resilient Vinyl sheet & floor tile	2,048.4	2,779.4	3,145.7	4,246.3	4,982.1
Resilient Other resilient [2]	265.6	310.7	325.9	342.3	304.4
Laminates [3]	649.5	633.7	706.5	672.6	535.0
Total imports	**8,503.8**	**9,522.1**	**10,364.7**	**12,059.6**	**12,236.5**
Year-to-year change	4.7%	12.0%	8.8%	16.4%	1.5%

Được ra mắt thị trường từ cuối năm 2017, đầu 2018 và chỉ trong vòng 3 năm sau sàn SPC đã trở thành một trong những sản phẩm hàng đầu làm thay đổi xu hướng ngành ván sàn, khiến những sản phẩm thế hệ cũ phải cải tiến và chạy theo xu hướng sàn lõi cứng SPC. Các nguồn đầu tư sản xuất hiện đang được tập trung vào sản phẩm SPC – sản phẩm được ưa chuộng nhất thị trường Mỹ.

Độ mở của thị trường Mỹ đối với các nhà sản xuất SPC quốc tế

Thị trường Mỹ rộng lớn - chào đón những nhà sản xuất mới

Một thị trường được định giá 70 tỷ đô la vào năm 2019 với mức độ tăng trưởng đồng đều hàng năm ngay trước mắt chúng ta. Trong đó danh mục LVT đã, đang và sẽ tăng trưởng hơn để chiếm thêm thị phần so với 11,7 tỷ đô hiện tại. Thị phần tăng trưởng cho hai vật liệu SPC và WPC dự kiến sẽ tiếp tục tăng dựa trên cơ sở số lượng tiêu dùng của hàng nhập khẩu lên tới 12 tỷ đô la trong năm 2019. Thị trường chưa bão hòa và đây là thời điểm "vàng" dành cho những doanh nghiệp sản xuất SPC đi đầu.

Căn cứ vào số liệu của tạp chí thống kê kinh tế uy tín nhất nước Mỹ - Catalina, doanh số bán của LVT (chủ yếu là WPC, SPC và các sản phẩm chống nước) sẽ tăng thêm 29,4%, một con số đầy ấn tượng và ngay cả những sản phẩm khác đều đã nếm trải việc giảm doanh số bán hàng hoặc không tăng trưởng thì LVT vẫn luôn gia tăng doanh số bán (chủ yếu trên SPC). Chính vì vậy doanh số tăng trưởng của SPC trong những năm tới đây được dự kiến là sẽ vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định.

❖ **Thị trường Ván sàn SPC Việt Nam**

Sự xuất hiện của sàn SPC tại Việt Nam

Sàn đá công nghệ SPC (Stone Plastics Composite) là vật liệu xây dựng mới xuất hiện trên thị trường thế giới trong khoảng 02 năm gần đây và đang trở thành vật liệu thế hệ mới được ưa chuộng nhất trong ngành xây dựng, chinh phục được các thị trường khó tính, đạt tốc độ tăng trưởng vượt ngoài dự kiến của các nhà phân phối vật liệu.

Năm 2019 là năm chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của sàn đá công nghệ SPC vào thị trường ván sàn Việt Nam. Sự hấp dẫn của loại ván sàn này phần lớn nằm ở khả năng chịu nước tuyệt đối bởi tính chất vật lý của nhựa giúp sàn có khả năng chống trọi với khí hậu nóng ẩm Việt Nam, điều mà các dòng sàn truyền thống khó đáp ứng được. Cũng chính vì điều này mà sàn đá công nghệ SPC đã nhanh chóng chiếm trọn chỗ đứng khi vừa mới du nhập vào thị trường.

Nắm chắc xu thế phát triển

Trong một báo cáo gần đây của Vietnam Report cho thấy, thị trường ván sàn đã phát triển ổn định và đáp ứng tốt nhu cầu nội địa. Trong năm 2021, ngành xây dựng

được dự báo tăng trưởng khoảng 7,23%, sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp cung cấp ván sàn tìm kiếm cơ hội kinh doanh, mở rộng thị trường và phát triển hơn nữa.

Theo thống kê của Tổng cục điều tra dân số và nhà ở (UNFPA), năm 2020, tổng dân số của Việt Nam là 97,3 triệu dân, trong đó nhóm dân số trẻ chiếm tới 70% dân số. Đây là một lợi thế quan trọng trong việc chuyển đổi tư duy sử dụng sản phẩm truyền thống sang sản phần công nghệ mới như sàn đá công nghệ SPC.

Theo BMI, tốc độ tăng trưởng xây dựng nhà để ở (mảng tiêu thụ chính của gạch ốp lát) sau khi giảm tốc trong năm 2019 (5,8%) dự báo sẽ phục hồi trở lại trong giai đoạn 2020-2023 với tốc độ trung bình 7%/năm.

***Bảng 12:** BMI dự báo tăng trưởng xây dựng mảng nhà để ở và nhà không để ở 2019 – 2028*

Chỉ số	2018e	2019e	2020f	2021f	2022f	2023f	2024f	2025f	2026f	2027f	2028f
Tăng trưởng thực giá trị xây dựng dân dụng	7,5%	**7,8%**	**7,8%**	7,8%	7,5%	7,2%	7,2%	7,1%	7,1%	7,0%	7,0%
Tăng trưởng thực giá trị xây dựng nhà để ở	7,5%	**5,8%**	**6,3%**	7,2%	7,7%	7,6%	7,5%	7,4%	7,5%	7,2%	7,3%
Tăng trưởng thực giá trị xây dựng nhà không để ở	7,6%	**10,2%**	**9,5%**	8,4%	7,1%	6,8%	6,9%	6,8%	6,6%	6,7%	6,6%

Nguồn: BMI Q42019 Infrastructure Report, FPTS Research,

Sản lượng sản xuất và tiêu thụ ngành gạch ốp lát năm 2021 được dự báo sẽ tăng lên xấp xỉ 600 triệu và đạt đỉnh năm 2022 với tỷ lệ tăng trưởng chỉ hơn 1%, sau đó giảm dần trong năm 2023. Trong khi đó, tỷ lệ tăng trưởng mảng xây dựng nhà để ở vẫn tăng đều ở tốc độ 7%.

Biểu đồ 50: *Dự phóng sản lượng sản xuất & tiêu thụ ngành gạch ốp lát Việt Nam giai đoạn 2019 – 2023*

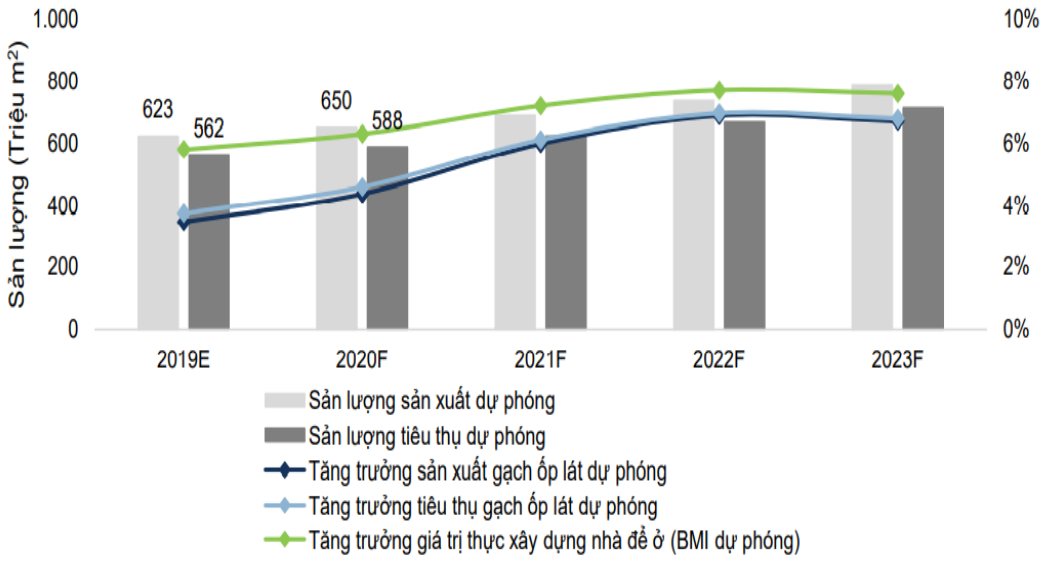

Nguồn: FPTS Research.

Thị phần các ông lớn trong ngành sản xuất ván sàn SPC hiện nay

- Công ty cổ phần Hoàng gia Pha Lê - TOP 3 doanh nghiệp sản xuất sàn đá công nghệ SPC tại Việt Nam và Thế Giới. Sở hữu 02 nhà máy sản xuất sàn đá công nghệ hiện đại công suất 26 triệu m2 sàn/năm – Doanh nghiệp duy nhất tại Việt Nam tự chủ nguồn cung ứng nguyên liệu chất lượng cao.
- Công ty cổ phần sản xuất Havitech sản xuất thương hiệu VFLOOR với sản lượng nhà máy đạt 5 triệu m2/năm;
- Công ty cổ phần nhựa Kiên An với 02 sản phẩm nổi bật là Tấm nhựa vân đá cẩm thạch và Ván sàn hèm khóa composite đạt công suất 4,5 triệu m2/năm;
- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường: Với nhãn hiệu AnPro – nhãn hiệu vật liệu xây dựng nhựa kiến trúc công nghệ cao của An Phát Holdings (APH) đạt công suất trung bình 4 triệu m2/năm.
- Công ty cổ phần công nghệ Á Mỹ được xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc – cái nôi của ngành gốm sứ Việt Nam, đã từng dẫn dắt nhiều tập đoàn lớn trong ngành, với sản lượng SPC đạt 2 triệu m2/năm;
- Công ty cổ phần Wilson Việt Nam – một trong những nhà phân phối sàn gỗ công nghiệp hàng đầu Việt Nam hiện nay, với sản phẩm gạch nhựa hèm khóa SPC, Wilson Việt Nam đạt công suất 2 triệu m2/năm.

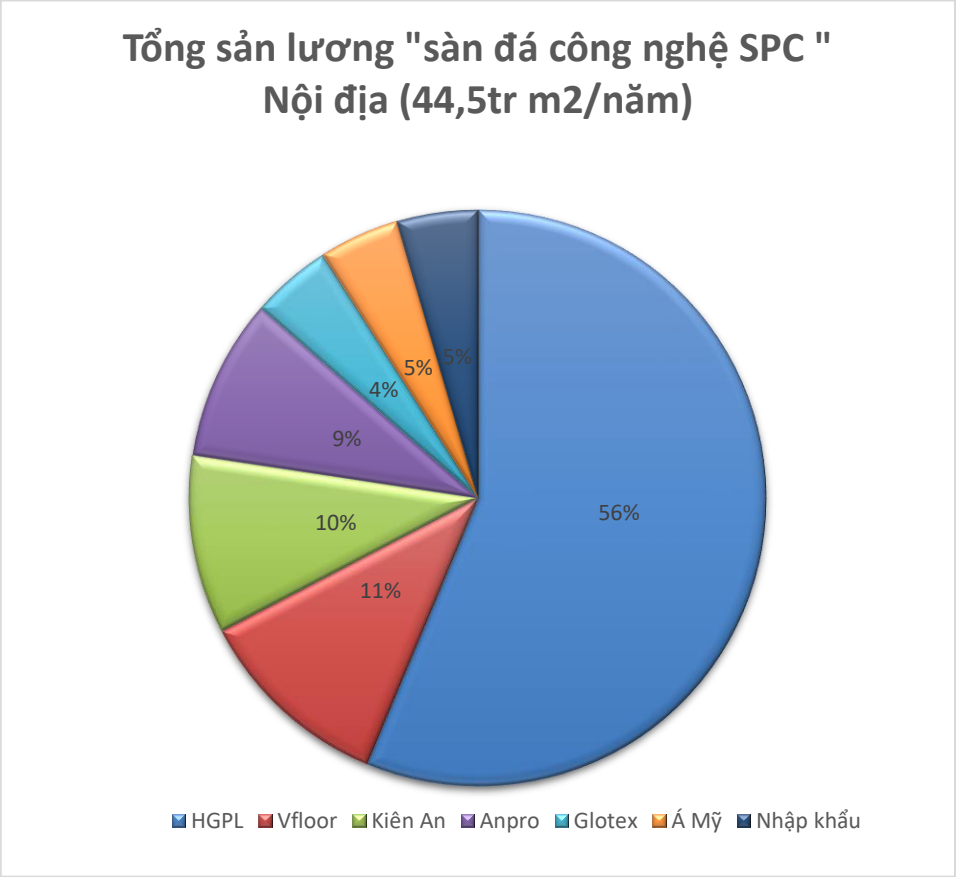

Có thể thấy, hiện nay các doanh nghiệp sản xuất loại vật liệu mới này đang có sự đầu tư lớn để phát triển sản phẩm. Sản lượng dự phòng của sàn công nghệ bao gồm cả sàn LVT và SPC mới đạt đến con số 20tr m2/năm trong năm 2021. Trữ lượng có thể ngay lập tức đáp ứng thị trường hiện đạt 44,5tr m2/năm, cho thấy việc cung đang vượt mức cầu thị trường.

Tuy nhiên phần lớn sản phẩm đến tay người tiêu dùng lại là các sản phẩm nhập khẩu. Điều này xuất phát từ thực trạng các đơn vị nhập khẩu khi đưa sản phẩm về đã trực tiếp quảng cáo bán hàng tại kho và điểm bán sẵn có, kèm theo các phụ kiện đi kèm….Còn đối với các nhà máy sản xuất, tất cả đang ở giai đoạn khởi đầu, ra đời sau 1-2 năm đối với các sản phẩm nhập khẩu, vì vậy cần phải có thời gian tìm hiểu, xây dựng thị trường, kiện toàn bộ máy sản xuất với các phụ kiện đi kèm. Đồng thời xây dựng bộ máy chăm sóc khách hàng để cung cấp dịch vụ tốt nhất tới thị trường.

Tình hình xuất khẩu

Việt Nam tiếp tục được đánh giá là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư ngoại trong năm 2019, nhất là trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung Quốc đang leo thang và chưa có điểm dừng. Thế nhưng, ngược lại với làn sóng vốn ngoại ồ ạt

vào thị trường Việt Nam, các doanh nghiệp (DN) trong nước lại chưa tìm ra giải pháp hiệu quả để nắm giữ thị phần nội địa.

Chuỗi tăng trưởng xuất khẩu liên tục 10 năm qua của Việt Nam tạm đứt gãy do Covid-19 bùng phát trên toàn cầu . Điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu nửa đầu năm là đà tăng của kim ngạch xuất hàng hóa sang Mỹ, với 30,3 tỷ USD (tăng hơn 10%). Kết thúc nửa đầu năm nay, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, bỏ xa Trung Quốc với 19,5 tỷ USD. Ngoài những doanh nghiệp đang cố gắng duy trì đơn hàng sẵn có, cũng xuất hiện doanh nghiệp thành công ngay lần đầu ra mắt thị trường Mỹ. Cuối tháng 6, lô hàng Sàn đá cộng nghệ SPC đầu tiên của Hoàng Gia Pha Lê (liên doanh giữa Công ty Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia với Công ty Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê) đã xuất sang Mỹ, sau gần 9 tháng đầu tư nhà máy với công suất 8,7 triệu m2 một năm.

Chưa dừng lại đó, những doanh nghiệp có tiềm lực xuất khẩu và vốn chỉ tập trung cho thị trường nước ngoài hiện cũng đang đối diện với nhiều rủi ro lớn. Bởi các nước nhập khẩu đang ráo riết thiết lập các rào cản thương mại về tiêu chuẩn, chất lượng, quy cách dán nhãn, thay đổi hình thức bao bì sản phẩm…Mỗi sự thay đổi về rào cản kỹ thuật sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất của DN bởi DN buộc phải điều chỉnh quy trình, công nghệ sản xuất, thậm chí thay đổi cả kế hoạch sản xuất, khiến tiêu tốn rất nhiều chi phí và giảm đáng kể năng lực cạnh tranh trên thị trường ngoại.

PHẦN III
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Doanh thu thuần năm 2020 tiếp tục tăng trưởng mạnh đạt 1.790 tỷ đồng, tăng 70% so với doanh thu năm 2019 nhưng chỉ hoàn thành 94% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 39 tỷ đồng, hoàn thành 80% kế hoạch năm.

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	Tỷ trọng		Thay đổi (%)
			2019	2020	
Tổng doanh thu	**1.051.201**	**1.790.266**			**70,3%**
Doanh thu thuần về bán hàng	1.050.052	1.786.074	99,9%	99,8%	70,1%
Doanh thu tài chính	1.127	2.359	0,1%	0,1%	109,3%
Thu nhập khác	22	1.833	0,0%	0,1%	8302,7%
Tổng chi phí	**1.001.225**	**1.747.586**			**74,5%**
Giá vốn hàng bán	923.206	1.628.631	92,2%	93,2%	76,4%
Chi phí tài chính	31.050	61.582	3,1%	3,5%	98,3%
Chi phí BH, QLDN	45.871	54.187	4,6%	3,1%	18,1%
Chi phí khác	1.099	3.187	0,1%	0,2%	190,0%
Lợi nhuận gộp	**126.846**	**157.443**			**24,1%**
Lợi nhuận trước thuế	**49.975**	**42.680**			**-14,6%**
Thuế TNDN	-	2.720			
Lợi nhuận sau thuế	**49.975**	**39.960**			**-20,0%**

Doanh thu 2020 tăng mạnh do

(i) Doanh thu thương mại tăng mạnh do năm 2019 công ty mới bắt đầu hoạt động thương mại từ Quý III/2019;

(ii) Doanh thu Sản xuất tăng mạnh do năm 2019 công ty hoàn thành mở rộng công suất nhà máy Hải Phòng và Nghệ An, khiến doanh thu sản xuất tăng hơn 70%

Giá vốn hàng bán có tốc độ tăng mạnh hơn doanh thu, tuy vẫn đảm bảo cho công ty gia tăng lợi nhuận gộp (tăng 24%) nhưng biên lợi nhuận gộp bị giảm xuống, biến động biên lợi nhuận gộp theo mảng sản xuất và thương mại của công ty như sau:

Đvt: Triệu đồng

	2018	2019	2020
Doanh thu	**525.687**	**1.050.453**	**1.787.468**
Doanh thu bán thành phẩm	*519.388*	*539.512*	*884.375*
Doanh thu bán hàng hóa	*6.299*	*510.942*	*903.093*
Giá vốn	**408.181**	**923.206**	**1.628.631**
Thành phẩm	*401.958*	*420.687*	*738.320*
Hàng hóa	*6.222*	*502.519*	*890.311*
Tỷ suất LN gộp	**22,4%**	**12,1%**	**8,9%**
Thành phẩm	*22,6%*	*22,0%*	*16,5%*
Hàng hóa	*1,2%*	*1,6%*	*1,4%*

- Biên lợi nhuận gộp của mảng thương mại được duy trì khá ổn định qua các năm, tuy nhiên biên lợi nhuận gộp của mảng sản xuất của công ty lại giảm mạnh. Nhìn chung, việc các nhà sản xuất trong nước ồ ạt đầu tư nâng sản lượng trong khi hoạt động logistics toàn cầu bị ngắt quảng đã tạo ra hiện tượng dư thừa máy móc tại thị trường nội địa, dẫn đến tình trạng bán phá giá, gây áp lực giảm giá chung cho mặt hàng Filler. Bên cạnh đó, giá nhựa nguyên sinh năm 2020 diễn biến thất thường và tăng mạnh vào cuối năm là một trong số những nguyên nhân đẩy giá vốn của công ty tăng cao.
- Do ảnh hưởng của dịch Covid, ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán của đối tác, năm 2020 công ty đã phải tăng vay ngắn hạn để bổ sung nguồn vốn lưu động, đẩy chi

phí tài chính lên cao gần gấp 2 lần, bào mòn lợi nhuận của công ty, do đó lợi nhuận trước thuế của công ty bị giảm so với năm 2019.

- Nhìn chung, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2020 tiếp tục tập trung vào định hướng chuyển dịch từ khai thác và bán nguyên liệu thô là đá CaCO3 sang sản xuất sản phẩm tiếp sau là hạt nhựa Filler Masterbatch. Hạt nhựa Filler Masterbatch có giá bán cao gấp 6 lần giá sản phẩm bột đá và thậm chí cao gấp 20 lần sản phẩm đá CaCO3 truyền thống, nhờ đó mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận lớn cho Công ty. Hoạt động thương mại được duy trì với mục đích chính là ổn định giá nguyên vật liệu đầu vào, giúp hạn chế rủi ro cho hoạt động chính.

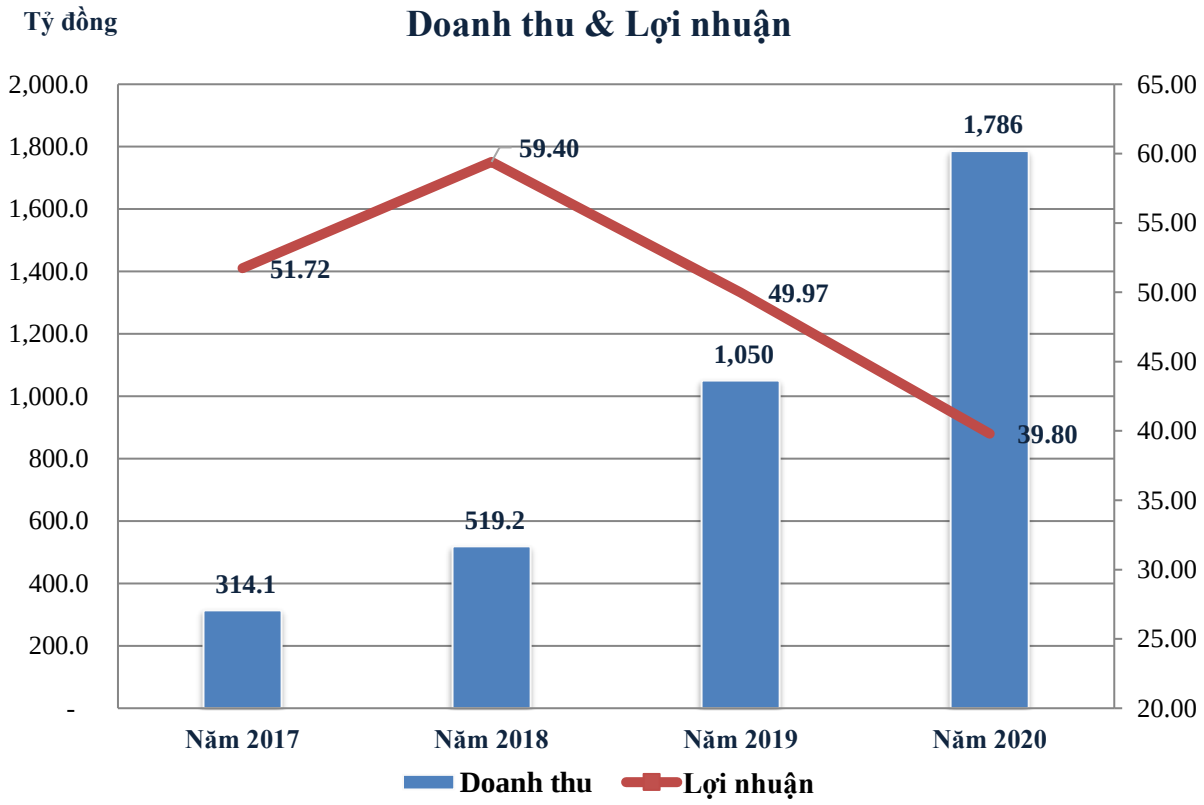

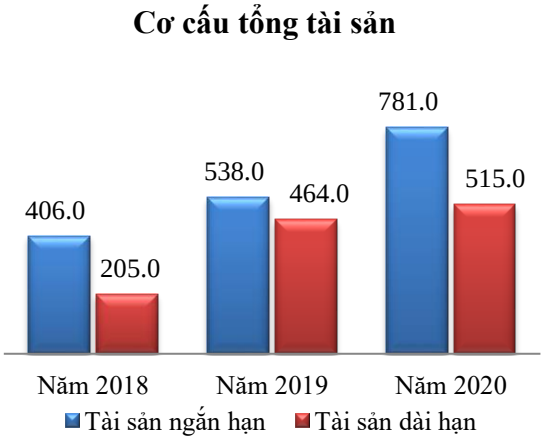

Nhờ Doanh thu, Tổng tài sản của Công ty tăng trưởng mạnh qua các năm, trong đó sự gia tăng của tài sản dài hạn do Công ty đầu tư dây chuyền máy móc và thiết bị mới để khai thác đá và sản xuất chất độn phụ gia ngành nhựa Filler Masterbatch. Tài sản ngắn hạn của Công ty cũng tăng từ 406 tỷ đồng năm 2018 lên 538 tỷ đồng năm 2019 và đạt 781 tỷ đồng trong năm

2020.

Về phía nguồn vốn, cơ cấu Tổng nguồn vốn của Công ty chủ yếu bao gồm nợ phải trả, cụ thể, Công ty đang huy động vốn vay từ ngân hàng để thực hiện dự án đầu tư, trong đó tập trung vay ngắn hạn. Với định hướng phát triển mảng thương mại hạt nhựa nguyên sinh đi kèm bổ trợ hạt phụ gia Filler masterbatch , việc mở rộng thị phần tới các nhà sản xuất hàng tiêu dùng ngành nhựa trong nước đã được chuyển biến rõ rệt. Doanh thu tăng cao , nhưng nhu cầu về dòng tiền để thanh toán cho nhà cung cấp cũng tăng theo, dẫn tới phát sinh tăng nhu cầu vay ngân hàng để bù đắp vốn lưu động thiếu hụt. Dự kiến trong những năm tới, khi hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty sẽ giảm vay ngân hàng và từ đó giảm bớt gánh nặng tài chính.

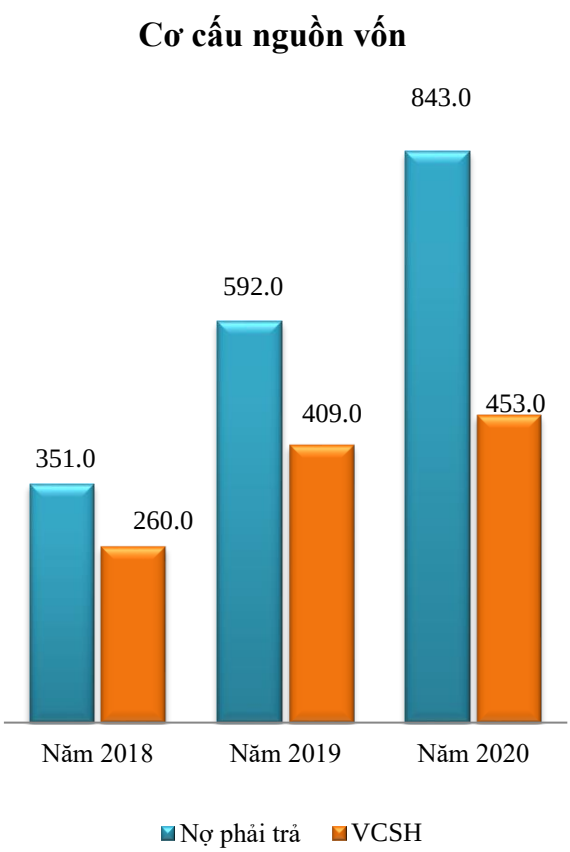

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong những năm qua được chuyển dịch từ khai thác và bán nguyên liệu thô là đá CaCO3 sang sản xuất sản phẩm tiếp sau là hạt nhựa Filler Masterbatch. Hạt nhựa Filler Masterbatch có giá bán cao gấp 6 lần giá sản phẩm bột đá và thậm chí cao gấp 20 lần sản phẩm đá CaCO3 truyền thống, nhờ đó mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận lớn cho Công ty. Bên cạnh đó, năm 2020, hoạt động thương mại được phát huy tối đa mang lại nguồn doanh thu lớn và dòng tiền ổn định cho doanh nghiệp.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 2020

❖ **Nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC – Nhơn Trạch Đồng Nai**

✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê .

- Liên doanh đã hoàn tất thủ tục xin cấp Chứng nhận đầu tư mới cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC với công suất 12 triệu m2/ năm với tổng mức đầu tư dự án là 350 tỷ đồng. Sản phẩm ván sàn gạch nhựa vân gỗ SPC có đặc tính ưu việt như chống cháy, chống mài mòn, trầy xước, chống trơn trượt, chịu nước, và độ ẩm 100%, do được cấu thành từ Poly Vinyl Clorua (PVC) nguyên sinh và bột đá nano siêu mịn, đồng thời sử dụng công nghệ khoá hèm vượt trội của Bỉ (Unilin Uniclic), giúp việc lắp đặt được dễ dàng, thuận tiện. Đặc biệt hơn, lớp màng Vinyl trắng trong cùng với lớp phủ chống tia UV trên bề mặt giúp ván sàn vĩnh viễn không bay màu.

✓ Hệ thống máy móc thiết bị đã được lắp đặt hoàn thiện, nhà máy được khánh thành trong Quý 2/ 2020.

❖ **Dự án Khu nhà ở chung cư và dịch vụ sau đường bao biển Lán Bè – Cột 8 – TP Hạ Long**

✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty CP xây dựng Hạ Long.

✓ Liên doanh đã hoàn tất thủ tục xin cấp chủ trương nghiên cứu Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 điều chỉnh nâng quy mô công trình. Dự án có quy mô tổng mức đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng, có vị trí đắc địa bậc nhất trên cung đường bao biển Trần Quốc Nghiễn. Dự án bao gồm: 03 công trình hỗn hợp cao 35-41 tầng, bao gồm các chức năng dịch vụ thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp; khối đế cao 04 tầng bố trí thương mại, dịch vụ, văn phòng; khối tháp 31-37 tầng bố trí căn hộ cao cấp; tổng diện tích sàn xây dựng là 135.135 m2, 1078 căn hộ với 03 tầng hầm

để xe.

✓ Dự án dự kiến khởi công trong Quý 4/ 202 hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023.

❖ **Mỏ đá Lèn Minh Cầm – Tuyên Hóa Quảng Bình**

✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty cổ phần Khoáng sản Minh Cầm

✓ Công ty CP KS Minh Cầm đã hoàn tất thủ tục xin cấp giấy phép khai thác với tổng diện tích khai thác và khai trường là 4 hecta . Trữ lượng địa chất là 1.348.068 m3, thời hạn khai thác đến tháng 6/ 2043.

✓ Việc sở hữu quyền khai thác tại mỏ đá Minh Cầm thông qua việc mua lại cổ phần của CTCP Khoáng sản Minh Cầm, công ty đã phát huy lợi thế trong lĩnh vực cốt lõi là khai thác và chế biến khoảng sản , hướng tới mở rộng quy mô sản xuất đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC , đồng thời gia tăng lợi nhuận cho Nhựa Pha lê.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,96	1,07
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,59	0,69
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)			
Nợ/Tổng tài sản	%	59,13	65,37
Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	144,70	188,76
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho bình quân	lần	4,73	6,72
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	lần	1,30	1,56
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,76	2,23
Lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	14,92	9,33
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,19	3,49
Lợi nhuận SXKD/Doanh thu thuần	%	4,86	2,47
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)		3.601	2.204

Nguồn: tính toán từ BCTC kiểm toán năm 2019, 2020

Tình hình công nợ phải thu

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	31/12/2019	31/12/2020
Phải thu ngắn hạn	**262.544.643.865**	**437.994.454.997**
Phải thu khách hàng	183.948.906.278	313.256.587.265
Trả trước cho người bán	9.067.844.427	7.662.875.084
Phải thu về cho vay		
Phải thu khác	70.146.687.616	117.864.924.178
Dự phòng phải thu khó đòi	-618.794.456	-789.931.530
Phải thu dài hạn	**726.499.496**	**2.419.893.187**
Phải thu khác	726.499.496	2.419.893.187
Tổng cộng	**263.271.143.361**	**440.414.348.184**

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, 2020)

Với đặc thù chu kỳ vòng tiền mất từ 6-8 tháng, khi doanh thu tăng trưởng, vốn lưu động đặc biệt là khoản phải thu và tồn kho cũng tăng tương ứng. Do thực hiện chính sách tài trợ thương mại cho khách hàng, công ty phải tự bỏ tiền ra để mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đảm bảo giao hàng đúng hạn giúp tăng cường uy tín, khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên nếu so với tốc độ tăng trưởng doanh thu, giá trị các khoản phải thu của Nhựa Pha Lê tăng không quá nhiều (phải thu năm 2019 chỉ tăng 50% so với tốc độ tăng trưởng 100%/năm của doanh thu).

Tình hình công nợ phải trả

Đơn vị: VNĐ

KHOẢN MỤC	31/12/2019	31/12/2020
Tổng nợ ngắn hạn	**558.190.193.885**	**717.649.902.939**
Phải trả người bán	22.173.237.987	68.537.117.902
Người mua trả tiền trước	386.634.341	193.410.253
Thuế và các khoản phải nộp NN	1.345.608.905	2.540.592.287
Phải trả người lao động	2.382.479.902	2.102.480.000
Chi phí phải trả	1.642.896.217	5.910.335.492
Phải trả phải nộp khác	1.835.823.543	3.663.800.804
Vay & nợ thuê tài chính ngắn hạn	523.137.213.370	625.601.758.044
Dự phòng phải trả	441.895.411	441.895.411
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.844.404.209	8.658.512.746
Tổng nợ dài hạn	**34.282.532.513**	**119.882.532.513**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	34.282.532.513	119.882.532.513
Tổng cộng	**592.472.726.398**	**837.532.435.452**

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, 2020)

Tổng nợ phải trả của công ty tăng lên từ 351 tỷ đồng cuối năm 2018 lên hơn 590 tỷ đồng năm 2019, tương ứng tốc độ tăng 68%. Tốc độ tăng của nợ tuy cao nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, vốn là đặc thù của những doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng nóng đang cần vốn để mở rộng hoạt động kinh doanh và mua nguyên vật liệu.

PHẦN IV
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I./ Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê nhiệm kỳ 2017-2022 có 04 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị điều hành, 01 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập.
- HĐQT đã tuân thủ nghiêm túc và thực hiện đầy đủ công việc theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, giám sát BTGĐ thực hiện tốt và kịp thời những yêu cầu của cổ đông như tổ chức, phân công HĐQT, tổ chức họp định kỳ các cuộc họp HĐQT, tương tác thường xuyên với Ban kiểm soát, tiếp xúc và thông tin định kỳ với Nhà đầu tư.
- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 09 buổi họp. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.
- HĐQT tiếp nhận các ý kiến đề xuất của BTGĐ , chất vấn để làm rõ và đáp ứng kịp thời những nhu cầu về nguồn nhân lực, sự thay đổi chính sách kinh doanh, nhu cầu đầu tư mở rộng, chính sách với người lao động nhằm tạo động lực phát triển tốt nhất cho Công ty

II./ Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Năm 2020 dịch bệnh Covid-19 được cho là nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng suy giảm mạnh mẽ của hầu hết các nền kinh tế, khu vực kinh tế trên toàn cầu. Phần lớn các nền kinh tế đều tăng trưởng âm, ngoại trừ Trung Quốc, Ai Cập, Việt Nam. Xu hướng lao dốc mạnh nhất xuất hiện vào tháng 3 và tháng 4 khi các nước đồng loạt thực hiện biện pháp đóng cửa lần đầu tiên trong nhiều năm trước ảnh hưởng của đại dịch. Sau đó, các hoạt động kinh tế trên toàn cầu đã dần phục hồi trở lại vào tháng 5, tháng 6, giúp cho kinh tế của các nước, khối nước lấy lại được đà tăng trưởng dương. Đáng chú ý, các nền kinh tế lớn đã đạt tốc độ tăng cao, dao động từ 12 – hơn 30% trong quý III/2020. Tuy nhiên, xu hướng

tích cực này có phần chững lại, diễn biến không đồng đều giữa các khu vực và nền kinh tế khi đợt bùng phát dịch lần thứ hai diễn ra mạnh mẽ tại các nước như Mỹ, khu vực EU, Nhật Bản và một số nước lớn tại khu vực châu Á… Trong khi đó, các gói hỗ trợ kích thích kinh tế mới chưa được thông qua hoặc chưa được triển khai rộng rãi. Cùng với sự phục hồi chậm của tổng cầu, xu hướng tiết kiệm chi tiêu nhiều hơn trong bối cảnh bất ổn chưa được kiểm soát, các quyết định đóng cửa hoạt động kinh tế có thể có hiệu lực bất cứ lúc nào,… cũng có ảnh hưởng nhất định lên diễn biến tăng trong quý IV/2020, cho dù giải pháp ngăn chặn dịch bệnh - sản xuất vắc xin với kết quả thử nghiệm cao vượt kỳ vọng tại nhiều nước đã xuất hiện vào thời điểm cuối cùng của năm. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2020 theo dự báo của IMF đạt khoảng -4,4%, còn theo dự báo của OECD thì ở mức -4,2%

- Với bối cảnh khách quan nói trên, Hội đồng quản trị đã chủ động nhận định, phân tích đúng tình hình, kịp thời đề ra các mục tiêu, linh hoạt đề ra các định hướng phù hợp với tình hình thực tế để vừa tối ưu hóa nguồn lực của mình, vừa tận dụng kịp thời và tối đa các cơ hội kinh doanh mới được tạo ra do những thay đổi cả khách quan và chủ quan của môi trường kinh doanh mang tới.
- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ và đem lại hiệu quả cho Công ty. Các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, giám sát chiến lược, quản trị rủi ro, nhân sự và lương thưởng đã được thực thi mang tính chuyên nghiệp. Về phương diện cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị đều đã chủ động và tích cực thực thi trách nhiệm của mình một cách chuyên nghiệp, có đóng góp thiết thực và hiệu quả vào thành tích chung của doanh nghiệp. Kết quả, doanh thu năm 2020 của Công ty đạt 1.786 tỷ đồng, tăng trưởng doanh thu 70 % so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế đạt 39 tỷ đồng, giảm 20% do với năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do năm 2020 công ty phải giãn nợ cho khách hàng, khiến cho vòng quay phải thu bị kéo dài làm tăng chi phí tài chính.
- Nhìn chung, hoạt động sản xuất chính của Công ty tuy tăng trưởng lớn so với năm 2019 nhưng hiệu quả mang lại không thực sự cao và không đạt được đúng như kỳ vọng ban đầu, một phần lý do bởi tính cạnh tranh trong ngành sản xuất Filler masterbatch đang rất cao trong khi các doanh nghiệp đối thủ liên tục đầu

tư mở rộng nhà máy và mua thêm dây chuyền sản xuất để tăng quy mô, từ đó khiến nguồn cung tăng gây áp lực cho giá bán thành phẩm.

2. Đánh giá công tác đầu tư và tình hình thực hiện các dự án đầu tư

- Hoạt động đầu tư năm 2020 chủ yếu mang tính sàng lọc, củng cố các khoản đầu tư đã được thực hiện trong năm 2019, cụ thể:

Duy trì sở hữu tại các dự án bất động sản

- Cuối tháng 2, Thủ tướng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040, tầm nhìn 2050. Theo đó, Vân Đồn sẽ trở thành một trong những vùng động lực phát triển kinh tế, nằm trong nhóm thành phố đáng sống bậc nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trước đó, cuối 2018, Hạ Long cũng đón tin vui với bản quy hoạch thành phố du lịch biển văn minh, thân thiện, trung tâm dịch vụ - du lịch đẳng cấp quốc tế, là đầu mối giao thương quan trọng của cả nước. Chính cú hích mạnh mẽ của quy hoạch Vân Đồn, Hạ Long đã trở thành một trong những thỏi nam châm hút giới đầu tư vào thị trường bất động sản tại Quảng Ninh và đặc biệt là thành phố Hạ Long. Theo phân tích của giới chuyên gia bất động sản, năm 2020 tới đây, thị trường bất động sản tại Hạ Long, đặc biệt là sản phẩm trong các quần thể phức hợp vẫn sẽ tiếp tục diễn tiến mạnh và hấp dẫn các nhà đầu tư khi biên độ sinh lời đang không ngừng tăng lên. Thực tế cũng cho thấy nhà đầu tư các dự án bất động sản đang dần "hái quả ngọt" khi giá trị bất động sản tăng trưởng mạnh mẽ, hiệu quả khai thác kinh doanh nhìn thấy rõ rệt.

- CTCP Xây dựng Hạ Long hiện đang là chủ đầu tư của dự án bất động sản “Khu nhà ở chung cư và dịch vụ sau đường bao biển Lán Bè – Cột 8, phường Hồng Hà, Tp.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”. Dự án có vị trí đắc địa, là một trong những sản phẩm tiêu biểu nằm dọc theo tuyến đường bao biển Trần Quốc Nghiễn - tuyến đường bao biển rộng và có cảnh quan đẹp bậc nhất cả nước, kết nối đồng bộ tuyến hầm qua Vịnh Cửa Lục, đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và đường bao biển Bãi Cháy. Đây được xem là điểm nhấn tham quan du lịch cho du khách khi đến với Hạ Long. Với tiềm năng phát triển của thị trường bất động sản Hạ Long, việc sở hữu cổ phiếu tại CTCP Xây dựng Hạ Long hứa hẹn sẽ mang lại cho Công ty nguồn lợi nhuận lớn trong 2-3 năm tới.

- **Đẩy mạnh đầu tư mảng kinh doanh cốt lõi: công nghệ vật liệu ứng dụng trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

  - Là nước có tiềm năng khoáng sản đa dạng, nhưng với hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản, bao gồm cả các mỏ đá trắng trong thời gian qua, Việt Nam có thể rơi vào "Lời nguyền tài nguyên hay Cái bẫy tài nguyên" mà nhiều quốc gia giàu tài nguyên ở Châu Phi đã mắc phải. Đây là hiện tượng các nền kinh tế giàu tài nguyên thiên nhiên có xu hướng phát triển chậm hơn những nền kinh tế không có các tài nguyên thiên nhiên đáng kể. Để tránh rơi vào tình trạng này, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách kịp thời và hợp lý, tập trung chế biến sâu các sản phẩm thuộc về tài nguyên đồng thời siết chặt xuất khẩu khoáng sản thô, giúp tăng cao giá trị sản phẩm, tăng nguồn thu cho ngân sách, giảm thiểu thất thoát tài chính cũng như tài nguyên. Thực hiện theo định hướng phát triển chung của nền kinh tế, ngày 21/04/2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê đã phê chuẩn chiến lược phát triển dài hạn của Công ty là dần chuyển dịch từ sản phẩm khoáng sản và hạt nhựa sang các sản phẩm chế biến sâu, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đa dạng hóa ngành nghề nhưng vẫn gắn với giá trị cốt lõi là các sản phẩm từ mỏ đá.
  - Thực tế, trong năm 2019 Công ty đã liên kết với các đối tác góp vốn thành lập CTCP Hoàng Gia Pha Lê nhằm thực hiện dự án đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm sàn đá công nghệ SPC. Sàn đá công nghệ SPC là tên viết tắt tiếng anh của Stone Plastic Composite. Đây là một loại vật liệu dùng để lát sàn, khắc phục các nhược điểm và thay thế các sản phẩm truyền thống như sàn nhựa, sàn LVT, sàn gỗ tự nhiên,…..và đang được xem là vật liệu thế hệ mới thông minh nhất hiện nay trên thị trường.
  - Dự án sản xuất ván sàn SPC là dự án trọng điểm mà Nhựa Pha Lê hướng đến trong giai đoạn 2021-2025. Dự án không chỉ giúp Nhựa Pha Lệ tận dụng nguồn nguyên liệu dư thừa là lượng đá B,C tại mỏ Nghệ An, đồng thời tận dụng năng lực sản xuất còn dư của hệ thống dây chuyền nghiền và tuyển đá tại nhà máy. Sản phẩm ván sàn gạch nhựa SPC là sự kết hợp giữa công nghệ nhựa ứng dụng kỹ thuật cao và công nghệ hèm khóa của Bỉ, là bước chuyển mình của Pha Lê từ doanh nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu trung gian thành doanh

nghiệp sản xuất sản phẩm ứng dụng đầu cuối, đúng tiêu chí chế biến khoáng sản sâu, tài nguyên không tái tạo.

- Thị trường các sản phẩm SPC đang được định giá 70 tỷ đô la vào năm 2019 với mức độ tăng trưởng đồng đều hàng năm. Trong đó danh mục LVT đã, đang và sẽ tăng trưởng hơn để chiếm thêm thị phần so với 11,7 tỷ đô hiện tại. Thị phần tăng trưởng cho hai vật liệu SPC và WPC dự kiến sẽ tiếp tục tăng dựa trên cơ sở số lượng tiêu dùng của hàng nhập khẩu lên tới 12 tỷ đô la trong năm 2019. Thị trường chưa bão hòa và đây là thời điểm "vàng" dành cho những doanh nghiệp sản xuất SPC đi đầu. Căn cứ vào số liệu của tạp chí thống kê kinh tế uy tín nhất nước Mỹ - Catalina, doanh số bán của LVT (chủ yếu là WPC, SPC và các sản phẩm chống nước) sẽ tăng thêm 29,4%, một con số đầy ấn tượng và ngay cả những sản phẩm khác đều đã nếm trải việc giảm doanh số bán hàng hoặc không tăng trưởng thì LVT vẫn luôn gia tăng doanh số bán (chủ yếu trên SPC). Chính vì vậy doanh số tăng trưởng của SPC trong những năm tới đây được dự kiến là sẽ vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định.
- Nhận thấy biên lợi nhuận của dự án ván sàn nhựa SPC dự kiến sẽ ở mức cao và cùng với thị trường có tiềm năng, Ban Tổng giám đốc nhận thấy Nhựa Pha Lê cần gia tăng tối đa tỷ lệ sở hữu tại Hoàng Gia Pha Lê, từ đó có thể kiểm soát và điều phối hoạt động của hai doanh nghiệp này nhằm thống nhất với chính sách phát triển chung của toàn công ty. Đây cũng được xem là một hướng đi mới cho Nhựa Pha Lê trong thời kỳ ngành Filler đang có biên lợi nhuận dần thu hẹp.

3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

- Đội ngũ BĐH đã tạo được mối quan hệ đoàn kết tốt trong toàn thể Người lao động, phát huy được khả năng chuyên môn của mỗi cá nhân và duy trì được tinh thần làm việc tập thể trong hoạt động sản xuất của Công ty. BĐH cũng tạo điều kiện thuận lợi để các Cán bộ quản lý mới tham gia vào hoạt động điều hành.
- BĐH cùng các tổ chức đoàn thể đã ổn định được tư tưởng đội ngũ Cán bộ quản lý cấp cơ sở và CBCNV lao động trực tiếp trong giai đoạn biến động nhân sự cục bộ tại địa phương.
- BHĐ đã rất linh hoạt , theo sát, nắm vững diễn biến của tình hình thị trường để có những chính sách , giải pháp phù hợp đối với những thay đổi của môi trường

kinh doanh để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty.

- BĐH đã rất nỗ lực trong điều kiện vừa phải đảm bảo hoàn thành tốt nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh vừa phải triển khai khối lượng công việc lớn liên quan đến việc xây dựng hệ thống quản trị các công ty liên kết , từng bước áp dụng hài hòa , phù hợp với các nguyên tắc và mô hình quản trị của công ty liên kết .
- Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng đánh giá cao công tác điều hành của Ban Điều hành, hết sức tin tưởng vào năng lực quản lý và phẩm chất đạo đức của các thành viên BĐH trong việc thực hiện định hướng chiến lược của công ty.

4. Kế hoạch hoạt động năm 2020 của HĐQT

- Sát sao chỉ đạo, giám sát, quản lý để các nhà máy hoạt động ngày càng hiệu quả, doanh thu tăng nhưng tỷ trọng chi phí giảm, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về môi trường và quản lý, giải quyết việc làm cho người lao động địa phương và tăng quy mô vị thế của Công ty trên thị trường;
- Áp dụng các mô hình , công cụ quản trị tiên tiến như 5S kết hợp với việc đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao mức độ tự động hóa trong sản xuất để hình thành chuỗi cung ứng toàn diện trong hoạt động quản trị công ty
- Tăng cường hoạt động phát triển các sản phẩm mới thông qua hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Đẩy mạnh hoạt động kiểm soát rủi ro với các khoản đầu tư, đảm bảo thu lợi ích tối đa cho Công ty.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát đã tiến hành các hoạt động sau:

BKS đã tiến hành 03 buổi họp và thông qua nhiều nội dung quan trọng liên quan đến các hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Nhìn chung, hoạt động chính của BKS trong năm 2020 bao gồm những nội dung chính sau:

- Xem xét Báo cáo tài chính năm 2020.
- Tham gia các buổi làm việc của Hội đồng quản trị về kế hoạch hoạt động của Công ty.
- Tham gia một số buổi làm việc của Ban lãnh đạo công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.
- Xem xét các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do Ban điều hành và Phòng Tài chính kế toán chuẩn bị; Kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy kế toán.
- Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT; Đánh giá sự phối hợp của HĐQT, Ban Tổng giám đốc với hoạt động của BKS
- Tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát cùng các nội dung khác.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BĐH

- HĐQT và BĐH đã thực hiện tương đối đầy đủ các nội dung được thông qua trong Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2020.
- BKS ghi nhận không có điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên HĐQT và BĐH.
- HĐQT hoạt động theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty trong quá trình chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của BĐH.
- BĐH đã tích cực, chủ động đưa ra các giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh và đề xuất ý kiến với HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
- Nhìn chung, Ban kiểm soát đồng ý với chính sách tài chính, đầu tư phát triển của Hội đồng quản trị, các quyết định điều hành của Ban điều hành.
- Các vấn đề, quyết định quan trọng của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành

không gây thiệt hại cho các cổ đông.

- **Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành:**

  - Ban Kiểm soát đã phối hợp tốt với các bộ phận để triển khai công tác kiểm tra, giám sát tại các đơn vị thành viên. Qua các cuộc kiểm tra, Ban kiểm soát thông báo kết quả công tác kiểm tra, giám sát với Hội đồng Quản trị và Ban điều hành để có những biện pháp xử lý kịp thời những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.
  - Hội đồng Quản trị Công ty đã cung cấp kịp thời, đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị cho Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát trong việc thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty khi có yêu cầu. Hội đồng Quản trị Tổng công ty, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý của Công ty đã có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ trong công tác điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - BKS ghi nhận sự phối hợp của HĐQT và BĐH. Thông tin về kế hoạch, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty luôn được cập nhật thường xuyên.
  - Các cuộc họp của BKS luôn được BĐH tổ chức chu đáo, các tài liệu BKS cần kiểm tra đều được cung cấp đầy đủ và kịp thời, hỗ trợ tốt cho hoạt động giám sát của Ban.
  - Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán được ĐHĐCĐ năm 2020 thông qua. Sau khi xem xét báo cáo kiểm toán, BKS nhất trí với số liệu và kết luận của đơn vị kiểm toán.
  - Công ty tuân thủ chặt chẽ các quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- **Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2021**

  Năm 2021, với mục tiêu phát huy vai trò trong việc giám sát, kiểm tra tính tuân thủ, minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, BKS dự kiến sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động, tập trung hơn nữa vào các vấn đề sau:

- Giám sát việc chấp hành theo Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ mới sửa đổi
- Giám sát hoạt động quản lý và điều hành của HĐQT, Ban Điều hành.
- Thẩm tra tính trung thực, minh bạch của hệ thống kế toán tài chính và các Báo cáo tài chính quý, năm của Công ty.
- Tư vấn cho HĐQT, BTGĐ ý kiến chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản.

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Căn cứ vào ngân sách thù lao mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đã phê duyệt, tình hình chi trả thù lao đối với thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2020 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	**100.000.000**
2	Ông Vũ Đức Tiến	TV HĐQT không điều hành	**100.000.000**
3	Ông Lê Thạc Tuấn	TV HĐQT độc lập	**100.000.000**
4	Ông Nguyễn Hồ Hưng	TV HĐQT độc lập	**100.000.000**
	Tổng cộng		**400.000.000**

Thù lao của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng BKS	**20.000.000**
2	Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên BKS	**20.000.000**
3	Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên BKS	**20.000.000**
	Tổng cộng		**60.000.000**

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Các rủi ro hoạt động

Cạnh tranh trong nước ngày càng gay gắt

Trong bối cảnh thị trường nguyên vật liệu phụ gia ngành nhựa ngày càng cạnh tranh khốc liệt, Các đối thủ không ngần ngại giành giật khách hàng và thị phần của Nhựa Pha Lê với đủ các chiêu trò, từ chính sách chiết khấu đến cả nói xấu, tung tin đồn thất thiệt… Nhựa Pha Lê không những khó khăn để giữ vững mà còn phải đối mặt với rủi ro bị giành mất thị phần hiện có nếu chiến lược Công ty không đúng đắn và hiệu quả. Áp lực tăng trưởng hàng năm có thể sẽ buộc Công ty phải bán được hàng bằng mọi giá, sẽ gây ra rủi ro làm rối loạn chính sách và mất kiểm soát hệ thống bán hàng.

Giá vốn phụ thuộc vào biến động giá dầu

Tuy đá CaCO3 chiếm 70-80% tỷ trọng, giá thành sản phẩm Filler Masterbatch lại phụ thuộc nhiều vào giá nguyên vật liệu nhập khẩu (nhựa nguyên sinh, dầu parafin, phụ gia). Đặc tính là sản phẩm từ dầu mỏ, giá bán nhựa nguyên sinh biến động cùng chiều so với giá dầu thế giới (tuy với tốc độ chậm hơn). Như vậy, do giá bán Filler thường tăng với tốc độ chậm hơn giá nguyên liệu đầu vào, kết quả kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng của biến động giá dầu. Khi giá dầu tăng, biên lợi nhuận của Công ty sẽ giảm và ngược lại. Đây được xem là rủi ro đặc thù của ngành.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro về tỷ giá là một trong những ảnh hưởng đến chi phí của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Do nguyên liệu chiếm khoảng 60 – 70% tổng chi phí tại Nhựa Pha Lê nên chỉ cần biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào.

Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 diễn ra đã khiến cho trật tự và hoạt động kinh tế thế giới thay đổi mạnh mẽ do hầu hết các quốc gia đang trải qua thời kỳ cách ly tại nhà, giãn cách xã hội và thậm chí đóng cửa quốc gia. Hoạt động kinh tế chỉ nhằm cung cấp nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống, khu vực doanh nghiệp hoạt động trong điều

kiện bình thường mới-chính là sự ngưng trệ của tất cả các yếu tố hoạt động kinh tế.

Là một nền kinh tế mở, Việt Nam không tránh khỏi chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ tình hình thế giới, tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của cả nền kinh tế nói chung và hoạt động của Nhựa Pha Lê nói riêng.

- **Sử dụng đòn bẩy tài chính cao**

Nhựa Pha Lê đang trong giai đoạn đầu tư lớn để mở rộng sản xuất, do đó cần huy động thêm nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, vấn đề chênh lệch giữa chính sách phải thu – phải trả càng trầm trọng thêm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến cho nhu cầu vốn lưu động tiếp tục tăng. Việc duy trì tỷ trọng vay nợ cao khiến Công ty phải chịu nhiều rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro về dòng tiền trả nợ và chi phí lãi vay.

2. Công tác quản trị rủi ro

Bên cạnh mở rộng sản xuất, Ban lãnh đạo của Nhựa Pha Lê luôn chú trọng đến phát triển hệ thống quản trị rủi ro. Theo đó, hệ thống quản trị rủi ro của Công ty được tổ chức theo 3 tuyến đối với nhiều loại rủi ro trọng yếu khác nhau trên cơ sở nguyên tắc là tất cả các rủi ro trọng yếu trong doanh nghiệp đều phải có quy trình quản trị rủi ro. Quy trình quản trị đối với mỗi loại rủi ro đều gồm có 5 bước cơ bản, bao gồm: nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý rủi ro.

- **Quản trị rủi ro đến từ các yếu tố vĩ mô**

Các yếu tố vĩ mô luôn được Công ty theo dõi sát diễn biến để có đối sách kịp thời và phù hợp:

+ Đối với biến động giá dầu: Nhựa Pha Lê chủ động tăng lượng hàng tồn kho nguyên vật liệu để giảm ảnh hưởng của những biến động bất lợi.

+ Đối với rủi ro tỷ giá: Công ty thỏa thuận sử dụng đồng tiền thanh toán đồng nhất (chủ yếu là USD) giữa việc bán hàng và mua nguyên liệu, từ đó tiền thu từ khách hàng được sử dụng để trả cho nhà cung cấp.

+ Đối với áp lực cạnh tranh: Nhựa Pha Lê đã đưa ra một số định hướng phát triển như: Tập trung sản xuất những sản phẩm chất lượng cao và tạo ra sự chuyên biệt

so với các doanh nghiệp khác; Phát huy tối đa ứng dụng nhựa công nghệ cao vào các sản phẩm hàng tiêu dùng tạo phân khúc thị trường khác biệt ; Đẩy mạnh hoạt động marketing, truyền thông, quảng bá sản phẩm, ..

- **Quản trị rủi ro hoạt động**

+ Nhựa Pha Lê đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, thuê tư vấn chuyên nghiệp tái cấu trúc mô hình quản lý, quản trị rủi ro;

+ Tập trung đào tạo, huấn luyện phát triển nhân viên, đặc biệt là nguồn nhân lực kế thừa; Đối với những vị trí quan trọng, Công ty chú trọng tuyển chọn các vị trí quản lý và vận hành có kinh nghiệm lâu năm. Đối với những vị trí chưa có nhiều kinh nghiệm, Công ty sẽ tổ chức các chương trình đào tạo thực hành tại thực tế đơn vị sản xuất trước khi chính thức giao việc. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng chăm lo tốt cho người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ, khơi dậy tài năng, tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến công bằng.

- **Quản trị rủi ro tài chính**

+ Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn. Với khả năng giá sản phẩm có thể biến động trên thị trường, Nhựa Pha Lê sẽ cung cấp nguyên liệu với mức giá linh hoạt, cho phép dự án duy trì tỷ suất lợi nhuận bất kể giá cả dao động. Năm 2020, Công ty áp dụng chính sách xếp hạng tín dụng đối với các khách hàng tùy theo mức độ nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 diễn tra tại quốc gia của khách hàng đó. Từ bảng xếp hạng, Công ty có cơ sở áp dụng hạn mức công nợ đối với từng khách hàng theo từng khu vực, cũng như có khả năng cảnh bảo và kiểm soát trước các rủi ro thanh toán tiềm ẩn.

+ Năm 2020, Công ty đã tiếp tục củng cố hoạt động quản trị rủi ro trong đó chú trọng vào việc nhận dạng các rủi ro mới, xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả làm cơ sở cho việc quản trị rủi ro, tiên lượng và cập nhật, bổ sung các kế hoạch dự phòng rủi ro và đặc biệt là xây dựng văn hóa chủ động quản trị rủi ro ở mọi cấp độ quản lý. Nhờ đó, năm 2020 Nhựa Pha Lê không phát sinh thêm các rủi ro trọng yếu nào liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐẦU TƯ

Cơ cấu cổ đông

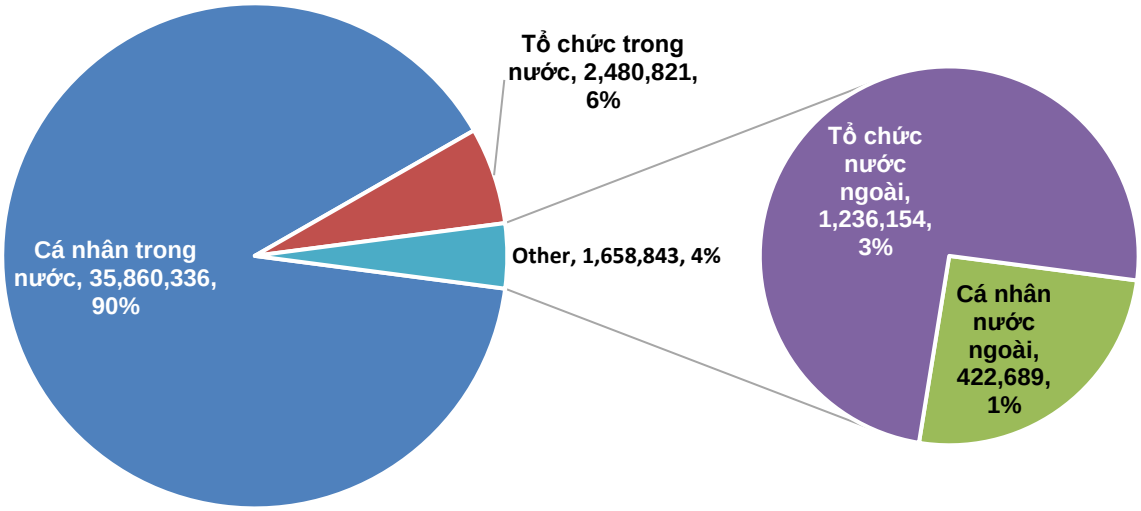

(Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 24/03/2020)

- **Số cổ phiếu đang lưu hành:**

  40.000.000 cổ phiếu. Tất cả cổ phiếu của Công ty đều tự do chuyển nhượng.

- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

  Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm

- **Các đợt tăng vốn cổ phần trong năm:**

  Phát hành tăng vốn: Ngày 14/08/2020, Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 250 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 60%

PHẦN V
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ý NGHĨA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo phát triển bền vững là công cụ để đo lường, ghi nhận và công bố các mục tiêu, trách nhiệm của Công ty hướng tới phát triển bền vững. Báo cáo bền vững có vai trò quan trọng đối với các bên có liên quan và chính nội bộ Công ty. Thông qua việc báo cáo công khai, minh bạch , trách nhiệm giải trình và nỗ lực của mình trong các hoạt động cụ thể nhằm phát triển bền vững

Hiện nay, việc công bố báo cáo phát triển bền vững đang trở thành thông lệ quốc tế. Nó không chỉ giúp các công ty củng cố tăng cường mối hợp tác với các bên liên quan, với nhà đầu tư và cộng đồng mà còn giúp các công ty tăng cường quản lý rủi ro kinh doanh, nâng cao khả năng thích nghi trong môi trường thay đổi nhanh chóng và cạnh tranh hiệu quả hơn.

BÁO CÁO GỒM CÁC NỘI DUNG CHÍNH

- **Tổng quan về báo cáo**

  Báo cáo phát triển bền vững của Nhựa Pha Lê năm 2020 được hoàn thiện nhằm công bố thông tin về ảnh hưởng của Công ty đối với mô trường, xã hội và kinh tế. Phát triển bền vững đang và sẽ ngày càng trở thành trung tâm của sự thay đổi mà các Công ty, thị trường và xã hội hướng tới

- **Phạm vi báo cáo**

  - ✓ Báo cáo phát triển bền vững 2020 là một tài liệu tích hợp , gắn kết chặt chẽ với Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty
  - ✓ Báo cáo được lập định kỳ hàng năm theo niên độ kế toán , kết thúc 31/12/2020. Các số liệu trong báo cáo được thu thập từ số liệu hoạt động thực tế của Nhựa Pha Lê. Các số liệu tài chính trong báo cáo được dẫn chiếu từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020. Báo cáo phản ánh các kết quả hoạt động trong năm 2020, đề cập đến định hướng và mục tiêu của Nhựa Pha Lê trong những năm tới về vấn đề phát triển bền vững.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mô hình quản trị

Hội đồng quản trị	• Chỉ đạo chung về chiến lược. • Phê duyệt giám sát mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban điều hành	• Triển khai thực hiện nghị quyết, tổ chức xây dựng kế hoạch về PTBV của PLP. • Chia sẻ chiến lược, mục tiêu trong toàn công ty. • Đảm bảo kế hoạc đạt mục tiêu đề ra
Các bộ phận & nhân viên	• Triển khai và thực hiện các kế hoạch phát triển theo đúng định hướng của Ban điều hành

2. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

❖ **Nguyên tắc xác định các vấn đề trọng yếu:**

Việc đánh giá và xác định đúng các vấn đề trọng yếu có mối liên hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là yếu tố quan trọng để đảm bảo tốt nhất lợi ích cho các bên liên quan Do đó, dựa trên bối cảnh thị trường ngành nhựa trong nước và thế giới cũng như những thông tin phản hồi và ý kiến các bên liên quan, Công ty đưa ra những vấn đề trọng yếu mà các bên quan tâm được ưu tiên thực hiện trong năm 2020

❖ **Cơ sở xác định các vấn đề trọng yếu**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của PLP
- Kết quả đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng
- Kết quả đánh giá từ các báo cáo giám sát, các báo cáo kiểm toán, kết quả kiểm tra , thanh tra định kỳ, đột xuất
- Các phản hồi, đánh giá từ khách hàng, tổ chức tư vấn

- Tham khảo các báo cáo về dự báo tình hình kinh tế chung và sự phát triển của thị trường ngành nhựa

❖ **Lựa chọn các vấn đề trọng yếu**

Kinh tế:	• Hiệu quả hoạt động kinh tế, chính sách thuế đối với nhà nước • Tác động kinh tế gián tiếp • Lợi ích cho cổ đông
Môi trường:	• Nguyên vật liệu, phụ gia • Năng lượng • Nguồn Nước, phát thải
Xã hội	• Phát triển cộng đồng địa phương • Chống cạnh tranh không lành mạnh • Quyền con người
Lao động và việc làm	• Tạo việc làm, đảm bảo quyền của người lao động địa phương • An toàn và sức khỏe nghề nghiệp • Đào tạo • Đa dạng và cơ hội bình đẳng
Trách nhiệm sản phẩm	• Thông tin sản phẩm minh bạch • An toàn và sức khỏe của khách hàng • Truyền thông và tiếp thị có trách nhiệm • Cơ chế giải quyết khiếu nại

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mục tiêu của PLP	Giá trị mang lại
Cơ quan nhà nước	• Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về thuế, bảo vệ môi trường, an toàn lao động • Đẩy mạnh quan hệ với các cơ quan chức năng nhưng không lợi dụng mối quan hệ này để thực hiện hành vi đạt lợi bất chính • Tăng cường thu thập, xử lý thông tin, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các doanh nghiệp có những hành vi phạm pháp, khai thác khoáng sản trái phép, ko tuân thủ an toàn khai thác, sản xuất hàng hóa không đúng giấy phép	• Tạo việc làm và phúc lợi ổn định cho người lao động • Là một trong những doanh nghiệp đóng góp cho ngân sách nhà nước • Thực thi hiệu quả các chính sách tiết kiệm tài nguyên, nguyên vật liệu • Bảm đảm lợi ích người tiêu dùng, giữ vững uy tín và giá trị thương hiệu
Cổ đông, nhà đầu tư	• Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và minh bạch • Đảm bảo các khoản đầu tư của cổ đông, nhà đầu tư sinh lời • Cam kết bảo mật thông tin nhà đầu tư, cổ đông	• Sử dụng vốn hiệu quả để cải tiến kỹ thuật, chu trình sản xuất cũng như tìm kiếm được cơ hội đầu tư mới. • Thực hiện công bố thông tin minh

	• Thường xuyên cập nhật kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức các chương trình, hội nghị công khai giúp cổ đông , nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện về tình hình hoạt động cũng như chiến lược phát triển của Công ty	nhanh chóng, công khai, minh bạch • Tỷ suất lợi nhuận trên cổ phiếu cao • Đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm
Khách hàng	• Đầu tư mạnh mẽ cho quá trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm. • Cải tiến công nghệ , bắt kịp xu thế, kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm • Chính sách giá cả hợp lý cạnh tranh, đảm bảo hài hòa lợi ích khách hàng và lợi ích của Công ty • Kết hợp đào tạo nội bộ và kiểm soát nghiêm ngặt quá trình tương tác với khách hàng	• Thương hiệu của Công ty phát triển bền vững • Hệ thống khách hàng rộng khắp cả nước và quốc tế • Khách hàng gắn bó lâu dài với Công ty • Chất lượng dịch vụ khách hàng nâng cao
Đối tác, nhà cung ứng	• Thực hiện đầy đủ các cam kết với đối tác • Lựa chọn đối tác một cách công bằng dựa trên năng lực đáp ứng như cầu	• Tạo được các mối quan hệ gắn kế, hợp tác bền vững • Chủ động được nguồn nguyên vật liệu

	• Không hợp tác với các đối tác có hoạt động sản xuất kinh doanh không minh bạch • Không tiết lộ thông tin mật của đối tác cho đối thủ cạnh tranh của họ • Không lạm dụng quy mô , lợi thế để chèn ép và đưa ra những yêu sách vô lý đối với đối tác, nhà cung ứng	với giá thành hợp lý • Đảm bảo chất lượng nguồn nguyên vật liệu ổn định, đồng đều
Người lao động	• Xây dựng đầy đủ các quy chế về lương, thưởng, phụ cấp rõ rang và công bằng • Áp dụng các chế độ phúc lợi và chính sách đãi ngộ cao hơn so với luật định • Áp dụng thưởng , nâng bậc thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong tháng • Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết và xanh, sạch đẹp • Tôn trọng mọi quyết định, nguyện vọng, quyền tự do và các quyền hợp pháp của người lao động	• Tăng động lực làm việc và sự gắn kết của người lao động với PLP • Tạo điều kiện thăng tiến cho mọi cán bộ , nhân viên • Luôn duy trì môi trường làm việc an toàn , tỷ lệ bệnh nghề nghiệp, và tai nạn lao động được kiểm soát và giảm thiểu • Đảm bảo hàng năm 100% người lao động được khám sức khỏe định kỳ

Cộng đồng	• Tạo cơ hội việc làm và phát triển kinh tế địa phương • Chia sẻ khó khăn với cộng đồng thông qua các hoạt động từ thiện, đóng góp cứu trợ thiên tai, bão lụt, xây dựng nhà tình thương… • Tiết kiệm chi phí, tái sử dụng và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường • Phát triển thế hệ trẻ	• Tạo danh tiếng và uy tín trong cộng đồng địa phương • Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động • Tạo cơ hội cho sinh viên ra trường có cơ hội thực tập, thử việc hoặc làm công việc bán thời gian

THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Cách thức tham vấn
Cơ quan nhà nước	- Tham gia các Hội nghị, Hội thảo do Chính phủ, các Bộ/Ban/Ngành tổ chức - Công bố thông tin theo quy định - Các cuộc kiểm tra của cơ quan chức năng
Cổ đông và nhà đầu tư	- Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường - Website công ty - Các cuộc hội nghị, hội thảo, các buổi làm việc trực tiếp - Các kênh thông tin điện tử khác
Khách hàng	- Nhân viên tư vấn trực tiếp với khách hàng - Tổ chức hội nghị khách hàng
Đối tác , nhà cung ứng	- Đánh giá tín dụng doanh nghiệp - Thông qua các báo cáo tín dụng định kì - Gặp gỡ trao đổi trực tiếp thông qua diễn đàn, hội nghị - Công bố thông tin công khai - Khảo sát, đánh giá nhằm đánh giá cơ hội hợp tác
Người lao động	- Hệ thống báo cáo và tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công việc Thông qua Công đoàn - Ấn phẩm nội bộ - Các chương trình đào tạo, tư vấn nội bộ
Cộng đồng	- Khảo sát nhằm đánh giá, tiếp thu các ý kiến từ cộng đồng địa phương - Báo chí, truyền thông

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

❖ Vun đắp nguồn nhân lực

Máy móc có thể duy trì sự chính xác nhưng con người sẽ mang lại những giá trị cộng sinh cho doanh nghiệp như sự hài lòng của khách hàng, quyền lợi gia tăng cho cổ đông, cải thiện quy trình sản xuất… Chính vì vậy, để doanh nghiệp phát triển bền vững, Nhựa Pha Lê luôn chú trọng gia tăng động lực và phát triển nguồn nhân lực công ty một cách tối đa, bởi chúng tôi hiểu rằng, sự thành công trong kinh doanh của chúng tôi không chỉ là nhờ vào các sản phẩm của công ty, mà còn nhờ vào sự đóng góp của những con người trong công ty – đó là tài sản quan trọng nhất đối với chúng tôi. ***Yếu tố con người chính là động lực để Nhựa Pha Lê tiếp tục vững bước trên con đường phát triển sau này.***

❖ Tổng quan lực lượng lao động

Bảng số lượng lao động thống kê theo giới tính/ chức vụ/ trình độ/ độ tuổi năm 2020

	TIÊU CHÍ	Số lượng	
		TỔNG	Tỷ lệ %
1	**Nhóm tuổi**	**256**	
	Dưới 30 tuổi	**85**	*33%*
	Từ 30 - 50 tuổi	**160**	*65%*
	Trên 50 tuổi	**11**	*4%*
2	**Giới tính**	**256**	
	Nam	**176**	*69%*
	Nữ	**80**	*31%*
3	**Cấp bậc**	**256**	
	Quản lý cấp cao	**11**	*4%*
	Quản lý cấp trung	**30**	*12%*

	Nhân viên khối gián tiếp	**86**	*34%*
	Nhân viên trực tiếp sản xuất	**128**	*50%*
4	**Trình độ học vấn**	**256**	
	Trên Đại Học	**4**	*2%*
	Đại Học tại nước ngoài	**15**	*5.5%*
	Đại Học trong nước	**107**	*41.5%*
	Cao đẳng, Trung cấp	**42**	*16.5%*
	Lao động phổ thông	**88**	*34.5%*

❖ **Hoạt động công đoàn**

- Trong năm 2020 vừa qua, Công ty đã tổ chức Đại hội công đoàn lần thứ 5 với mục tiêu đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động
- Công đoàn Công ty hiện đang quản lý 256 đoàn viên với 3 công đoàn cơ sở. Hoạt động công đoàn luôn nhận được sự quan tâm từ chính ban lãnh đạo cùng chính quyền địa phương. Ban điều hành công đoàn Công ty đặc biệt trú trọng việc chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần của người lao động
- Trong năm 2020, việc làm của người lao động luôn ổn định, 100% CBCNV được đóng BHXH, BHYT.
- Trong năm vừa qua , cũng do tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid 19 nên các hoạt động văn nghệ, hội thao, thể thao thường niên không được tổ chức như những năm trước. Tuy nhiên, Công đoàn đã phối hợp với bộ phận chuyên môn vẫn duy trì tặng quà vào các dịp Quốc tế lao động, Quốc tế thiếu nhi, Trung thu, Quốc tế phụ nữ 08/03 , ngày phụ nữ Việt Nam.

An toàn sức khỏe người lao động

Song song với việc phát triển và trưởng thành của Công ty, đời sống người lao động trong Công ty luôn được chăm lo và cải thiện. Môi trường làm việc của Công

ty an toàn giúp người lao động yên tâm phát huy tối đa năng lực, nâng cao hiệu quả làm việc

- **Bảm bảo an toàn trong lao động:**

Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát đầy đủ cho người lao động. Định kỳ tổ chức kiểm tra độ an toàn thiết bị làm việc, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ tại tất cả các đơn vị trong Công ty.

Ban an toàn, vệ sinh lao động thực hiện giám sát thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu…, đồng thời tổ chức tập huấn an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, đặc biệt là các vị trí làm việc quan trọng sử dụng thiết bị áp lực, thiết bị nâng hạ, thiết bị điện

- **Về việc thực hiện khám chữa bệnh:**

Định kỳ khám sức khỏe 01 năm/lần cho 100% CBCNV diễn ra vào tháng 10 hàng năm. Cùng với đó , Công ty cũng thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất: bổ sung tiện nghi sinh hoạt khu nội trú , khu bếp ăn đảm bảo an toàn vệ sinh cũng như cung cấp đầy đủ dinh dưỡng cho cán bộ làm việc, khu vận động nghỉ dưỡng giúp người lao động có cơ hội luyện tập, nâng cao sức khỏe, xả stress; khu y tế với đầy đủ trang thiết bị cần thiết , ứng phó kịp thời với những tình huống bất ngờ…. Chế độ bồi dưỡng ca 3, nước uống giải nhiệt mùa hè đều được Công ty thực hiện tốt.

- **Chính sách ưu tiên với đội ngũ lao động nữ:**

Thực hiện đầy đủ chế độ thai sản , bố trí công việc phù hợp sau khi sinh, tư vấn các vấn đề liên quan đến các bệnh về phụ nữ để phòng chống hiệu quả. Đoàn viên nữ có thai được nghỉ 05 ngày trong thai kỳ khi khám thai và hưởng nguyên lương

❖ **Tuyển dụng**

- Nhựa Pha Lê luôn minh bạch và chú trọng công tác tuyển dụng. Công ty đã triển khai những chương trình thực tập tiềm năng thu hút nhiều sinh viên tại các trường đại học để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, trau dồi kinh nghiệm và qua đó tuyển dụng được nhiều ứng viên tài năng.
- Với sứ mệnh tạo ra một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, có tâm, có tầm phục vụ cho sự phát triển và hội nhập của công ty, trong suốt quá trình phát triển, Nhựa Pha Lê đặc biệt quan tâm, đào tạo và nâng cao chất

lượng đội ngũ nhân lực.

+ Các đơn vị liên tục tổ chức, tạo điều kiện cho CBCNV theo học các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn như: quản lý doanh nghiệp, quản lý kho, kiến thức kinh doanh, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy,…

+ Chủ động tiếp nhận công nghệ sản xuất mới, vận hành các thiết bị sản xuất hiện đại. Năm 2020 đã ghi nhận những quyết tâm, sắp xếp và đánh giá cán bộ, mạnh dạn luân chuyển và bổ nhiệm các cán bộ mới để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty cũng như yêu cầu của từng vị trí công việc

❖ **Văn hóa Công ty**

- Văn hóa làm việc với tốc độ cao, hiệu quả và tuân thủ kỷ luật đã thấm nhuần trong mọi hành động của Cán bộ công nhân viên. ***Là tài sản vô hình nhưng quý giá , văn hóa trở thành vũ khí sắc bén,*** tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa Nhựa Pha Lê phát triển vượt bậc trong các hoạt động kinh doanh.

- ***Sự quyết liệt, nhiệt huyết không chỉ là đặc điểm nổi bật trong công việc mà cũng là nét văn hóa đặc trưng của*** **Nhựa Pha Lê** ***trong các hoạt động văn thể và hoạt động vì cộng đồng.***

- Tại đây, mỗi thành viên đều xác định và coi nơi đây là ngôi nhà thứ 2, nơi mình gắn bó và dành phần lớn thời gian hàng ngày để sống và làm việc. Ở bất cứ vai trò và vị trí nào, chúng tôi luôn tự hào là Người của gia đình Pha Lê

- Công ty luôn hướng tới môi trường làm việc bình đẳng - hòa đồng - thân thiện, luôn cố gắng tạo ra văn hóa của Công ty để xây dựng môi trường làm việc tốt đẹp. Nói cách khác, không ngừng nỗ lực nâng cao tiêu chuẩn làm việc của mỗi nhân viên.

- Là một công ty hoạt động chủ yếu về lĩnh vực sản xuất nên Nhựa Pha Lê luôn trú trọng đến việc phát triển công nghệ kỹ thuật và sáng tạo trong công việc. Các chính khuyến khích sáng tạo được duy trì và tạo điều kiện tốt nhất cho mọi cá nhân được thể hiện ý kiến của mình. Ngoài những cuộc thi về những chủ đề liên quan đến sản xuất thì bên cạnh đó công ty cũng tổ chức các cuộc thi về những chủ đề mang tính thực tiễn , mang lại những giá trị hữu ích cho Công ty

❖ **Sản phẩm hoàn hảo**

Phương châm sản xuất của Nhựa Pha Lê và đặt vấn đề chất lượng lên hàng đầu, bảo đảm quyền lợi của khách hàng khi sử dụng sản phẩm của Công ty. Chính vì vậy mà Nhựa Pha Lê luôn đầu tư những dây chuyền sản xuất và máy móc thiết bị hiện đại công nghệ Châu Âu. Hệ thống thiết bị luôn đảm bảo độ chính xác cao, đảm bảo đồng nhất về vật liệu và cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm luôn ở mức tốt nhất.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015. Việc xây dựng và duy trì một hệ thống quản lý chất lượng được Ban lãnh đạo công ty nhiêm túc chỉ đạo một cách nghiêm ngặt.

- ***Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm:***

  Mục đích tạo ra những sản phẩm tốt nhất, Nhựa Pha Lê chủ động xây dựng ra khung chuẩn về yêu cầu kiểm tra , dụng cụ kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra và biểu mẫu ghi chép kết quả kiểm tra của từng loại sản phẩm của công ty được thực hiện qua các bước kiểm tra của công nhân sản xuất, kiểm tra ca máy sản xuất, kiểm hành chính của nhà máy và cán bộ phòng quản lý chất lượng. Với hệ thống phân cấp phân nhiệm rõ ràng đi kèm những yêu cầu định lượng cụ thể chi tiết, tất cả quá trình sản xuất đều được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tối đa những rủi ro liên quan đến chất lượng sản phẩm.

- ***Cung cấp thông tin về sản phẩm:***

  Thông tin trên nhãn, bao bì và trên chữ in sản phẩm của Nhựa Pha Lê đảm bảo tuân thủ luật pháp và đầy đủ thông tin cho khách hàng. Các thông tin bao gồm:

  + **Thông tin về Công ty (logo, thương hiệu, địa chỉ sản xuất,...)**
  + **Tên sản phẩm**
  + **Các thông số kỹ thuật của sản phẩm**
  + **Công dụng sản phẩm và các khuyến cáo**

  Những thông tin này không những nhằm mục đích cung cấp thông tin cho khách hàng mà còn để Nhựa Pha Lê kiểm soát chất lượng thông qua truy tìm nguồn gốc sản phẩm khi có khiếu nại khách hàng

- ***Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm***

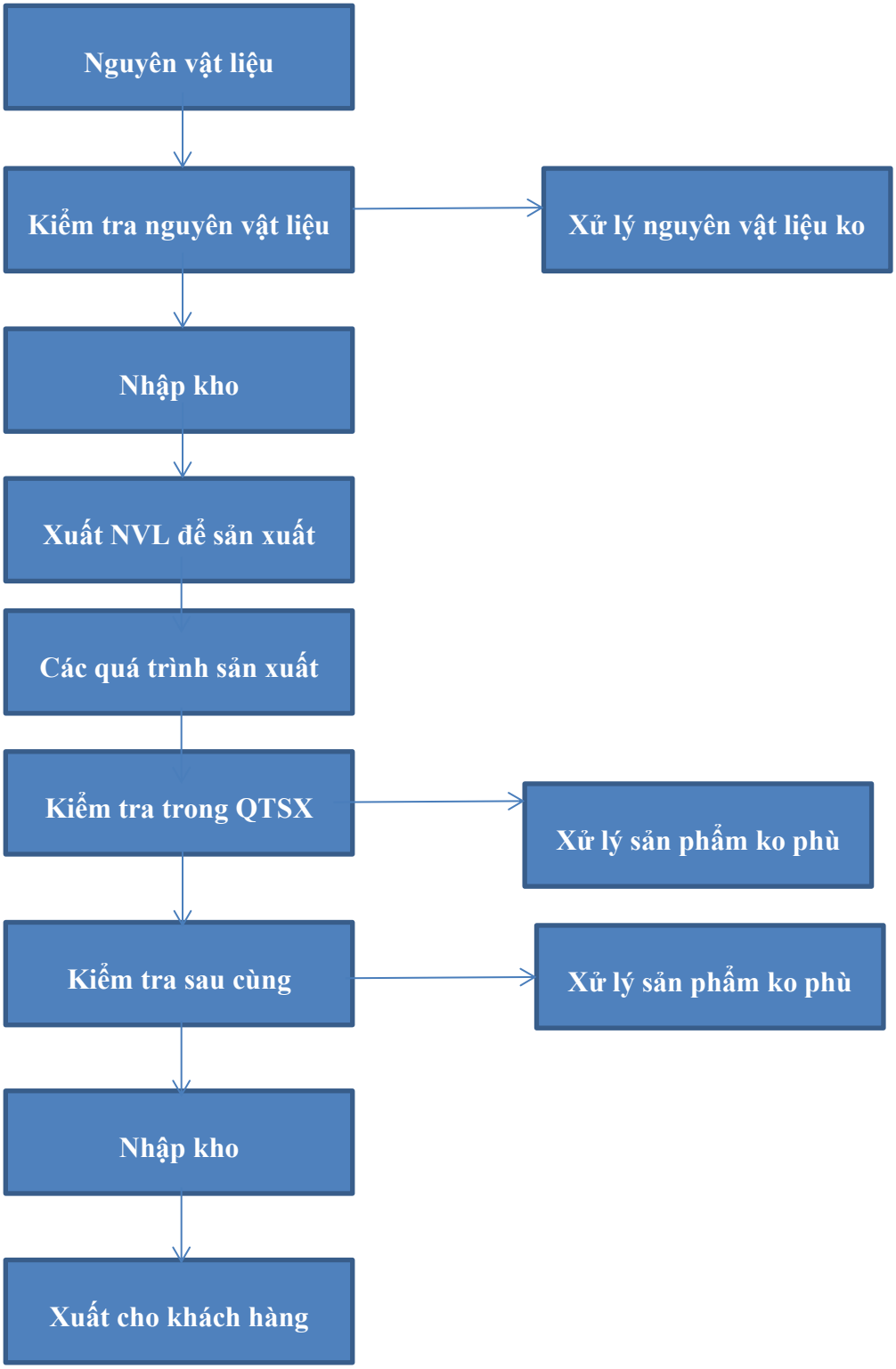

❖ **Trách nhiệm với môi trường**

- ***Quản lý nguồn nguyên vật liệu:***

Các loại nguyên liệu chính được sử dụng gồm nhựa PE, HDPE, PP và các phụ gia được mua từ những nhà cung cấp lớn như: Vinomig, Opec, Brentag, Tepe Kimya, Wilmar... Những nhà sản cung cấp này đều tuân thủ hoạt động quản lý chất lượng theo ISO 9001-2015 và quản lý môi trường theo ISO 14001-2015. Các loại sản phẩm Nhựa Pha Lê được sản xuất từ nguyên liệu chính phẩm, không sử dụng phế liệu; một số ít sản phẩm không phù hợp được đưa vào tái sản xuất với tỷ lệ nhất định cho đến khi hết hoàn toàn. Điều này góp phần hạn chế tối đa sự phát sinh phế liệu trong quá trình sản xuất tại Nhựa Pha Lê.

- ***Kiểm soát tiêu thụ nguồn năng lượng:***

Công ty đã tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm suất tiêu thụ điện năng tiêu thụ như sau:

- Xây dựng định mức tiêu thụ, đào tạo nhận thức về tiết kiệm điện năng lượng cho toàn Công ty và giám sát quá trình thực hiện
- Lắp đặt thiết bị đo đếm và triển khai ghi nhận số liệu để có cơ sở tách riêng số liệu suất tiêu hao cho từng nhóm sản phẩm
- Kiểm toán năng lượng tại các khâu sản xuất
- Đầu tư mới các thiết bị sản xuất có sử dụng công nghệ tiết kiệm điện.

- ***Kiểm soát tiêu thụ nước:***

Với ý thức nguồn nước sạch không phải là vô hạn, bảo vệ nguồn nước là nhiệm vụ cấp bách trong bối canh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước sạch ngày càng gia tăng, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà máy.

Nguồn nước được Công ty sử dụng cho mục đích chính là nước giải nhiệt cho thiết bị và sản phẩm được tuần hoàn tái sử dụng lại nhằm hạn chế tối đa lượng nước sử dụng.

Tận dụng hệ thống máng thu nước mưa trên mái nhà xưởng đưa về bể lắng tái sử dụng cho việc tưới làm mát mái giảm nhiệt ngày hè và sử dụng tưới hệ thống cây xanh trong khu vực nhà máy.

Một số giải pháp nhằm tiết kiệm lượng nước sử dụng như sau:

- Lập các sơ đồ hệ thống nước cấp cho từng khu vực.
- Lắp đặt các đồng hồ đo, van đóng mở tổng nhằm kiểm soát lượng nước tiêu thụ theo mục đích sử dụng và theo từng khu vực.
- Truyền thông nội bộ nhằm nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm , hợp lý nguồn nước trong toàn công ty
- Ghi nhận và phân tích số liệu trên các thiết bị đo nhằm phát hiện ra các trường hợp thất thoát nước và tiến hành khắc phục.

Giải pháp xử lý khí thải tại Nhựa Pha Lê

- Công ty thực hiện nghiêm túc việc triển khai báo cáo quan trắc định kỳ hàng quý , tổng hợp đánh giá chất lượng không khí tại các nhà máy
- Thiết kế quy trình xử lý khí thải tại nhà máy
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực tại các nhà máy, khu văn phòng
- Đảm bảo các xe vận chuyển ra vào Nhà may thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh môi trường
- Sử dụng tiết kệm thiết bị điều hòa tại văn phòng, hệ thống làm lạnh phục vụ sản xuất để giảm thiểu phát sinh khí thải
- Công ty đã triển khai lắp đặt hệ thống thông gió lọc bụi với công suất lớn đảm bảo giảm thiểu khí và bụi đạt 95% tại các nhà máy

Giải pháp xử lý nước thải tại Nhựa Pha Lê

- Xây dựng sơ đồ xử lý hệ thống nước thải
- Đánh giá kết quả chất lượng nước thải sau khi được xử lý tại nhà máy thông qua các báo cáo quan trắc định kỳ hàng quý

Giải pháp xử lý rác thải tại Nhựa Pha Lê

- Giám sát thực hiện Quy trình xử lý chất thải rắn tại Nhà máy và có báo cáo kết quả thống kê các chất thải rắn đã được xử lý
- Truyền thông nội bộ: nâng cao ý thức giảm thiểu rác thải, tránh sử

dụng lãng phí

- Phân loại chất thải rắn và vệ sinh khu vực nhà máy , văn phòng thường xuyên
- Tái sử dụng cũng như sử dụng tiết kiệm các loại văn phòng phẩm, giấy, bao bì

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

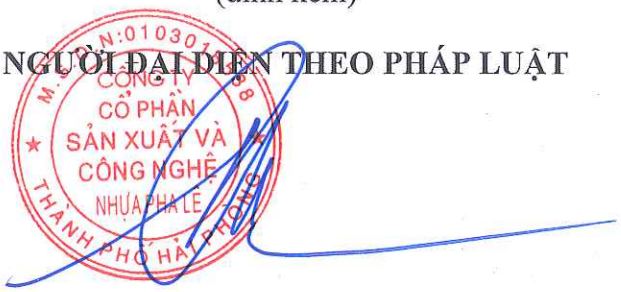

MAI THANH PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/10/2020
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/03/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/08/2020
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/08/2020
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/03/2020
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/08/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200518538 CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 100421.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long số tiền 182,4 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến kiểm toán đối với khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**771.407.396.477**	**537.949.007.923**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**36.473.597.664**	**44.889.239.943**
111	1. Tiền		36.473.597.664	44.889.239.943
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**8.700.000.000**	**5.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.700.000.000	5.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**437.994.454.997**	**262.544.643.865**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313.256.587.265	183.948.906.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.662.875.084	9.067.844.427
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	117.864.924.178	70.146.687.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(789.931.530)	(618.794.456)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**277.861.758.111**	**207.038.800.400**
141	1. Hàng tồn kho		277.861.758.111	207.038.800.400
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.377.585.705**	**18.176.323.715**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.102.092.370	1.258.357.432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.275.493.335	16.917.966.283
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**509.818.776.390**	**463.977.203.557**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.419.893.187**	**726.499.496**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.419.893.187	726.499.496
220	**II. Tài sản cố định**		**209.603.119.221**	**229.234.153.042**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	196.414.602.470	215.669.716.575
222	- *Nguyên giá*		*260.544.123.501*	*260.221.676.963*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(64.129.521.031)*	*(44.551.960.388)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.188.516.751	13.564.436.467
228	- *Nguyên giá*		*15.036.788.688*	*15.036.788.688*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.848.271.937)*	*(1.472.352.221)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.864.349.092**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.864.349.092	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**260.032.013.925**	**191.930.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		244.400.000.000	189.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.511.000.000	-
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.878.986.075)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	2.530.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**35.899.400.965**	**42.086.551.019**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	35.899.400.965	42.086.551.019
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.281.226.172.867**	**1.001.926.211.480**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**837.532.435.452**	**592.472.726.398**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**717.649.902.939**	**558.190.193.885**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	68.537.117.902	22.173.237.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		193.410.253	386.634.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.540.592.287	1.345.608.905
314	4. Phải trả người lao động		2.102.480.000	2.382.479.902
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.910.335.492	1.642.896.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.663.800.804	1.835.823.543
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	625.601.758.044	523.137.213.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		441.895.411	441.895.411
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.658.512.746	4.844.404.209
330	**II. Nợ dài hạn**		**119.882.532.513**	**34.282.532.513**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	119.882.532.513	34.282.532.513
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**443.693.737.415**	**409.453.485.082**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**443.693.737.415**	**409.453.485.082**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	250.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*400.000.000.000*	*250.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	17.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.895.936.945	5.556.759.663
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.799.330.470	136.896.725.419
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.530.000*	*86.921.244.048*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*39.797.800.470*	*49.975.481.371*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.281.226.172.867**	**1.001.926.211.480**

Nguyễn Thị Hường	Phạm Xuân Trí	Trần Hải Yến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.787.467.937.182**	**1.050.453.388.464**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.394.334.131	401.885.440
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.786.073.603.051**	**1.050.051.503.024**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.628.631.066.500**	**923.205.889.352**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**157.442.536.551**	**126.845.613.672**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.359.348.852	1.127.350.548
22	7. Chi phí tài chính	25	61.581.650.176	31.049.501.263
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*52.842.797.827*	*30.395.232.092*
25	8. Chi phí bán hàng	26	32.299.370.153	30.873.506.315
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.887.215.697	14.997.253.250
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**44.033.649.377**	**51.052.703.392**
31	11. Thu nhập khác	28	583.179.712	21.820.018
32	12. Chi phí khác	29	1.936.572.225	1.099.042.039
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.353.392.513)**	**(1.077.222.021)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.680.256.864**	**49.975.481.371**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.882.456.394	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**39.797.800.470**	**49.975.481.371**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**995**	**1.327**

Nguyễn Thị Hường	**Phạm Xuân Trí**	**Trần Hải Yến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.802.462.419.105	1.056.131.938.408
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.760.011.436.524)	(1.039.353.528.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.512.126.154)	(20.939.410.911)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(50.183.485.028)	(30.080.635.505)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(700.000.000)	(1.181.890.690)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.453.055.462	20.646.867.002
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.396.621.357)	(82.898.132.601)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(101.888.194.496)***	***(97.674.792.400)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.914.048.716)	(29.696.047.661)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.400.000.000)	(6.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.530.000.000	15.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.000.000.000)	(189.400.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.489.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		573.784.714	785.266.579
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(94.721.264.002)***	***(209.610.781.082)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.882.998.857.150	800.491.164.535
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.694.802.247.435)	(556.141.581.607)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***188.196.609.715***	***346.349.582.928***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(8.412.848.783)**	**39.064.009.446**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**44.889.239.943**	**5.775.618.713**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.793.496)	49.611.784
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**36.473.597.664**	**44.889.239.943**

Nguyễn Thị Hường	**Phạm Xuân Trí**	**Trần Hải Yến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 243 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, Công ty ký được một số hợp đồng lớn về cung cấp hàng hóa trong nước và nước ngoài, dẫn đến doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh (70%) so với năm trước. Tuy nhiên lãi gộp của các hợp đồng bán hàng hóa này thấp, đồng thời năm nay các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với năm trước dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty so với năm trước giảm 14,6%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Bán hàng thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN

Trong năm 2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp".
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.132.225.872	8.516.144.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.341.371.792	36.373.095.063
	36.473.597.664	**44.889.239.943**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	8.700.000.000	-	5.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.700.000.000	-	5.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	2.530.000.000	-
- Trái phiếu (**)	3.000.000.000	-	2.530.000.000	-
	11.700.000.000	**-**	**7.830.000.000**	**-**

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2020 bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VNĐ với lãi suất 5,5%/năm, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất 4,9%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VNĐ với lãi suất 4,8%/năm.
Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 8.700.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(**) Khoản đầu tư dài hạn tại 31/12/2020 bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm.
Tại ngày 31/12/2020, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**244.400.000.000**	**(6.788.304.459)**	**189.400.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*)	-	-	47.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	42.000.000.000	(5.699.960.490)	42.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (**)	182.400.000.000	(790.723.974)	80.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	20.000.000.000	(297.619.995)	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**19.511.000.000**	**(90.681.616)**	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*)	19.511.000.000	(90.681.616)	-	-
	263.911.000.000	**(6.878.986.075)**	**189.400.000.000**	-

(*) Trong năm Công ty chuyển nhượng 1.870.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020, giá bán bằng với giá trị khoản đầu tư là 27,489 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, số còn phải thu ông Nguyễn Quang Hưng là 14 tỷ đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 7). Tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global giảm từ 45,71% xuống 19% khiến khoản đầu tư chuyển từ đầu tư liên kết thành đầu tư khác.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long tăng vốn điều lệ từ 180 tỷ lên 520 tỷ. Theo đó, Công ty góp vốn bổ sung theo tỷ lệ sở hữu tương ứng là 30%, tương ứng 10.200.000 cổ phiếu, số tiền là 102 tỷ đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	44,00%	44,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (**)	Tỉnh Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Đầu tư bất động sản
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	Tỉnh Nghệ An	19,00%	19,00%	Sản xuất đá nhân tạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	25.145.864.956	-	46.644.684.475	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	114.695.374.300	-	20.268.820.000	-
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	8.680.138.923	-	13.200.239.956	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	15.491.999.900	-	29.791.999.900	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	21.835.440.000	-	21.998.483.824	-
- SINGATE INTERNATIONAL PTE,.LTD	35.386.411.710	-	3.975.786.625	-
- Phải thu các đối tượng khác	92.021.357.476	(789.931.530)	48.068.891.498	(618.794.456)
	313.256.587.265	**(789.931.530)**	**183.948.906.278**	**(618.794.456)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	-	-	962.385.250	-
- Công ty TNHH Đo lường và Điều khiển Sơn Hòa	1.358.245.000	-	1.358.245.000	-
- VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	1.727.646.576	-	-	-
- GC Marketing Solutions Company Limited	999.096.660	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	947.790.200	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Hải	-	-	3.165.373.240	-
- Trả trước cho người bán khác	2.630.096.648	-	3.581.840.937	-
	7.662.875.084	**-**	**9.067.844.427**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.785.207	-	91.778.016	-
	- Tạm ứng	225.633.030	-	-	-
	- Phải thu ông Mai Thanh Phương (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	- Phải thu bà Trần Hải Yến (*)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	- Phải thu ông Phạm Xuân Trí (*)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	- Phải thu về cho vay không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	17.628.748.701	-	-	-
	- Phải thu Nguyễn Quang Hưng (**)	14.000.000.000	-	-	-
	- Phải thu cục thuế Hải Phòng tiền hoàn thuế GTGT	15.739.950.408	-	-	-
	- Phải thu khác	97.806.832	-	54.909.600	-
		117.864.924.178	**-**	**70.146.687.616**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	2.419.893.187	-	726.499.496	-
		2.419.893.187	**-**	**726.499.496**	**-**
c)	**Phải thu khác là các bên liên quan**				
		87.628.748.701	**-**	**70.000.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Đây là khoản ứng trước tiền để Công ty nhận chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt từ các cổ đông cá nhân theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng 01/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 04/12/2019 nhận chuyển nhượng 3.300.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 33.000.000.000 đồng, từ ông Mai Thanh Phương với giá phí 69.960.000.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho ông Mai Thanh Phương 35.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 02/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 05/12/2019 nhận chuyển nhượng 1.980.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 19.800.000.000 đồng, từ bà Trần Hải Yến với giá phí 41.976.000.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho bà Trần Hải Yến 21.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 03/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 06/12/2019 nhận chuyển nhượng 1.254.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 12.540.000.000 đồng, từ ông Phạm Xuân Trí với giá phí 26.584.800.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho ông Phạm Xuân Trí 14.000.000.000 đồng.

(**) Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bao bì Hải Âu	71.056.800	21.317.040	71.056.800	21.317.040
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	-	91.074.553	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	46.800.000	444.125.900	164.437.770
- Guangxi ping Xiang Yuezhou Trade Co., LTD	19.031.085	5.686.268	19.031.085	9.499.072
- Shandong Jinfa Import And Export Trade Co., Ltd	99.373.000	49.686.500	-	-
	913.421.338	**123.489.808**	**814.048.338**	**195.253.882**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.008.272.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	244.104.529.209	-	197.321.845.719	-
Công cụ, dụng cụ	124.605.620	-	-	-
Thành phẩm	27.472.014.203	-	9.074.754.681	-
Hàng hoá	4.152.336.829	-	642.200.000	-
	277.861.758.111	**-**	**207.038.800.400**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**814.090.909**	-
- Dự án mở rộng nhà máy bột siêu mịn và nhà máy sản xuất Marble nhân tạo	814.090.909	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**1.050.258.183**	-
- Hệ thống 2 dây chuyền tạo hạt	1.050.258.183	-
	1.864.349.092	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	94.109.617.160	139.121.831.308	26.763.465.768	226.762.727	260.221.676.963
- Mua trong năm	-	-	-	360.544.720	360.544.720
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	650.363.636	-	650.363.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(688.461.818)	-	(688.461.818)
Số dư cuối năm	**94.109.617.160**	**139.121.831.308**	**26.725.367.586**	**587.307.447**	**260.544.123.501**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.903.254.619	29.916.432.131	5.613.110.880	119.162.758	44.551.960.388
- Khấu hao trong năm	6.810.152.911	11.035.957.743	2.326.911.742	93.000.065	20.266.022.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(688.461.818)	-	(688.461.818)
Số dư cuối năm	**15.713.407.530**	**40.952.389.874**	**7.251.560.804**	**212.162.823**	**64.129.521.031**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	85.206.362.541	109.205.399.177	21.150.354.888	107.599.969	215.669.716.575
Tại ngày cuối năm	**78.396.209.630**	**98.169.441.434**	**19.473.806.782**	**375.144.624**	**196.414.602.470**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 83.600.664.054 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.717.419.735 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 1.848.271.937VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VNĐ.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	491.677.816	721.620.178
	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	199.104.585
	Chi phí bảo hiểm	424.775.254	45.060.640
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	185.639.300	292.572.029
		1.102.092.370	**1.258.357.432**
b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.687.626.070	3.959.686.290
	- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	2.653.518.584	5.649.358.238
	- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.397.148.224	1.663.271.708
	- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	-	46.716.448
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	369.669.606	146.454.222
	- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	530.993.283	905.812.071
	- Thi công nội thất văn phòng	305.852.914	527.954.999
	- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	26.182.393.393	29.095.148.221
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	772.198.891	92.148.822
		35.899.400.965	**42.086.551.019**

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	42.071.657.879	42.071.657.879	21.799.998	21.799.998
- VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD	-	-	2.420.060.748	2.420.060.748
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tam Long	-	-	2.279.347.600	2.279.347.600
- Công ty Cổ phần Khoáng sản, Bao bì và Nhựa Vinaco	1.254.363.430	1.254.363.430	2.093.960.930	2.093.960.930
- Công ty TNHH Thái Lộc	1.862.162.267	1.862.162.267	2.647.863.359	2.647.863.359
- Phải trả các đối tượng khác	23.348.934.326	23.348.934.326	12.710.205.352	12.710.205.352
	68.537.117.902	**68.537.117.902**	**22.173.237.987**	**22.173.237.987**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.592.916.398	933.603.599
- Trích trước tiền điện	383.025.742	556.191.368
- Trích trước tiền hoa hồng	-	153.101.250
- Trích trước chi phí vận chuyển	993.491.300	-
- Trích trước tiền viết báo	300.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	640.902.052	-
	5.910.335.492	**1.642.896.217**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	669.154.041	485.041.484
- Bảo hiểm xã hội	676.767.521	421.301.076
- Bảo hiểm y tế	22.193.690	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.795.157	-
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳ Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.853.106.012	496.696.600
	3.663.800.804	**1.835.823.543**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	201.414.518	198.622.729	-	2.791.789
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	97.837.837	97.837.837	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.882.456.394	700.000.000	-	2.182.456.394
Thuế Thu nhập cá nhân	-	68.261.527	248.581.645	200.500.172	-	116.343.000
Thuế Tài nguyên	-	983.509.750	1.173.157.884	1.939.899.666	-	216.767.968
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	293.837.628	829.334.706	1.100.939.198	-	22.233.136
	-	**1.345.608.905**	**5.432.782.984**	**4.237.799.602**	**-**	**2.540.592.287**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**492.778.463.370**	**492.778.463.370**	**1.783.787.036.463**	**1.665.363.741.789**	**611.201.758.044**	**611.201.758.044**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	64.901.160.869	64.901.160.869	166.919.769.334	151.961.008.607	79.859.921.596	79.859.921.596
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	344.251.383.826	344.251.383.826	1.266.290.325.292	1.181.545.696.369	428.996.012.749	428.996.012.749
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	33.543.846.025	33.543.846.025	119.056.664.938	123.333.205.900	29.267.305.063	29.267.305.063
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.896.423.101	49.896.423.101	96.695.636.410	97.275.636.305	49.316.423.206	49.316.423.206
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (5)	185.649.549	185.649.549	5.177.528.065	4.298.818.094	1.064.359.520	1.064.359.520
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (6)	-	-	1.874.100.000	-	1.874.100.000	1.874.100.000
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	8.882.483.516	5.275.286	8.877.208.230	8.877.208.230
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (8)	-	-	23.890.528.908	11.944.101.228	11.946.427.680	11.946.427.680
- Ông Phạm Xuân Trí	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Ông Mai Thanh Phương	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**30.358.750.000**	**30.358.750.000**	**14.400.000.000**	**30.358.750.000**	**14.400.000.000**	**14.400.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (9)	30.280.000.000	30.280.000.000	14.400.000.000	30.280.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
	523.137.213.370	**523.137.213.370**	**1.798.187.036.463**	**1.695.722.491.789**	**625.601.758.044**	**625.601.758.044**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (9)	64.562.532.513	64.562.532.513	-	30.280.000.000	34.282.532.513	34.282.532.513
- Ngân hàng TMCP Á Châu	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
- Trái phiếu phát hành (10)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	64.641.282.513	**64.641.282.513**	**100.000.000.000**	**30.358.750.000**	**134.282.532.513**	**34.282.532.513**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.358.750.000)	(30.358.750.000)	(14.400.000.000)	(30.358.750.000)	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**34.282.532.513**	**34.282.532.513**			**119.882.532.513**	**19.882.532.513**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô**			**544.651,00**	**67.234.911.416**	**79.859.921.596**	
	Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202000260 ngày 07/05/2020	80.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	544.651,00	67.234.911.416	79.859.921.596	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2021
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**			-	**428.996.012.749**	**428.996.012.749**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2878672/HĐTD ngày 18/08/2020	430.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	428.996.012.749	428.996.012.749	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	**Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội**			**357.005,18**	**20.991.924.992**	**29.267.305.063**	
	Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HDTD ngày 10/01/2019 và Hợp đồng bổ sung ngày 10/07/2020	2.000.000 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và các khế ước nhận nợ cụ thể	357.005,18	20.991.924.992	29.267.305.063	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
4	**Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng**			**141.182,50**	**46.041.695.119**	**49.316.423.206**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT166- PHALE ngày 29/11/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2020/SĐBS-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 26/11/2020	50.000.000.000 VND	31/12/2020	141.182,50	46.041.695.119	49.316.423.206	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
5	**Vay Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**			-	**1.064.359.520**	**1.064.359.520**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019		12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn hàng năm	-	1.064.359.520	1.064.359.520	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
6	**Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng**				**1.874.100.000**	**1.874.100.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 256/2020/HDTD/THU/01 ngày 08/07/2020	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng		1.874.100.000	1.874.100.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh
7	**Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long**			**282.121,72**	**2.327.752.500,00**	**8.877.208.230**	
	Hợp đồng tín dụng số 50/20/CTD/NHUAPHALE ngày 18/11/2020	20.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này	282.121,72	2.327.752.500	8.877.208.230	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
8	**Ngân hàng Shinhan - CN Phạm Hùng**			-	**11.946.427.680**	**11.946.427.680**	
	Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500000685 ngày 22/04/2020	12.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	11.946.427.680	11.946.427.680	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng					**611.201.758.044**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
9	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**		**34.282.532.513**	-	**34.282.532.513**	**14.400.000.000**	-	**14.400.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018	60 tháng	34.282.532.513	-	34.282.532.513	14.400.000.000	-	14.400.000.000	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiền tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filler Masterbatch Hải Phòng
	Tổng cộng				**34.282.532.513**			**14.400.000.000**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(10) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

+ Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 100.000 trái phiếu);
+ Kỳ hạn: 18 tháng;
+ Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
+ Tài sản đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo bằng cổ phần thế chấp giá trị 144.837.000.000 đồng;
+ Lãi suất: Lãi suất cố định 12% cho toàn bộ thời hạn trái phiếu;
+ Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	-	-	**2.586.216.927**	**107.862.329.520**	**260.448.546.447**
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	17.000.000.000	-	-	(15.000.000.000)	102.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	49.975.481.371	49.975.481.371
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.970.542.736	(5.941.085.472)	(2.970.542.736)
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**17.000.000.000**	-	**5.556.759.663**	**136.896.725.419**	**409.453.485.082**
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**17.000.000.000**	-	**5.556.759.663**	**136.896.725.419**	**409.453.485.082**
Tăng vốn trong năm nay (*)	150.000.000.000	-	(1.530.000)	-	-	149.998.470.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.797.800.470	39.797.800.470
Phân phối lợi nhuận	-	(17.000.000.000)	-	(1.660.822.718)	(136.895.195.419)	(155.556.018.137)
Số dư cuối năm nay	**400.000.000.000**	-	**(1.530.000)**	**3.895.936.945**	**39.799.330.470**	**443.693.737.415**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2606/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	49.975.481.371
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.498.774.068
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	4.997.548.137
Trích Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH	1,12%	560.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	83,88%	41.919.159.166

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2606/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 124/2020/NQ-HĐQT ngày 03/08/2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.000.000 cổ phiếu, mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng vốn điều lệ tăng thêm: 150.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ phát hành: 10:6 (Mỗi cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận được 06 cổ phiếu phát hành thêm).
- Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện phương án phát hành;
- Ngày đăng ký giao dịch thành công: 26/08/2020;
- Mục đích phát hành: tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm: 17.000.000.000 đồng từ Thặng dư vốn cổ phần, 4.159.596.786 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển và 128.840.403.214 đồng từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	98.400.000.000	24,60%	61.500.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	7,92%	31.680.090.000	4,60%	11.500.000.000
PYN Elite Fund	0,00%	-	8,18%	20.452.400.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,02%	24.094.400.000	6,02%	15.059.000.000
Các cổ đông khác	61,46%	245.825.510.000	56,60%	141.488.600.000
	100%	**400.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	250.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*250.000.000.000*	*150.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*150.000.000.000*	*100.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*400.000.000.000*	*250.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	153	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*153*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.999.947	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*39.999.947*	*25.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.895.936.945	5.556.759.663
	3.895.936.945	**5.556.759.663**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	191.789,63	36.614,62

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	884.375.025.942	539.511.789.125
Doanh thu bán hàng hóa	903.092.911.240	510.941.599.339
	1.787.467.937.182	**1.050.453.388.464**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**12.728.319.630**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	298.042.903	-
Hàng bán bị trả lại	470.598.978	401.885.440
Giảm giá hàng bán	625.692.250	-
	1.394.334.131	**401.885.440**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	738.319.601.804	420.686.513.559
Giá vốn của hàng hóa đã bán	890.311.464.696	502.519.375.793
	1.628.631.066.500	**923.205.889.352**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	654.791.905	638.099.492
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.523.283.288	486.144.166
Doanh thu hoạt động tài chính khác	181.273.659	3.106.890
	2.359.348.852	**1.127.350.548**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.842.797.827	30.395.232.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.442.466.015	273.031.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	195.699.541	246.387.534
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.878.986.075	-
Chi phí tài chính khác	221.700.718	134.850.271
	61.581.650.176	**31.049.501.263**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.764.050	-
Chi phí nhân công	1.983.259.097	1.223.808.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.186.174.669	26.111.706.465
Chi phí khác bằng tiền	4.114.172.337	3.537.991.126
	32.299.370.153	**30.873.506.315**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.915.692.439	1.584.362.513
Chi phí nhân công	11.570.502.447	5.104.848.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.227.683	949.723.695
Thuế, phí, lệ phí	516.232.608	768.914.668
Chi phí dự phòng	171.137.074	196.518.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.892.993	5.026.225.465
Chi phí khác bằng tiền	1.494.530.453	1.366.659.300
	21.887.215.697	**14.997.253.250**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Điều chỉnh thuế VAT kê khai tăng theo biên bản làm việc với cơ quan thuế	493.122.182	-
Thu nhập khác	90.057.530	21.820.018
	583.179.712	**21.820.018**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	320.306.784	481.339.659
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	196.640.248
Thuế VAT không được khấu trừ	1.215.388.557	-
Chi phí khác	400.876.884	421.062.132
	1.936.572.225	**1.099.042.039**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.680.256.864	49.975.481.371
Các khoản điều chỉnh tăng	20.905.278.447	1.250.486.056
- *Chi phí không hợp lệ (*)*	*20.576.989.066*	*1.046.035.754*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*328.289.381*	*204.450.302*
Thu nhập chịu thuế TNDN	63.585.535.311	51.225.967.427
Thu nhập miễn thuế	6.329.254.814	61.314.999.890
Thu nhập tính thuế	57.256.280.497	(10.089.032.463)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.882.456.394**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	1.181.890.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(700.000.000)	(1.181.890.690)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.182.456.394**	-

(*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 là 18.224.922.282 đồng.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.797.800.470	49.975.481.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.797.800.470	49.975.481.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.999.947	37.671.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**995**	**1.327**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.562.799.009	368.238.822.391
Chi phí nhân công	34.542.810.314	23.676.806.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.641.942.177	13.772.784.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.162.960.421	50.184.042.811
Chi phí khác bằng tiền	7.821.798.181	13.068.819.533
	810.732.310.102	**468.941.275.747**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.473.597.664	-	44.889.239.943	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	433.541.404.630	(789.931.530)	254.822.093.390	(618.794.456)
Các khoản cho vay	11.700.000.000	-	7.830.000.000	-
	481.715.002.294	**(789.931.530)**	**307.541.333.333**	**(618.794.456)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	745.484.290.557	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	72.200.918.706	24.009.061.530
Chi phí phải trả	5.910.335.492	1.642.896.217
	823.595.544.755	**583.071.703.630**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.473.597.664	-	-	36.473.597.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.331.579.913	2.419.893.187	-	432.751.473.100
Các khoản cho vay	8.700.000.000	-	3.000.000.000	11.700.000.000
	475.505.177.577	**2.419.893.187**	**3.000.000.000**	**480.925.070.764**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.889.239.943	-	-	44.889.239.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.476.799.438	726.499.496	-	254.203.298.934
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	2.530.000.000	7.830.000.000
	303.666.039.381	**726.499.496**	**2.530.000.000**	**306.922.538.877**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	625.601.758.044	119.882.532.513	-	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	72.200.918.706	-	-	72.200.918.706
Chi phí phải trả	5.910.335.492	-	-	5.910.335.492
	703.713.012.242	**119.882.532.513**	**-**	**823.595.544.755**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	523.137.213.370	34.282.532.513	-	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	-	-	24.009.061.530
Chi phí phải trả	1.642.896.217	-	-	1.642.896.217
	548.789.171.117	**34.282.532.513**	**-**	**583.071.703.630**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2021/NQ/HĐQT-PL ngày 22/02/2021 về việc thông qua giao dịch đầu tư vào công ty con.
(1) Thông qua việc đầu tư tăng sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, cụ thể như sau:
- Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê;
- Tỷ lệ sở hữu sau đầu tư: tối thiểu 51% và tối đa 99% số cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá trị đầu tư: tối đa 30.000 đồng/cổ phiếu;
- Phương thức đầu tư: Góp vốn để tăng vốn điều lệ và/hoặc mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu;
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê sẽ trở thành công ty con của Công ty sau khi quá trình đầu tư được hoàn tất.
(2) Thông qua việc đầu tư tăng sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm, cụ thể như sau:
- Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm;
- Tỷ lệ sở hữu sau đầu tư: tối thiểu 51% và tối đa 99% số cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá trị đầu tư: tối đa 22.000 đồng/cổ phiếu;
- Phương thức đầu tư: Góp vốn để tăng vốn điều lệ và/hoặc mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu;
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm sẽ trở thành công ty con của Công ty sau khi quá trình đầu tư được hoàn tất.
(3) Thông qua giao dịch giữa Công ty với bên liên quan: Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	882.980.691.811	903.092.911.240	1.786.073.603.051
Chi phí trực tiếp	738.319.601.804	890.311.464.696	1.628.631.066.500
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doan	**144.661.090.007**	**12.781.446.544**	**157.442.536.551**
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.875.257.448	-	2.875.257.448
Tài sản bộ phận trực tiếp	960.584.458.864	6.160.609.079	966.745.067.943
Tài sản không phân bổ	-	-	314.481.104.924
Tổng tài sản	**960.584.458.864**	**6.160.609.079**	**1.281.226.172.867**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	83.389.632.149	-	83.389.632.149
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	754.142.803.303
Tổng nợ phải trả	**83.389.632.149**	**-**	**837.532.435.452**

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.489.804.657.018	296.268.946.033	1.786.073.603.051
Tài sản bộ phận	906.319.258.116	60.425.809.827	966.745.067.943
Tài sản không phân bổ	-	-	314.481.104.924
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.875.257.448	-	2.875.257.448

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nhận chuyển nhượng góp vốn		-	**36.800.000.000**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	20.000.000.000
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng giám đốc	-	16.800.000.000
Doanh thu bán hàng		**12.728.319.630**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	12.728.319.630	-
Mua hàng hóa dịch vụ		**3.609.438.830**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	3.609.438.830	-
Cho mượn tiền		**17.628.748.701**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	17.628.748.701	-
Vay ngắn hạn		**175.243.305.214**	-
Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	-	9.800.000.000
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	15.000.000.000	-
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	80.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay		**270.987.413.044**	**9.800.000.000**
Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	243.305.214	9.800.000.000
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	15.000.000.000	-
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	80.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**119.146.269**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	119.146.269	-
Phải thu khác		**87.628.748.701**	**70.000.000.000**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	17.628.748.701	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**243.305.214**	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty liên kết	243.305.214	-

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Chủ tịch	(*)	(*)
Vũ Đức Tiến	Ủy viên, miễn nhiệm ngày 07/10/2020	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	100.000.000	100.000.000
Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	100.000.000	100.000.000

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc)	480.000.000	320.000.000
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 25/08/2020	660.000.000	518.520.000
Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	320.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Hường	**Phạm Xuân Trí**	**Trần Hải Yến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021